GIA LINH

Tập viết TIẾNG TRUNG

Bài tập luyện viết tiếng Trung theo tranh

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

TẬP VIẾT TIẾNG TRUNG

GIA LINH

TẬP VIẾT TIẾNG TRUNG

BÀI TẬP LUYỆN VIẾT TIẾNG TRUNG THEO TRANH

*

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay nhu cầu học tiếng Trung ngày càng phổ biến, ngoài việc rèn luyện, nâng cao kỹ năng nghe, nói và đọc, người học cũng cần phải trau dồi cho mình kỹ năng diễn đạt trong văn viết.

*Bộ sách rèn luyện kỹ năng viết và diễn đạt tiếng Trung gồm 2 tập, mức độ từ đơn giản đến nâng cao sẽ giúp ích cho bạn đọc trong quá trình học và luyện tiếng Trung. Cuốn "**Tập viết tiếng Trung - Bài tập luyện viết tiếng Trung theo tranh" - Tập 1** gồm 3 phần khác nhau: Phần 1: Tả người; phần 2: Ghi việc; phần 3: Tả cảnh. Trong các phần thường có những hình minh họa cụ thể để giúp người học có thể dựa vào đó để tiến hành luyện viết theo tranh, ngoài ra còn có bài văn mẫu kèm theo hình minh họa sinh động, đặc biệt có thêm phần chú thích từ vựng, giúp người học trau dồi và làm phong phú thêm vốn từ vựng của mình.*

Sách được biên soạn dành cho những người đã có vốn tiếng Trung cơ bản, dưới hình thức song ngữ Trung - Việt để bạn đọc tiện theo dõi và tham khảo.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã cố gắng diễn đạt một cách dễ hiểu, phù hợp với văn phong và khẩu ngữ của người Việt, tuy nhiên vẫn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong bạn đọc đóng góp ý kiến để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

PHẦN 1: TẢ NGƯỜI

Viết văn theo tranh nghĩa là thông qua sự quan sát kỹ bức tranh, vận dụng ngôn từ của mình để biểu đạt ý nghĩa và nội dung của bức tranh. Thể loại văn này có thể bồi dưỡng cho chúng ta kỹ năng quan sát, tư duy và tưởng tượng.

Thế nào là văn tả người theo tranh?

Trước tiên, cần phải quan sát kỹ nhân vật và bối cảnh trong tranh, ghi lại những sự việc, cảnh vật được thể hiện trong bức tranh, đó chính là cơ sở để làm rõ ý nghĩa của bức tranh đó. Viết văn theo tranh phải căn cứ vào số lượng bức tranh, đôi khi có cả một chùm tranh, nhưng có lúc chỉ có một bức tranh. Nếu như chỉ có một bức tranh thì chúng ta tiến hành quan sát theo thứ tự từ chỉnh thể đến bộ phận, nhân vật, sự vật và bối cảnh mà nó thể hiện thường mang tính điển hình, hàm chứa nội dung phong phú và tư tưởng sâu sắc. Nếu như có cả một chùm tranh thì phải tiến hành quan sát theo thứ tự từ bộ phận đến chỉnh thể, trước hết phải hiểu được nội dung của từng bức tranh và làm rõ mối quan hệ giữa các bức tranh đó, sau đó căn cứ vào chỉnh thể để lý giải một cách chính xác và hoàn chỉnh nội dung chủ yếu và tư tưởng chủ đạo được thể hiện trong những bức tranh đó.

Thứ hai, khi quan sát bức tranh, cần nắm bắt được trọng tâm để tiến hành quan sát. Trên cơ sở tiến hành quan sát kỹ người, vật và cảnh trong bức tranh, mặt

khác còn phải đi sâu suy nghĩ và phân tích nội dung chủ yếu của bức tranh, từ đó nêu bật được tư tưởng chủ đạo của bức tranh. Nếu như bức tranh vẽ nhân vật thì phải căn cứ vào bối cảnh, tưởng tượng mối quan hệ giữa hoạt động của nhân vật với nhân vật khác. Thông qua ngôn ngữ, hành động, trạng thái và tâm lý của nhân vật để tiến hành miêu tả, cần nhấn mạnh ngôn ngữ biểu đạt của nhân vật. Qua hoạt động của nhân vật có thể làm nổi bật thế giới tư tưởng và phẩm chất tinh thần của nhân vật đó.

Thứ ba, căn cứ vào nội dung bức tranh để tưởng tượng sao cho phù hợp. Bất kể là tranh đơn hay chùm tranh thì nội dung của nó cũng đều có giới hạn. Khi viết văn theo tranh cần phải phát huy trí tưởng tượng phong phú của mình. Khi tưởng tượng cũng cần bám sát nội dung chính của bức tranh, sao cho người ta cảm thấy chân thực, đáng tin, khi đó, hình ảnh nhân vật mới sinh động, bài văn cũng nhờ đó mà gây xúc động lòng người.

Bài 1

1. GỢI Ý:

观察画面：我家里买了台彩电；奶奶看电视却生气了。

根据画面展开合理想象，合情合理地写出奶奶为什么看了电视却不高兴了。

Quan sát bức tranh: Nhà tôi mua chiếc ti vi màu, nhưng khi xem bà lại tức giận.

Căn cứ vào bức tranh, hãy tưởng tượng sao cho phù hợp, sau đó miêu tả một cách hợp tình hợp lý tại sao bà lại không vui khi xem ti vi.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 奶奶常说“傻话”，叫人笑得肚子疼。

Bà thường nói "những lời ngây ngô", khiến mọi người cười đau cả bụng.

b, 今年夏天，我家买了彩电，奶奶乐呵呵地看电视。

Mùa hè năm nay nhà tôi mua một chiếc ti vi màu, bà vui mừng hớn hở xem ti vi.

c, 奶奶看见电视中恋人“拉拉扯扯”，生气了。

Khi xem ti vi, bà nhìn thấy cảnh hai người yêu nhau "lôi lôi kéo kéo" nên tức giận.

d, 全家人被逗笑了。

Cả nhà được một trận cười.

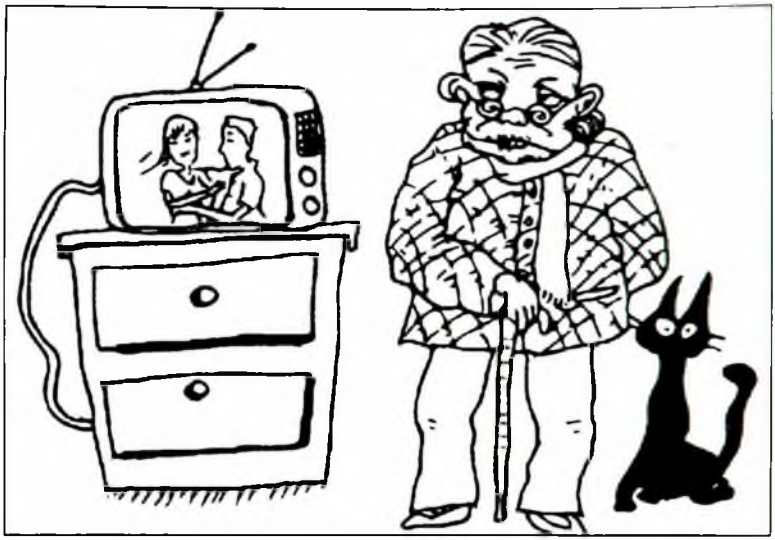

3. BÀI MẪU:

奶奶的傻话

我的奶奶有 72 岁了，眼不花，耳不聋，就是常爱说“傻话”，只要她一开口，准叫人笑得肚子疼。

今年夏天，我家买了台大彩电。一天晚上，天气很热。妈妈看奶奶不住地擦汗，就对她说：“妈，你把外衣脱了，凉快凉快！”奶奶认真地说：“让人家看见了多难看。”妈妈说：“咱屋里又没外人，怕谁看见？”奶奶指着荧光屏上的人说：“他们都在瞪着眼看着咱们呢！”听了奶奶的话，我忍不住[1]笑了，刚填进嘴里的糖块被喷[2]出老远。妈妈也笑得前仰后仰[3]。奶奶却莫名其妙，忙打着手势说：“别闹了，不要影响他们（指电视中的人）唱戏。”我们笑得更厉

害了。这时，荧光屏上出现一对恋人，手挽着手在海边散步。奶奶见了瞪着说："你看看，这些年轻人真不像话，拉拉扯扯，像啥话呀！"说完，还赌气地将脸扭[4]到一边，连看也不看了。顿时，屋里又爆发出一阵笑声。连向来严肃[5]的爸爸也被奶奶的话逗乐了。我揉着笑疼的肚子想："奶奶呀，你怎么尽说'傻话'呀！"

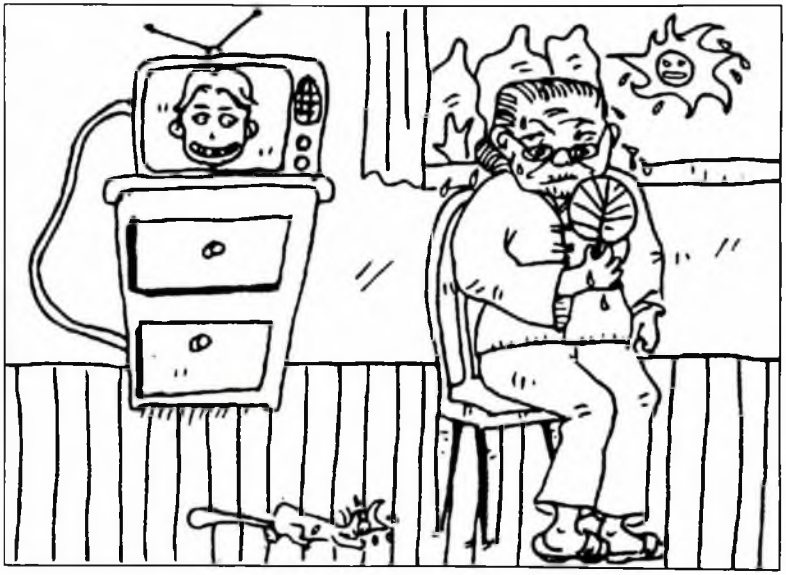

*** Chú thích:**

(1) 忍不住: *Không nhịn được*

(2) 喷: *Phun*

(3) 前俯后仰: *Nghiêng ngả*

(4) 扭: *Ngoảnh*

(5) 严肃: *Nghiêm túc*

4. NHẬN XÉT:

小作者通过对奶奶言行举止的生动描写，反映出改革给每个家庭带来的巨大变化。对奶奶的描写生动，形象，语言描写切合人物身份。情节展开合情合理，而且饶有风趣。

Thông qua cách miêu tả sinh động ngôn ngữ cử chỉ của người bà, người viết đã phản ánh sự thay đổi lớn mà công cuộc cải cách đã mang lại cho mỗi gia đình. Miêu tả một cách sinh động về người bà, ngôn ngữ và hình ảnh miêu tả phù hợp với tư cách của nhân vật. Tình tiết câu chuyện được triển khai hợp tình hợp lý, hơn nữa cũng rất thú vị.

Bài 2

1. GỢI Ý:

画面很简单：灯下一位男人在伏案读书，并认真地做笔记。他是谁？为什么这么晚了仍在看书学习？结合画面，展开丰富想象，记叙出一位刻苦读书，刻苦钻研的“他”。

Bức tranh rất đơn giản: Một người đàn ông đang cúi xuống bàn đọc sách và chăm chỉ ghi chép dưới ánh đèn. Ông ấy là ai? Tại sao muộn như vậy rồi mà vẫn còn ngồi đọc sách? Kết hợp với bức tranh, hãy phát huy trí

tưởng tượng phong phú của mình, sau đó viết về nhân vật trong tranh đang miệt mài học tập, miệt mài nghiên cứu.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 爸爸是个书迷。

Bố là người mê đọc sách.

b, 爸爸书迷心窍、晨昏颠倒。

Bố mê đọc sách tới mức không thể phân biệt được thời gian.

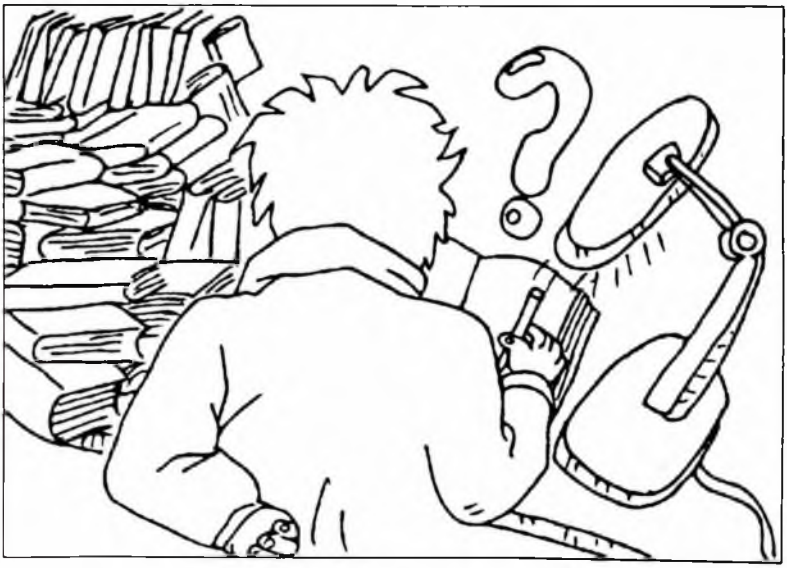

3. BÀI MẪU:

我的爸爸

妈妈说，爸爸是个“书呆子”。我看嘛，有那么一点儿，不过，应该叫“书迷”。

爸爸上班去，坐在公共汽车上，手中拿着一本书；到了单位里，钻进(1)图书馆，找他所需要的书；回到家里，躲进(2)小书房，一会儿翻翻书，一会儿爬爬他的格子，写他的书。妈妈说他眼镜已经有千把度，别再看书了。他呢，只是笑笑，把妈妈的话当作耳边风。每晚灯下，他又看又写，常常要到深夜才安睡。前天，还闹了个大笑话。爸爸下班回来，开了灯在书房里写啊写。五斗橱上的三五牌台钟，“当当当”连敲七下。爸爸拎着包(3)，急匆匆(4)从书房里走出来。

“你到哪里去？”妈妈问道。

“上班呗，七点了，再不走要迟到了。”爸爸挺认真地说。

我在一旁笑。

妈妈挺有办法，拉着爸爸，打开门来给他看。门外，天色黑黑，街灯点点(5)。

“是晚上！”爸爸如梦初醒(6)。妈关上门，说：“有句俗话叫‘鬼迷心窍’，你呀，‘书迷心窍’，晨昏颠倒。”

爸爸自己也笑了。

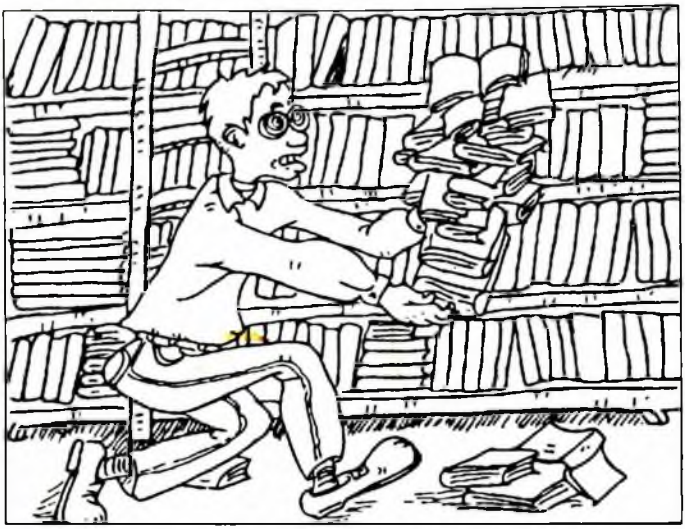

*** Chú thích:**

(1) 钻进: *Đi vào*

(2) 躲进: *Ẩn mình, trốn vào*

(3) 拎着包: *Xách túi*

(4) 急匆匆: *Vội vã*

(5) 天色黑黑，街灯点点: *Trời tối đen, đèn đường thắp sáng*

(6) 如梦初醒：*Như chợt tỉnh giấc mộng*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文的画面很简单，若不调动自己积累的生活经验，不张开想象与联想的翅膀，断难写得如本文这样血肉丰满，富有生活情趣。

小作者以简洁，明快的语言描述了一位“书迷”爸爸的形象。有概述：在公共汽车上，在单位图书馆、回到家中的表现一语带过；有具体事例：晚上七点要

去上班。概括叙述与具体描写相结合，活脱脱地刻画出一位“书呆子”或“书迷”爸爸的形象。

Hình ảnh của bài văn này rất đơn giản, nếu như không kết hợp thêm với kinh nghiệm sống mà mình tích lũy được thì không thể phát huy trí tưởng tượng và sự liên tưởng của mình, hơn nữa cũng khó có thể viết được một bài văn giàu tình cảm, sinh động và tràn đầy nhiệt huyết như bài văn này.

Người viết đã miêu tả hình ảnh người bố "mê đọc sách" với ngôn từ đơn giản, trong sáng. Có trình bày qua: Biểu hiện khi ở trên xe buýt, trong thư viện ở cơ quan và khi về nhà. Có ví dụ cụ thể: 7 giờ tối phải đi làm. Kết hợp trình bày khái quát với miêu tả cụ thể, khắc họa một cách sinh động hình ảnh người bố "mọt sách" hoặc "mê đọc sách".

Bài 3

1. GỢI Ý:

画面很简单：四个小球迷围在一块为足球打气。要写好这篇看图作文，一定要结合画面，展开合理的想象。如：天气是怎样的炎热？四周的环境如何？小球迷为什么要在这样恶劣的气候下练球？注意突出一个“迷”字。适当穿插一些符合小球迷口吻的对白，使画面更生动。

Bức tranh rất đơn giản: Bốn bạn nhỏ thích chơi bóng đang bơm hơi cho một quả bóng. Muốn viết tốt bài

văn viết theo tranh này, nhất định phải kết hợp với bức tranh, sau đó tưởng tượng sao cho phù hợp. Như: Thời tiết oi bức như thế nào? Môi trường xung quanh ra sao? Tại sao các bạn nhỏ lại phải tập bóng trong thời tiết khắc nghiệt như vậy? Chú ý làm nổi bật từ "say mê". Đan xen phù hợp một số câu đối đáp của các bạn nhỏ để cho bức tranh thêm phần sinh động.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 四个小球迷在烈日下给足球打气。

Bốn bạn nhỏ thích chơi bóng đang bơm hơi cho quả bóng dưới ánh nắng chói chang.

b, 小球迷议论赛事、相互鼓劲。

Các bạn nhỏ bàn luận về chuyện thi đấu, khích lệ lẫn nhau.

c, 小球迷重新投入练球。

Các bạn nhỏ lại lao vào tập luyện.

3. BÀI MẪU:

小球迷

今天是星期日，又是个大热天，太阳像火球一样烤着大地。茂密的枝叶无精打采(1)，一动不动。小花狗蹲在树阴底下，吐出长长的红舌头，“呼哧呼哧”地喘着粗气。

在阮强家的小院子里，四个小球迷的脑袋挤在一起。这么热的天儿，他们在干什么？嗬，原来在给心爱的足球打气呢。

大个子队长海河力气大，他歪戴着太阳帽，两手握着气筒把儿，吸足一口气，双膝微弯，弓着背(2)，右脚牢牢地踩(3)在气筒的踏板上，两手一上一下地打气，汗珠顺着他的脸颊流下来，也顾不得擦一把。个胖子黄强低着头，正聚精会神(4)用双手嵌着气嘴儿，胖乎乎(5)的小脸憋得通红。你可别看他长得胖，在球场上还是一名主力队员呢！阿龙屁股撅得高高的，双膝着地，两手紧紧地抱(6)着球，好像怕球跑了似的，他还不时地把耳朵贴到球上听听。阿刚蹲在海河对面，一边看打气，一边担心地说：“四(2)班好厉害，真没想到，上次比赛，我们这个‘常胜队’竟以 0：2 败给了他们。看来，我们头上的这顶桂冠要被摘走了。”阿龙抬起头，认真地分析(7)着失败的原因：“都怪我们太轻敌、太骄傲了。这次一定不能麻痹大意(8)。”海河喘着气，接过话茬说：“我们一定要把冠军夺回来。”

打完气，这四个小球迷来到操场上，顶着烈日，热火朝天(9)地练了起来，直练得一个个汗流浃背(10)。

*** Chú thích:**

(1) 无精打采：*Uể oải, ủ rũ*
(2) 双膝微弯，弓着背：*Hai đầu gối hơi khom, cong lưng*
(3) 牢牢地踩：*Giẫm chắc*
(4) 聚精会神：*Tập trung tinh thần*
(5) 胖乎乎：*Mập, bụ bẫm*
(6) 紧紧地抱：*Ôm chặt*
(7) 认真地分折：*Phân tích cặn kẽ*
(8) 麻痹大意：*Lơ là mất cảnh giác, sơ suất*
(9) 顶着烈日，热火朝天：*Đội cái nắng chói chang, rầm rầm rộ rộ*
(10) 汗流浃背：*Mồ hôi ướt đẫm lưng*

4. NHẬN XÉT:

"小球迷"这样的题目，很自然地让人联想到球场上队员围着一只球你争我夺的激战，及看球人此起

彼伏的喝彩欢腾场面。可这里只有四个孩子在给一只足球打气的静态图，如何突出“迷”字？小作者经过仔细观察，这样构思：

小球迷“迷”就“迷”在大热天还要坚持练球。于是文章一开头就用比喻、拟人等方法极力渲染天气如何的热：“又是个大热天，太阳像火球一样烤着大地。茂密的枝叶无精打采，一动不动……”天气越热，越能反映小球迷练球的心热。

小球迷“迷”就“迷”在顶着烈日做练球准备。于是，文章中间一大段挨个儿写出每个孩子打气时的动作，神态，语言，其间仍不吝笔墨偶尔点缀一两句关于天气的描写。这样，四个小球迷全然不顾烈日高照、身体疲乏的“迷劲”跃然纸上。

文章写得有声有色，重点突出。至于打完气，四个小球迷如何去练球，不是画面上的内容，因此，仅一笔带过，做到有详有略。

Tựa đề bài văn là "Các bạn nhỏ thích chơi bóng", điều đó làm cho mọi người liên tưởng một cách tự nhiên đến trận đấu mà các cầu thủ tranh giành nhau một quả bóng trên sân cỏ và cảnh tượng khán giả vui mừng hò reo trên khán đài. Nhưng ở đây chỉ là bức tranh ở trạng thái tĩnh, khắc họa hình ảnh 4 đứa trẻ đang bơm hơi cho một quả bóng, vậy từ "say mê" đã được nhấn mạnh như thế nào? Thông qua quá trình quan sát tỉ mỉ, người viết đã có suy nghĩ như thế này:

"Niềm say mê" của các bạn nhỏ thích chơi bóng ở đây được thể hiện qua chi tiết phải kiên trì luyện tập dưới trời nắng to. Vậy nên ngay trong phần mở đầu của

bài văn, người viết đã dùng biện pháp so sánh, nhân hóa để nhấn mạnh sự nóng bức của thời tiết: "Lại là một ngày oi bức, mặt trời giống như một quả cầu lửa đang thiêu cháy mặt đất, cành lá tươi tốt trở nên ủ rũ, héo úa....." Thời tiết ngày càng nóng, càng thể hiện lòng nhiệt tình tập bóng của các bạn nhỏ.

"Niềm say mê" của các bạn nhỏ còn thể hiện qua chi tiết đội trời nắng chói chang để chuẩn bị tập bóng. Vậy nên, người viết đã dành một đoạn dài trong bài văn để nói về động tác, thần sắc, lời nói lúc bơm hơi của từng đứa trẻ, hơn nữa người viết vẫn không tiếc bút mực để cho thêm một vài câu miêu tả thời tiết trong đó. Như vậy, hình ảnh 4 bạn nhỏ thích chơi bóng tuyệt nhiên không để ý đến trời nắng chói chang, toàn thân không cảm thấy mệt mỏi được hiện lên một cách sống động trên trang giấy.

Bài văn viết rất có hồn, trọng tâm được thể hiện rõ ràng. Quá trình tập bóng của 4 bạn nhỏ sau khi bơm hơi xong không phải là nội dung thể hiện trên bức tranh, do đó chỉ cần mô tả sơ qua, chỗ nào cần miêu tả tỉ mỉ thì miêu tả tỉ mỉ, chỗ nào cần miêu tả sơ lược thì miêu tả sơ lược.

Bài 4

1. GỢI Ý:

画中是一个喜欢画画的小弟弟，他画的骏马四蹄飞扬，正与飞鸟竞赛呢。结合画面，展开合理想象，刻画一个爱好画画的小画家形象。

Trong tranh là cậu em trai thích vẽ tranh. con tuấn mã tung vó phi nước đại mà cậu vẽ còn thi đấu với con chim nữa. Kết hợp với bức tranh rồi tưởng tượng sao cho phù hợp, từ đó khắc họa hình ảnh một nhà họa sĩ tí hon thích vẽ tranh.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 弟弟爱画画。

Em trai thích vẽ tranh.

b, 弟弟画马的过程。

Quá trình em trai vẽ ngựa.

c, 愿弟弟成为画苑中的一匹小骏马。

Chúc cho em trai trở thành một con tuấn mã nhỏ trong vườn tranh.

3. BÀI MẪU:

画画能手

我有一个既调皮又可爱的弟弟，他喜欢捉小鱼，小虾和小蟹……也喜欢写大字，更喜欢画画。

暑假的一天晚上，夕阳收起它最后的微笑，晚霞映照着大地，屋里静悄悄(1)的。弟弟摊开纸，他先用大毫笔不浓不淡地画上两笔，这是马头上的鼻脊。接着，用中毫笔画了两个弯圈，这是马的腮。嗨，这两个黑团是什么?噢，原来是马的鼻孔。接着，他又在下面添了一笔，一只马嘴形成了。弟弟又提起中兰竹笔细心地画了马眼睛。嗬，真像!不信?你瞧，那双眼睛正看着你呢!然后，又是几下子，纸上出现了两个尖角，原来是马耳朵。啊!马头画好了，我情不自禁地拍手叫好。他“刷刷刷”几笔，画好马的鬃毛。接着，又是三笔，“马脖子!马脖子!”我叫起来了。纸上陆续(2)出现了马的肚子，臀部，尾巴。该画马腿了，只见他运笔如龙行蛇走，不一会儿，那刚劲有力的马腿便出现在我的眼前了。我正在欣赏(3)之时，宣纸上又出现了一只小鸟。噢，原来是小鸟和马在赛跑呢，我不禁啧啧称赞(4)起来。

我似乎看见弟弟变成了一匹小骏马，在一眼望不到边的画苑中向前奔驰(5)!

*** Chú thích:**

(1) 静悄悄: *Im phăng phắc*

(2) 陆续: *Tiếp tục*

(3) 欣赏: *Ngắm, thưởng thức*

(4) 啧啧称赞: *Tấm tắc khen ngợi*

(5) 奔驰: *Phi vun vút*

4. NHẬN XÉT:

画面最显著的地方是画中画墙上有一幅奔马图。小作者围绕这幅图，详细写了喜欢画画的弟弟作画的经过，重点突出。

在描写弟弟作画的过程中，从马头到马肚，再到马腿，有细描，有粗画，不厌其烦，一一道来。随着作者的笔触，一匹活生生的骏马似乎就在读者眼前渐渐显现。这样具体形象的描写，与其说使读者自然而然地感到弟弟不愧是一个画画能手，不如说让读者体会到小作者是一个“写”马的能手。

Điểm nổi bật nhất của bức tranh đó là, trong bức tranh vẽ trên tường có treo một bức tranh ngựa phi. Xoay quanh bức tranh này, người viết đã miêu tả một cách tỉ mỉ quá trình vẽ tranh của cậu em trai thích vẽ tranh, từ đó làm nổi bật trọng điểm.

Trong quá trình miêu tả cậu em vẽ tranh, người viết từng bước thể hiện từng bộ phận từ đầu đến bụng rồi đến chân ngựa. Theo nét bút của người viết, một con tuấn mã sống động như thật đang dần dần hiện ra trước mắt độc giả. Cách miêu tả hình tượng và cụ thể như vậy có thể làm cho người đọc tự nhiên cảm thấy cậu em trai quả là một họa sỹ vẽ tranh giỏi, nhưng nói đúng hơn là làm cho người đọc hiểu được người viết đúng là người "vẽ" ngựa tài ba.

Bài 5

1. GỢI Ý:

仔细看图：姐姐给“我”剪指甲，姐姐是怎样剪的呢？她说了些什么？剪后又做了什么？请同学们根据画面展开想象，写一个活灵活现的好姐姐。

Quan sát kỹ bức tranh: Chị gái đang cắt móng tay cho "tôi", chị cắt như thế nào? Chị đã nói những gì? Sau khi cắt chị còn làm gì? Các bạn hãy tưởng tượng theo bức tranh, sau đó viết về một người chị tốt bụng.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 奶奶生日，姐妹俩一起去祝寿。

Sinh nhật bà, hai chị em cùng đi chúc thọ.

b, 姐妹俩梳洗时，姐姐发现妹妹指甲长了。

Khi hai chị em rửa mặt chải đầu, chị gái phát hiện móng tay của em gái đã mọc dài.

c, 姐姐说服妹妹剪指甲。

Chị gái thuyết phục em gái cắt móng tay.

d, 姐姐给妹妹剪指甲。

Chị gái cắt móng tay cho em gái.

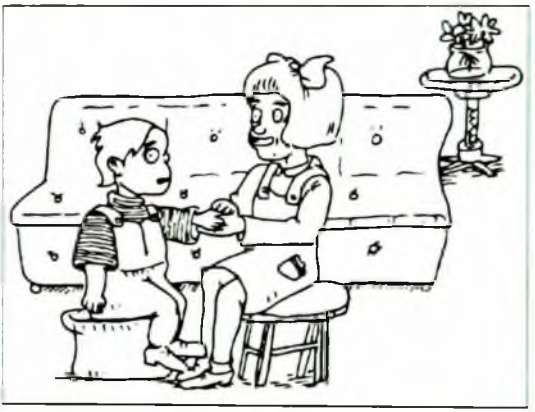

3. BÀI MẪU:

好姐姐

今天，是奶奶 70 岁生日。姐姐阿红和妹妹美幸昨天就商量好，一起去给奶奶祝寿[1]。

一大早，姐妹俩就梳洗打扮[2]起来，姐姐还给妹妹扎了两个羊角辫儿。洗手时，美红看见妹妹的长指

甲，关切地说："美幸，看你的指甲多长呀，让姐姐给你剪一剪好吗？""我不剪，我不剪，我怕疼！"妹妹的头摇[3]得像拨浪鼓似的，边说边往后退[4]。

姐姐拿起剪刀，先剪自己的指甲，边剪边说："剪指甲一点儿也不疼，就像剪头发一样，如果不剪，指甲越长越长，玩的时候，一不小心，就会弄裂的。你知道吗？十指连心，裂开后可就疼了。实话告诉你，爸爸，妈妈，我都给你剪过很多次了，都是在你睡着时剪的。你看，你的指甲缝里藏了很多细菌，不剪掉，随着吃的东西到肚子里多不卫生啊！"妹妹眨[5]巴眨巴眼睛，看了看，似懂非懂地点了点头，慢慢地伸[6]出了小手。

姐姐坐[7]在凳子上，把妹妹拉[8]到跟前，轻轻地捏[9]着那又白又胖[10]的小手，小心翼翼[11]地剪起来。不一会儿就剪好了，美幸看着剪好的指甲，高兴地说："你真是个好姐姐。"

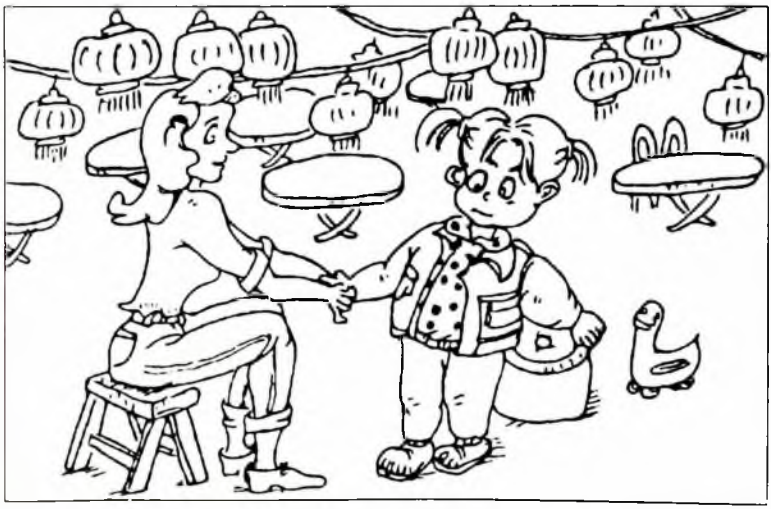

***Chú thích:**

(1) 祝寿: *Chúc thọ*

(2) 梳洗打扮: *Chải gội trang điểm*

(3) 摇: *Lắc*

(4) 退: *Lùi*

(5) 眨: *Chớp*

(6) 伸: *Duỗi ra*

(7) 坐: *Ngồi*

(8) 拉: *Kéo, lôi*

(9) 捏: *Nhón lấy, cầm lấy*

(10) 又白又胖: *Vừa trắng vừa mũm mĩm*

(11) 小心翼翼: *Cẩn thận từng li từng tí*

4. NHẬN XÉT:

本文的突出特点是，看图认真，想象丰富。小作者以画面内容为中心，围绕“好”字做文章，使一个好姐姐的形象跃然纸上。文章用词准确，语言生动形象。

Đặc điểm nổi bật trong bài văn đó là quan sát tỉ mỉ bức tranh và tưởng tượng phong phú. Người viết coi nội dung của bức tranh là trọng tâm, từ đó tiến hành viết xoay quanh từ "tốt bụng", làm cho hình ảnh người chị gái tốt bụng hiện lên một cách sinh động trên trang giấy. Bài văn dùng từ chính xác, ngôn từ giàu hình ảnh, sinh động.

Bài 6

1. GỢI Ý:

观察画面：我到菜市场买菜时看到了什么?外国人买老爷爷什么菜?年青人对老爷爷说些什么?外国人为什么竖起大拇指?

结合画面合理想象，要具体写出外国人买菜的经过。

Quan sát bức tranh: Tôi đã nhìn thấy gì khi đi chợ mua rau? Người nước ngoài mua rau gì của ông cụ? Người thanh niên nói gì với ông cụ? Tại sao người nước ngoài lại chĩa thẳng ngón tay cái lên?

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我去买菜。

Tôi đi mua rau.

b, 看见一位外国人向农民买“萝卜”。

Trông thấy một người nước ngoài tới mua "củ cải" của bác nông dân.

c, 我对老农民产生了敬意。

Tôi sinh lòng kính nể đối với bác nông dân.

3. BÀI MẪU:

我佩服他

一个寒冷的冬天，我去朝阳菜市场买菜。那天，西北风呼呼地刮[1]着，我缩着脖子向前走着。这时，我看见一位老农民正在卖“心里美”。在他面前的那堆萝卜上，摆着两朵雕刻精致[2]的“萝卜花”。那鲜艳的红萝卜花像无视这威严的冬天，给人们带来了温暖的春意。

一位外国人走了过来，他向那位农民打了一个手势，意思是想买那两朵萝卜花。那位老农民想了想，伸出四个指头，意思是每个要 4 角钱。外国人说了两句外语。老农民没有听懂，便打了好几个手势，那位外国人也没有看懂。外国人便干脆从口袋里掏出一叠人民币，让老农民自己拿。这时，萝卜摊儿周围已经聚集了很多看热闹的人，有个小伙子嚷道：“拿 10 元的！”老农民站了起来，拿了一张 1 元的。外国人

付过钱后，拿起两朵萝卜花刚要走，老农民又掏出 2 角钱给了外国人。外国人接过钱后，笑着向老农民伸出大拇指，用生硬的中国话说："中国好！"此时，大家都向老农民投去了敬佩[3]的目光。刚才乱嚷嚷的小伙子灰溜溜[4]地走了。一股暖流传遍了我的全身，我不由自主[5]地佩服[6]起这位淳朴[7]的老农民。

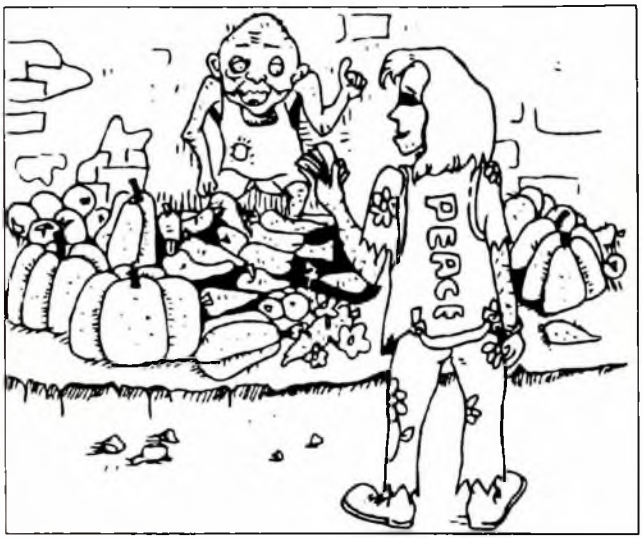

*** Chú thích:**

(1) 西北风呼呼地刮: *Gió tây bắc rít lên*

(2) 雕刻精致: *Chạm trổ tinh tế*

(3) 敬佩: *Kính phục*

(4) 灰溜溜: *Xám ngoét*

(5) 不由自主: *Bất giác*

(6) 佩服: *Khâm phục*

(7) 淳朴: *Thật thà chất phác*

4. NHẬN XÉT:

小作者在认真看图、理解图意的基础上，用第一人称来写这件“小”事，并通过这件小事表现老农民淳朴无私的美好心灵，写得真实生动。对比手法的运用，更突出了老农民的高尚品质。

Trên cơ sở quan sát kỹ và hiểu được ý nghĩa của bức tranh, người viết đã sử dụng ngôi thứ nhất để viết về câu chuyện "nhỏ" này, hơn nữa thông qua câu chuyện nhỏ này thể hiện được tấm lòng chất phác vô tư của bác nông dân, lối miêu tả chân thực, sinh động. Việc vận dụng thủ pháp nghệ thuật so sánh càng làm nổi bật phẩm chất cao thượng của bác nông dân.

Bài 7

1. GỢI Ý:

认真看图，妈妈生炉子；妈妈扫楼梯；妈妈为什么揪我耳朵？我对妈妈的敬佩。

结合画面，展开想象，注意看懂画，写好文。要写出妈妈如何急，更要写出急性子后面藏着的美德。

Quan sát kỹ bức tranh: mẹ nhóm lò; mẹ quét dọn cầu thang; Tại sao mẹ lại kéo tai tôi? Lòng kính phục của tôi đối với mẹ.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, “急”的种种行为。

Những hành động "vội vàng".

b, “我”希望妈妈耐心些。

"Tôi" hi vọng mẹ kiên nhẫn hơn.

3. BÀI MẪU:

急性子的妈妈

“噔！噔！噔！”一听那么急[1]，那么快[2]的脚步声，我就知道，准[3]是妈妈回来了。我急忙[4]把门打开，妈妈拎着大包小包早到了家门口，一进门，她就放下东西忙[5]着生炉子去了，然后就拣菜，洗菜，煮饭，烧菜。这时我看到妈妈额头上的汗珠顺着脸颊一滴滴地往下流，妈妈的头发好像也湿了。望着她的头发，我突然发现，妈妈头上已有几丝白发了，这白发不就是妈妈又忙工作又忙家务留下的痕迹吗？

妈妈做起事来特别快[6]，对大家的事情更是抢[7]着做。她看到楼道里的灰尘多，二话不说，卷[8]起袖子，拿[9]起扫帚，就哗哗地扫起来，不一会儿就把楼道扫得干干净净[10]。

急性子的妈妈看到别人动作慢就生气。有一次，我做作业慢了些，妈妈便来气了，她提高嗓子喊起来："小钙快点！"可我还是磨磨蹭蹭[11]的，妈妈火了，跑过来使劲揪我耳朵，我疼得直咬牙，可妈妈却说："我叫你慢！我叫你慢！"

妈妈做事情又快又好，我很羡慕，我要向妈妈学习。要是她对自己的孩子能和气些，耐心些，那就更好了。

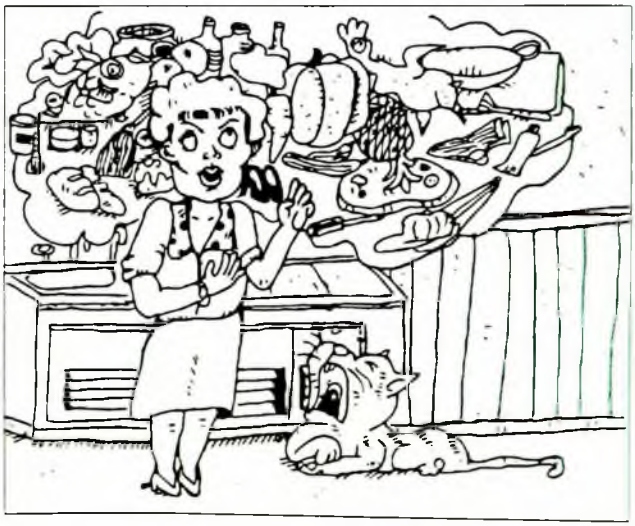

*** Chú thích:**

(1) 急: *Vội vã, hấp tấp*

(2) 快: *Nhanh*

(3) 准: *Chắc chắn, nhất định*

(4) 急忙: *Vội vã*

(5) 忙: *Vội vàng, gấp, bận bịu*

(6) 特别快: *Rất nhanh*

(7) 抢: *Tranh, giật*

(8) 卷: *Cuộn*

(9) 拿: *Cầm*

(10) 干干净净: *Sạch sẽ*

(11) 磨磨蹭蹭: *Dềnh dàng, lề mề*

4. NHẬN XÉT:

小作者看懂了图意，并能结合自己的生活经历，把妈妈的“急”表现得淋漓尽致，活灵活现，使妈妈急性子后隐藏的美好品质得以表现。看后使人如见其行，如闻其声，是一篇较成功的看图作文。

Người viết đã hiểu được ý nghĩa của bức tranh và kết hợp với kinh nghiệm sống của mình để thể hiện một cách sinh động tính cách hấp tấp vội vã của mẹ, làm cho phẩm chất tốt đẹp ẩn chứa sau tính cách hấp tấp vội vã đó của mẹ được thể hiện rõ. Khiến cho mọi người như thấy được hành động, như nghe được tiếng nói sau khi đọc bài văn, có thể nói đây là một bài văn viết theo tranh rất thành công.

Bài 8

1. GỢI Ý

仔细观察图画：爸爸手里拿着树根雕成的作品在干什么？爸爸摸着树根对我说了什么？爸爸种树根后天气怎么了？爸爸在干什么？

结合图画，展开想象，把握画面的主要材料，刻画一个树根迷的形象。

Quan sát kỹ bức tranh: Bố cầm tác phẩm đẽo bằng gốc cây trên tay để làm gì? Bố sờ vào gốc cây và nói gì với tôi? Thời tiết sau khi bố trồng cây như thế nào? Bố đang làm gì?

Kết hợp bức tranh và tưởng tượng, nắm bắt những tư liệu chủ yếu của bức tranh để khắc hoạ hình ảnh một người thích chơi gốc cây.

2. ĐỀ CƯƠNG

a, 爸爸迷上了树根。

Bố thích chơi gốc cây.

b, 爸爸用妈妈给买烟的钱买了树根。

Bố đem tiền mẹ cho mua thuốc để mua gốc cây.

c, 爸爸用做手套的布为树根挡雨。

Bố dùng vải làm găng tay để che mưa cho gốc cây.

3. BÀI MẪU

爸爸是个树根迷

我爸爸最爱搞盆景艺术，最近，他一下班就在家里摆弄树根。

有一次，爸爸买回来一个老树根。我说："爸爸，你又买树根啦！是不是用妈妈给你买香烟的钱买的？"爸爸没答话，却从兜里拿出两块巧克力塞给我说："建建，给你，别告诉你妈妈。"接着，爸爸怪腔怪调[1]地学着戏里的人说："大人，饶命呀！"把我逗得哈哈大笑[2]。

爸爸拿起铁铲就到院子里去种树根。没想到，他刚 刚种好，天就黑了下来，倾盆大雨[3]从天上直往下倒。爸 爸赶快跑 回屋里，望着屋外急得团团转。我知道，他在担心树根呢。

过了一会儿，爸爸突然发现桌子上有一块很大的布，就赶忙[4]拿起来，飞快[5]地冲入[6]雨中，把布盖在树根上。我一见，急忙喊："爸爸，那是妈妈准备给你做手套的布！你——""不要紧！不要紧！手套的事，以后再说吧！"说着，爸爸又跑进屋来，雨水从他的头发上、衣服上一滴滴地往下流。"唉！"我不由地叹了口气，爸爸可真是个树根迷啊！

*** Chú thích**

(1) 怪腔怪调：*Giọng điệu kỳ quái*

(2) 哈哈大笑：*Cười ha ha*

(3) 倾盆大雨：*Mưa như trút nước*

(4) 赶忙：*Vội vàng*

(5) 飞快：*Rất nhanh, nhanh như bay*

(6) 冲入：*Lao vào*

4. NHẬN XÉT

小作者用总起分说的方法，先概括写爸爸如何迷树根，接着具体写买树根，种树根，最后写他为树根挡雨，一个“树根迷”的形象活灵活现地展现在我们眼前，真不愧为一篇看图写人的佳作。

Người viết dùng phương pháp "tổng hợp - cụ thể", trước tiên miêu tả khái quát việc bố thích chơi gốc cây như thế nào, tiếp theo miêu tả cụ thể việc bố mua gốc cây và trồng gốc cây, cuối cùng nói về việc bố che mưa cho gốc cây. Hình ảnh một người thích chơi gốc cây được thể hiện một cách sinh động trước mắt chúng ta, thật là một bài văn hay về tả người theo tranh.

Bài 9

1. GỢI Ý

仔细看图上有谁，他们为什么事笑得那么开心?结合图意，展开合理想象，注意语言要生动。

Quan sát xem trong bức tranh có những ai, có chuyện gì mà họ lại cười vui vẻ như vậy? Kết hợp với ý nghĩa của bức tranh, hãy tưởng tượng sao cho phù hợp, chú ý ngôn từ phải sinh động.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 奶奶说话很幽默。

Bà kể chuyện rất hài hước.

b, 奶奶幽默的两件事。

Hai câu chuyện hài hước của bà.

c, 向奶奶敬礼。

Kính trọng bà.

3. BÀI MẪU:

奶奶的故事

我奶奶是个从农村进城的老人，读过书，说起话来特别幽默[1]。

有一次，我问奶奶今年有多大年纪了，可奶奶却说："跟你妈妈同岁。"我说："奶奶，您是老糊涂了吧，我妈妈才 32 岁，爸爸才是和妈妈同年的，难小道一家人还有妈妈，爸爸，奶奶同年生的？"奶奶笑了，笑问我："祖国啊，母亲！'是不是你跟我说的？"我说："是呀。"奶奶问："我们的中华人民共和国多少岁？难道奶奶不是跟你妈妈同岁吗？

还有一次，我问奶奶现在为什么不养鸡了。奶奶说："城市养鸡不卫生，再说，我们家已经有很多的'机'了，再养就没有放的地方了。"我说，鸡在哪里呀，怎么我一只也没看见？奶奶说："不就在你身边！你一天也离不开它们。"她又笑了笑，指着身边的东西数给我听："那不是电视机、电话机、洗衣机、吹风机，还有你玩的游戏机……"哦，奶奶说的原来是这些不会生蛋的"机"呀！

我说："奶奶呀奶奶，我真服了您，说起话来真逗人，没有理的也被您说成了有理！奶奶说："不管有理没理，现在的日子跟以前比就是两个天地。如果没有新中国，没有改革开放，这样的日子做梦也梦不到。"

奶奶，您说得真好，我向您和祖国敬礼！

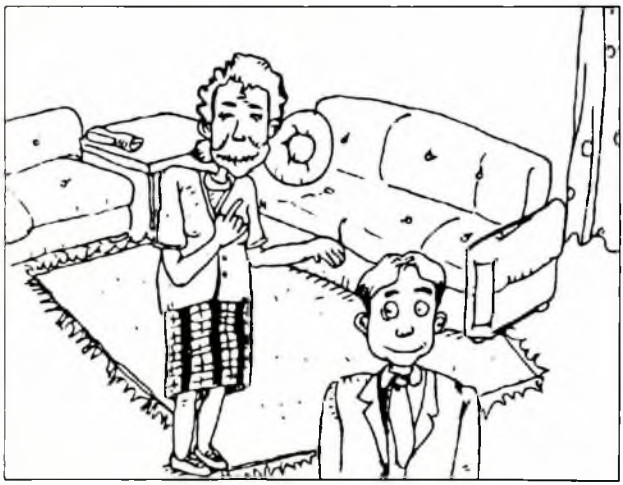

*** Chú thích:**

(1) 幽默：*Hài hước, hóm hỉnh*

4. NHẬN XÉT:

文中集中体现了奶奶幽默的特点，读起来让人感到奶奶确实是一位风趣乐观的老人。但文章不仅仅表现这些。奶奶的话里流露出对祖国的挚爱和享受美好生活的幸福心情。小作者能根据简单的画面展开合理的想象，且选材精当，语言朴实，新颖。

Bài văn tập trung thể hiện đặc điểm hài hước của bà, khi đọc lên làm cho mọi người cảm thấy bà thực sự là một người vui vẻ, hài hước. Nhưng bài văn không chỉ thể hiện có thế, mà trong lời nói của bà còn thể hiện tình yêu đất nước và niềm hạnh phúc khi được hưởng một cuộc sống tốt đẹp. Người viết có thể căn cứ vào bức tranh đơn giản để tưởng tượng cho phù hợp, hơn nữa còn lựa chọn những tư liệu thích hợp, ngôn từ giản dị, mới mẻ.

Bài 10

1. GỢI Ý

仔细看图：我和爸爸开车要去哪儿？路上车胎扎了以后我们是怎么办的呢？是谁怎样帮助了我们呢？结合图意展开合理想象。注意人物的神态描写。

Quan sát kỹ bức tranh: tôi và bố lái xe đi đâu? Sau khi xe bị thủng săm trên đường đi chúng tôi phải làm thế nào? Ai đã giúp chúng tôi như thế nào? Kết hợp với ý nghĩa của bức tranh, tưởng tượng sao cho phù hợp. Chú ý miêu tả thần sắc của nhân vật.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 爸爸开车带我去姥姥家。

Bố lái xe đưa tôi đến nhà bà ngoại.

b, 途中车胎扎了，我们在无备用胎的情况下寻求帮助。

Trên đường đi xe bị thủng săm, trong hoàn cảnh không có săm dự phòng, chúng tôi phải tìm kiếm sự giúp đỡ.

c, 一位叔叔帮助了我们。

Có một chú đã giúp chúng tôi.

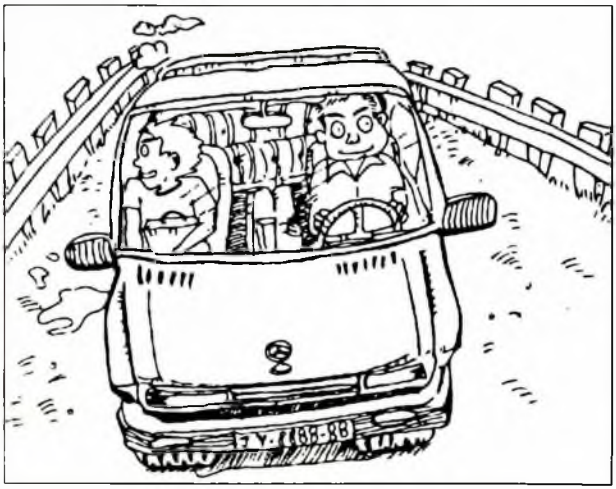

3. BÀI MẪU:

途 中

去年暑假的一天，爸爸开车带我去昌平看望年迈的姥姥。可是，当车行驶到一条乡村小路的一半时，

车身猛地一晃[1]，车速立即慢了下来。爸爸忙把车停到了路旁。下去一看，冲我无可奈何[2]地说："完了！车胎扎了，咱又没带备用胎。"这条小路车辆少，前不着村，后不着店的，天又这么闷热，两旁连棵树都没有，这可怎么办呢？我们爷俩像盼星星似的盼着有过往的车辆。正在这时，从前面驶来一辆车，爸爸赶忙上前挥手拦车，可是司机理都没理，嗖的一声从爸爸身边开了过去。一连几次，给爸爸的都是失望，我寒心了。爸爸围着车转悠，又试着推了推车。这时，远处又驶来了一辆面包车，爸爸抱着一线希望又一次挥手，对面的车减速啦，并按了按喇叭，缓缓地停[3]在我们身边，从黄色面包车上下来一位叔叔，身材魁伟，眉清目秀[4]，热情[5]地说："老哥，怎么啦？""嗨，车抛锚了。"这位叔叔蹲下身子看了看被扎的车胎，说："老哥，我这有一个，你先试试，看看合适不。"爸爸忙说："那太谢谢了！""谁还用不着准呢！互相帮助嘛。"那位叔叔说着转身从车上把自己的备用胎摘下来，并麻利[6]地帮爸爸换好，用脚踢了踢轮胎爽朗[7]地说："正合适，你先用吧。""兄弟，你住哪？"叔叔豁达[8]地说："我家离这不远，就在前边那村，几分钟就到了，过后有空顺便给我送来就行，我叫海，到村里一打听都知道。"爸爸感激地说："我这 200 元钱先押在您这，明儿个我准把车胎给您送去。"叔叔却阻拦爸爸，坦诚地说："我信得过你。"说完卜车开车走了。我情不自禁[9]地说："多好的叔叔啊，谢谢了！

这件事深深铭刻[10]在我心中，我在王叔叔的身上学到了热心助人的可贵品质[11]。

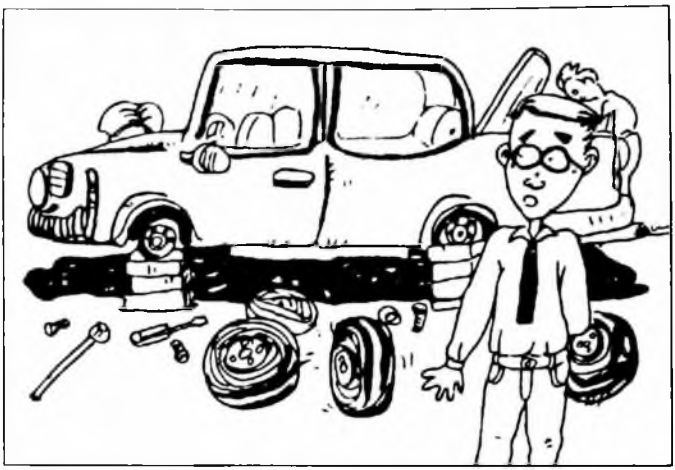

*** Chú thích:**

(1) 猛地一晃: *Lắc mạnh một cái*

(2) 无可奈何: *Không có cách nào*

(3) 缓缓地停: *Từ từ dừng lại*

(4) 身材魁伟，眉清目秀: *Vóc dáng cao lớn, khuôn mặt thanh tú*

(5) 热情: *Nhiệt tình*

(6) 麻利: *Nhanh, nhanh nhẹn, tháo vát*

(7) 爽朗: *Ngay thẳng*

(8) 豁达: *Cởi mở*

(9) 情不自禁: *Không nén nổi tình cảm*

(10) 铭刻: *Khắc ghi*

(11) 可贵品质: *Phẩm chất đáng quý*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文中运用了对比手法，把车胎扎了后，多次求助而失望的心理，与得到海叔叔帮助后的

感激心理的对比，及行人之间行为的对比，更突出了海叔叔的美好品质，使人物形象更加丰满。文中描写真实具体，条理清晰。语言流畅，自然。

Trong bài văn viết theo tranh này đã vận dụng thủ pháp so sánh, tiến hành so sánh tâm trạng thất vọng sau nhiều lần nhờ giúp đỡ do săm xe bị thủng với tâm trạng cảm động sau khi nhận được sự giúp đỡ của chú Hải, hơn nữa còn so sánh hành vi của những người đi đường, điều đó càng làm nổi bật phẩm chất tốt đẹp của chú Hải, làm cho hình ảnh nhân vật càng thêm phong phú. Cách miêu tả trong bài văn chân thực, cụ thể và rành mạch, ngôn từ lưu loát, tự nhiên.

Bài 11

1. GỢI Ý:

仔细看图：图上的小朋友在看书，她看得都入了迷。结合图画，围绕“迷”字展开想象。注意中心要突出。

Quan sát kỹ bức tranh: Bạn nhỏ trong tranh đang đọc sách, cô ấy đọc một cách say mê. Kết hợp với bức tranh, tiến hành tưởng tượng xoay quanh từ "say mê". Chú ý làm nổi bật trọng tâm.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我是班里最有名的书迷。

Tôi là người mê đọc sách nhất lớp.

b, 我一看书就忘了一切，有时还闹笑话。

Khi tôi đọc sách thì quên hết tất cả, có khi còn làm trò cười.

c, 我每天看书，书给了我知识和欢乐，是我的朋友。

Hàng ngày tôi đọc sách, sách mang lại cho tôi kiến thức và niềm vui, sách là người bạn của tôi.

3. BÀI MẪU:

小书迷

如果你来到我们班，问起谁最爱看书，那么，大家一定会不假思索[1]地指着我说："当然是小书迷蒋思羽呗！"是的。我是班中出名的"书呆子""小书虫""小书迷"……这都是同学们给我起的绰号[2]。

我从小就爱看书，看书成了我最大的享受。别看我平时顽皮得很，是个"假小子"，可一捧起书来，就脱胎换骨[3]，成了一个文静[4]的小女孩。我一看起书来，就会忘记身边的一切，为此，我还闹过一些笑话呢！

那天，我做完作业就走到书橱边，从书橱里掏出一本侦探小说，津津有味[5]地看起来。这时，厨房里的妈妈叫我把桌子上的一只碗递给她，我答了声“哦”，便头也不抬地随手把桌上的东西递给妈妈。“嘿！瞧你这个小书迷！”妈妈冲着我直笑，“看看你自己拿着的是什么呀？”我这才抬头一看，嗨！这哪是什么碗啊！分明是我放在桌上的一本幽默小说。

看书喽！每当我弹完琴都会欢呼着从音乐的天地摆脱出来，一头扎[6]进书的海洋里。看书几乎成了我每天不变的需要。我看侦探小说，从中了解了善恶，学会了推理；我看《少年文艺》，我仿佛和书中的朋友走进故事里；我看《作文大王》，掌握了写作的技巧……一进入书的王国，我就没完没了书中的天地真广，书中的色彩真艳丽，书成了我的好伙伴。

书，你是我的启蒙老师[7]；书，你是我的精神支柱[8]；书，你是我最忠实的朋友。

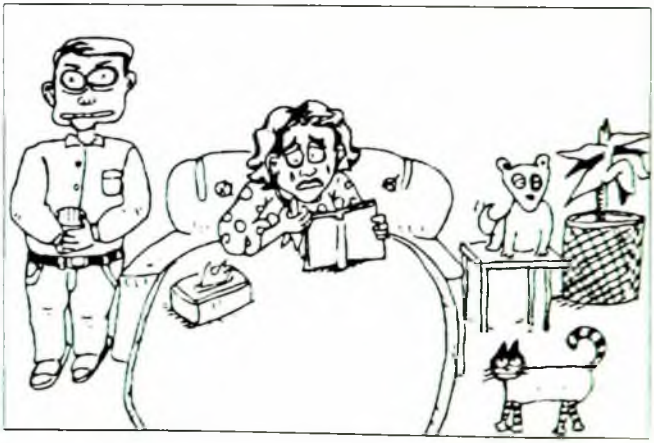

***Chú thích:**

(1) 不假思索: *Chẳng suy nghĩ gì, không cần nghĩ ngợi*
(2) 绰号: *Biệt hiệu, tên lóng*
(3) 脱胎换骨: *Thay da đổi thịt*
(4) 文静: *Điềm đạm, nho nhã*
(5) 津津有味: *Hứng thú dạt dào*
(6) 扎: *Chui vào*
(7) 启蒙老师: *Thầy giáo dạy vỡ lòng*
(8) 精神支柱: *Chỗ dựa tinh thần*

4. NHẬN XÉT:

既然是“书迷”，就首先要写出“入迷”的情景，作文中那个递错东西的笑话，是一个生动的例子。

“小书迷”是不是作文开头的那样，是个“书呆子”呢？不是的，作文又花许多笔墨来写读书的好处，书能使人明辨是非、善恶，使人聪明和长才干，所以，书是启蒙老师，是人们忠实的朋友。这就是小作者乐意做“书迷”的原因。

Đã là "say mê sách" thì trước tiên phải miêu tả tình hình "say mê", câu chuyện cười chuyển nhầm đồ trong bài văn là một ví dụ sinh động.

"Người say mê sách" có phải là "con mọt sách" như đã nói ở phần đầu của bài văn không? Không phải vậy, bài văn lại tốn không ít bút mực để viết về tác dụng của việc đọc sách, sách có thể giúp cho con người ta phân biệt rõ phải trái, thiện ác, làm cho con người ta thông minh, tài trí hơn, cho nên, sách là người thầy dạy vỡ

lòng, là người bạn trung thành của mọi người. Đó chính là nguyên nhân mà người viết sẵn sàng làm người "say mê sách".

Bài 12

1. GỢI Ý:

仔细观察：图中的弟弟睁大眼睛在想什么呢？他为什么对着奶奶笑了？结合图画联想，写一篇写人的文章。注意围绕弟弟的“大眼睛”来写。

Quan sát kỹ: Cậu em trai mở to mắt trong bức tranh đang nghĩ gì? Tại sao cậu lại cười với bà? Kết hợp với bức tranh để liên tưởng, sau đó viết một bài văn tả người. Chú ý tập trung miêu tả xoay quanh "đôi mắt to" của cậu em trai.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 弟弟哪都小，惟有一双眼睛“大”。

Cậu em trai cái gì cũng nhỏ, chỉ có đôi mắt là "to".

b, 弟弟眼睛一转就来点子。

Mắt của cậu em trai chỉ cần liếc một cái là trúng đích.

c, 弟弟不但求知欲强，还很诚实。

Cậu em trai không những ham học hỏi, mà còn rất thành thực.

d, 我爱小弟弟。

Tôi rất quý cậu em trai bé nhỏ.

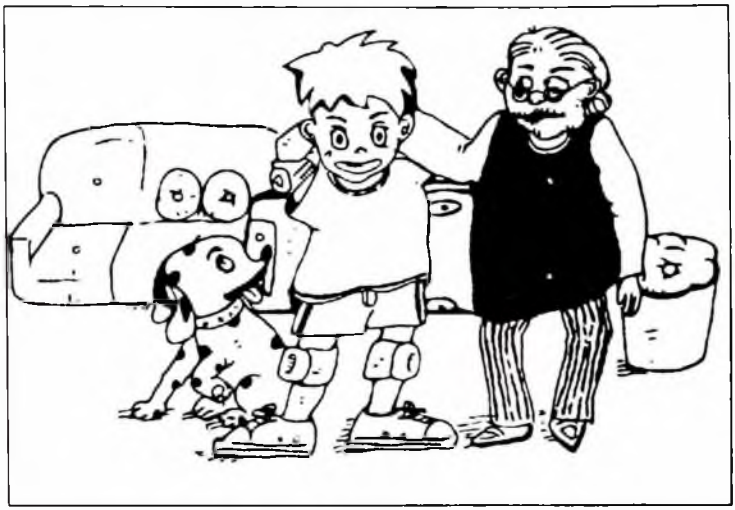

3. BÀI MẪU:

弟弟的眼睛

我的弟弟叫灵灵。他很特别：年龄小，个子小，嘴巴小，耳朵小，向上翘着的鼻子也小。在他身上，惟一可用“大”字的，就是他那双眼睛。长长的睫毛，水灵灵的眸子整天骨碌碌[1]地直转，好像世上的一切东西，对他都有无穷的魅力[2]。

邻居们喜欢他的眼睛，都说：“灵灵的眼睛就是灵，一转就来点子。”妈妈特别注意他的眼睛，因为灵灵的眼睛一转，不是将家里的什么东西弄坏了，就是招来了什么麻烦事。

一次，电工王叔叔来我们家装修电灯线，弟弟紧跟[3]在他身后，眼睛闪着异样的光[4]。当他看到电灯忽明忽灭，就向王叔叔请教。王叔叔说："那是因为电流有开关控制。"灵灵听后眨了眨眼，转了转眸子。不一会儿，他搬来了凳子，学着王叔叔的样子，拆开了电路开关，准备看个究竟。当他的小手触到赤裸的电线时，就"啊"的一声摔了下来。因为这事，弟弟不知挨过妈妈多少次骂，可他的眼睛仍然和过去一样，骨碌碌地转着。

弟弟不但好奇心强，求知欲强，而且还很诚实呢！

今天，我带着弟弟捉迷藏，一不小心撞倒了邻居李奶奶的晾衣架，洗干净的衣服落了一地。我知道闯祸了，拉着弟弟就要躲。可弟弟愣在那里，眼皮耷拉着，眼珠一动不动，显出愧疚[5]的神情。李奶奶闻声赶出来，发现了此事，忙问："这是怎么回事？"我连忙撒谎："是风刮倒的。"李奶奶将信将疑[6]。这时，只见弟弟揉了揉眼睛，忽然将大眼睛睁得圆圆的，认真[7]地说："是我们不小心碰倒的，我们帮您洗，好吗？"李奶奶听了，高兴地说："灵灵很诚实，是个乖孩子。"弟弟受了夸奖，一双大眼睛乐成了一条缝儿。

我看着面前的弟弟：小嘴，小翘鼻子，骨碌碌转的大眼睛。从这双大眼睛里，我看到了诚实[8]和希望[9]……

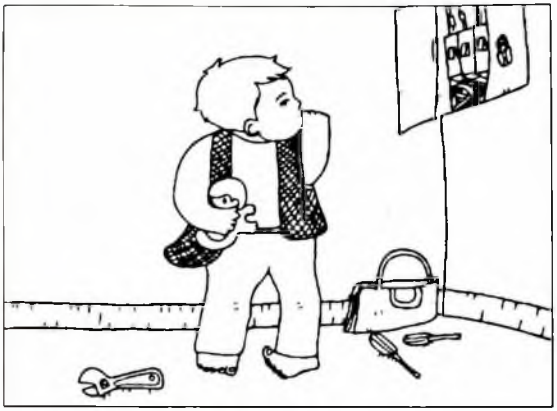

*** Chú thích:**

(1) 骨碌碌: *Liên hồi, láo liên*

(2) 无穷的魅力: *Sức hấp dẫn vô cùng*

(3) 紧跟: *Theo sát*

(4) 异样的光: *Ánh mắt khác thường*

(5) 愧疚: *Hổ thẹn áy náy*

(6) 将信将疑: *Nửa tin nửa ngờ*

(7) 认真: *Nghiêm túc, chăm chỉ*

(8) 诚实: *Thành thực, thật thà*

(9) 希望: *Hi vọng*

4. NHẬN XÉT:

"大眼睛"是弟弟的特点，文章处处紧扣"大眼睛"进行描写，使之像一根线索横贯文章的始终，文章也因此环环相扣，浑然一体。本文层次清楚，过渡自然。语言通顺。

"Đôi mắt to" là đặc điểm của cậu em trai, cả bài văn đều tiến hành miêu tả xoay quanh "đôi mắt to", nó như một sợi dây xuyên suốt từ đầu đến cuối bài văn, bài văn cũng nhờ đó mà trở nên chặt chẽ và thống nhất. Bài văn mạch lạc rõ ràng, chuyển ý tự nhiên, ngôn từ trôi chảy, lưu loát.

Bài 13

1. GỢI Ý:

观察画面：首先看清楚：图中的主要人物是谁?他做了什么好事?“我”为什么骑车撞红灯了?交通警叔叔让“我”到什么地方去?原来交通警叔叔是帮“我”修车，他收钱了吗?

根据对画面的观察，展开合理的想象，可以简略描写这位交通警叔叔的外貌，他给“我”留下深刻的印象的是他的事迹，所以把交通警叔叔的感人事迹写好了，也就写好了交警叔叔这个人。

Quan sát bức tranh: Trước tiên cần quan sát kỹ xem nhân vật chính trong bức tranh là ai? Họ làm việc tốt gì? Tại sao nhân vật "tôi" lại đâm xe vào cột đèn đỏ? Chú cảnh sát giao thông đưa nhân vật "tôi" đến đâu? Chú cảnh sát giao thông vốn là người sửa xe giúp nhân vật "tôi", chú ấy có lấy tiền không?

Căn cứ vào sự quan sát bức tranh, tưởng tượng sao cho phù hợp, có thể miêu tả sơ qua ngoại hình của chú

cảnh sát giao thông này, ấn tượng sâu sắc mà chú để lại cho nhân vật "tôi" chính là việc tốt của chú ấy, cho nên khi đã miêu tả được việc tốt gây xúc động lòng người của chú cảnh sát giao thông tức là đã miêu tả được hình tượng của chú.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 一位平凡普通的交通警叔叔给“我”留下深刻的印象。

Một chú cảnh sát giao thông bình thường đã để lại ấn tượng sâu sắc cho nhân vật "tôi".

b, 回忆暑假期间，“我”骑车违章闯红灯，交通警叔叔帮我免费修车的事。

Nhớ lại chuyện nhân vật "tôi" chạy xe phạm luật vượt đèn đỏ, sau đó được chú cảnh sát giao thông sửa xe miễn phí trong đợt nghỉ hè.

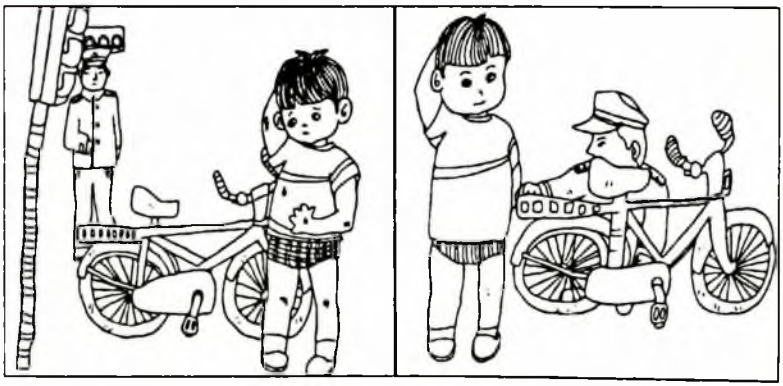

3. BÀI MẪU:

交通警叔叔

在我的记忆里，有许多令我敬佩的人。其中有一位平凡、普通的交通警叔叔却给我留下了深刻[1]的印象。

那是一个暑假，我到家住江油的四姨家玩。

那天，我骑着自行车来到一条繁华[2]的大街上。只见一位交通警叔叔站在指挥台上无声而熟练地指挥着。三盏信号灯隐约[3]可见，信号灯显示着绿色。我估算了一下，大概可以在下次红灯亮之前冲过停车线，于是我加快了车速……不料，车轮刚碰到停车线，绿灯突然熄灭，红灯亮了，我急忙[4]按紧刹车，不知怎的，这刹车平时很灵呀，怎么今天这车子停补下来呢？强大的惯性把我推出了离停车线有一米多远的地方。这时，交通叔叔走过来，温和[5]地对我说："小朋友，请跟我来一下。"他指了指罚款台。我想：到那儿去准没好事，不是罚款，就是扣车。"我只好无何奈何[6]地推着车走到罚款台前，嘴里嘀咕着："你们交通警就知道欺负小孩子，才超了一米多嘛……再说是惯性起的作用，又不是我故意的……"谁知，他提着一个工具箱从小屋子里出来了，风趣[7]地对我说："不是欺负小孩子，是跟修车的'抢生意'呢。刚才看见你的刹车出了毛病，我给你换一个。"我怀疑自己的耳朵听错了。他立刻蹲下修起来……不知过了多久，他站起来说："行了，你可以回家了。""给你钱。"我习惯地把钱递过去，他却说："收什么钱？这是我们应尽的义务，还不走，等我罚款是不是？"说完对我微微一笑。"那……"刚想说的话又被我咽下去了。

我抬起头，金色的阳光[8]在他的脸上。我推着车走远了，还不时回头看着，我想在看看那位交通警叔叔。

*** Chú thích:**

(1) 深刻: *Sâu sắc*

(2) 繁华: *Phồn hoa*

(3) 隐约: *Lấp ló, thấp thoáng*

(4) 急忙: *Vội vã*

(5) 温和: *Hiền hoà, ôn tồn*

(6) 无何奈何: *Không còn cách nào khác*

(7) 风趣: *Hài hước, dí dỏm*

(8) 金色的阳光: *Ánh mặt trời vàng óng*

4. NHẬN XÉT:

小作者能认真观察图画，并根据图意展开合理想象。用朴实、流畅的语言，对“我”违章后，被交通

警叔叔叫到了罚款台，及随后就出现“不寻常的情节”，交通警叔叔给“我”修车，而且是免费的这一情节的描写，具体，生动。正因如此，这位交通警叔叔的形象才特别高大，令人尊敬。

Người viết có thể quan sát kỹ bức tranh và căn cứ vào ý nghĩa của bức tranh để tưởng tượng một cách phù hợp. Sử dụng ngôn từ giản dị, lưu loát để miêu tả một cách sinh động và cụ thể việc nhân vật "tôi" sau khi phạm luật bị chú cảnh sát giao thông gọi đến bàn nộp phạt, và sau đó xuất hiện "tình tiết không bình thường", đó là chú cảnh sát giao thông sửa xe giúp nhân vật "tôi", hơn nữa còn sửa xe miễn phí. Chính vì như vậy nên hình ảnh chú cảnh sát giao thông mới hiện lên một cách cao cả, khiến người ta phải kính nể.

Bài 14

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：一个小男孩看到有人在墙上乱写乱画；他跑回家；在墙上用笔写下“请不要乱写乱画！”老爷爷批评他：“想法很好，但做法不对。”小男孩用手帕擦掉墙上的字画。请结合画面，展开合理想象，构思成一个完整的故事，刻画一个爱管闲事的小男孩形象。

Quan sát kỹ bức tranh: Một cậu bé nhìn thấy có người vẽ bậy trên tường, cậu bèn chạy về nhà lấy bút viết dòng chữ "Không được vẽ bậy!" Ông phê bình cậu

ấy: "Cách nghĩ rất hay, nhưng cách làm lại không đúng." Cậu bé lấy khăn tay lau sạch dòng chữ viết trên tường. Kết hợp với bức tranh và tưởng tượng sao cho phù hợp, từ đó viết thành một câu chuyện hoàn chỉnh, khắc hoạ rõ nét hình ảnh một cậu bé hay quan tâm đến những chuyện không đâu.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 孟光的外貌和特点。

Diện mạo và đặc điểm của Mạnh Quang.

b, 孟光在墙上写字，警告别人不要乱写乱画，受到老爷爷的批评。

Mạnh Quang viết chữ lên tường, nhắc nhở người khác không được vẽ bậy, sau đó bị ông phê bình.

c, 孟光改正错误，用手帕将字擦掉。

Mạnh Quang sửa sai, cậu lấy khăn tay để lau sạch dòng chữ.

3. BÀI MẪU:

爱管闲事的孟光

他叫孟光，今年八岁，上小学二年级。圆圆的脑袋上有一双机灵[1]的大眼睛。他天真活泼，逗趣可爱，最大的特点是爱管闲事。

一天中午，孟光放学后往家走。当他路过幼儿园时，发现墙壁上画了些乱七八糟[2]的粉笔画，使洁净[3]的墙壁像扮了大花脸一样。他气极了，心想：这是墙壁，不是黑板。谁这么不懂事，把这个卫生清洁的环境搞得不像样子，我得劝告[4]他们一下。

想着想着，孟光加快了脚步。他跑回家迅速拿来了一支粉笔，在那些被画乱的墙壁旁认真地写了几个醒目的大字“请不要乱画”。

忽然，他耳边传来了一阵带有指责语气的声音：“你怎么在这墙壁上写字呀？”孟光一惊，转过身一看，原来是一位老爷爷。他急忙解释说：“老爷爷，你看这墙不知被谁画成这样，我写几个字劝告大家不要在墙壁上乱写乱画。”老爷爷一听，便笑着说：“你的想法很好，不过，你在墙壁上写字，也是不应该的。”孟光听了老爷爷的话，认识到自己也做错了，脸刷的一下红了。

老爷爷看孟光认识了错误，也就放心地走了。可是老爷爷向前才走了几步，后面的墙上又传来“嚓嚓”的声音。老爷爷心想：“这孩子怎么这么不听话，不接受我正确的劝告呢！”他转身一看，哟！原来是错怪了这孩子，孟光正用自己的手帕使劲地擦着墙

上的字和画。老爷爷走向孟光，向他翘起了大拇指，并说道："小朋友，你真是个知错就改[5]的好孩子。"孟光不好意思地笑了。

孟光就是这样一个聪明可爱，爱管闲事的孩子。

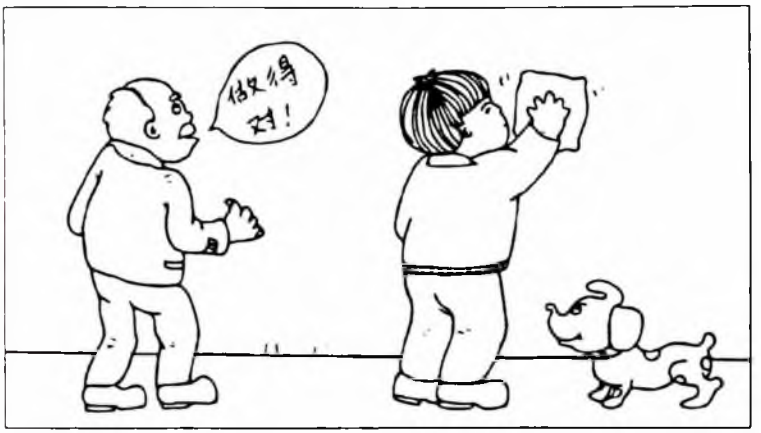

***Chú thích:**

(1) 机灵: *Thông minh, lanh lợi*

(2) 乱七八糟: *Lộn xộn lung tung*

(3) 洁净: *Sạch sẽ*

(4) 劝告: *Khuyên bảo, nhắc nhở*

(5) 知错就改: *Biết sai thì sửa*

4. NHẬN XÉT:

这组图画了个叫孟光的八岁小朋友，在一天中午放学回家的路上，发现了幼儿园的墙壁上画了一些乱七八糟的粉笔画，他管了这件"闲事"，因而受到表

扬的事情。从这件事情中反映出保护和爱护环境的意识已经深入到孩子们的心中。中心思想深刻而具有新意，是本文的主要特点。

文题中点出了孟光的特点是“爱管闲事”。他管的是“闲事”吗?保护环境，人人有责。特别是对于正在成长的青少年，只有懂得环保的重要，才能把祖国的明天建设得更加美好。社会呼唤更多的人能像孟光那样尽自己的一份责任来管管这类“闲事”，因为人类只有一个地球。

Chùm tranh này vẽ một bạn nhỏ 8 tuổi tên là Mạnh Quang, vào một buổi trưa nọ, trên đường tan học về, cậu phát hiện trên tường nhà trẻ vẽ linh tinh những hình bằng phấn, cậu đã can thiệp vào "chuyện không đâu" này, do đó nhận được sự biểu dương. Những kiến thức về bảo vệ môi trường được phản ánh qua việc này đã đi sâu vào tâm hồn trẻ nhỏ. Tư tưởng chủ đạo sâu sắc và có ý mới, đó là đặc điểm chính của bài văn này.

Đặc điểm của Mạnh Quang được thể hiện trong bài văn đó là "hay quan tâm đến những chuyện không đâu". Việc mà cậu ấy xen vào có phải là "chuyện không đâu" không? Mọi người đều có trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường. Đặc biệt là đối với thanh thiếu niên đang trong tuổi trưởng thành, chỉ khi hiểu được tầm quan trọng của môi trường thì chúng ta mới có thể xây dựng đất nước ngày càng tươi đẹp hơn. Xã hội kêu gọi có thật nhiều người đóng góp một phần trách nhiệm của mình, để xen vào "chuyện không đâu" giống như Mạnh Quang, vì con người chỉ có một trái đất.

Bài 15

1. GỢI Ý:

观察画面：一个小男孩病了，妈妈带着他来看医生；小男孩住院了，妈妈常来照看；妈妈拎着水果来看小男孩；小男孩病愈出院，依偎在妈妈的怀抱里笑了。结合画面，联系自己的生活经历，描绘一个关心孩子又热心工作的妈妈形象，特别要注意人物的心理活动描写，以丰富的画面内容，使文章更加生动感人。

Quan sát bức tranh: Một cậu bé bị ốm, mẹ đưa cậu đi khám; Cậu bé nằm viện, mẹ thường xuyên tới chăm sóc; Mẹ mang hoa quả đến thăm cậu bé; Cậu bé khỏi bệnh và ra viện, tựa vào lòng mẹ và mỉm cười. Kết hợp với hình vẽ, hãy liên hệ với thực tế cuộc sống của mình, từ đó miêu tả hình ảnh một người mẹ vừa quan tâm đến con cái, vừa chuyên tâm với công việc, đặc biệt cần chú ý miêu tả trạng thái tâm lý của nhân vật để nội dung của bức tranh thêm phần phong phú và làm cho bài văn thêm phần sinh động, cảm động lòng người.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 妈妈接“我”出院。

Mẹ đón "tôi" ra viện.

b, 回忆“我”病了，妈妈送我看病住院的过程。

Nhớ lại quá trình "tôi" bị ốm, mẹ đưa đi khám và nằm viện.

c, 回忆“我”住院期间，妈妈仍把主要精力放在她的学生身上。

Nhớ lại quãng thời gian "tôi" nằm viện, mẹ vẫn tập trung tinh thần và sức lực cho học sinh của mình.

d, 回忆妈妈提水果来看“我”，并告诉“我”她们班上同学的情况。

Nhớ lại lúc mẹ mang hoa quả tới thăm "tôi" và kể cho "tôi" nghe tình hình của các bạn trên lớp.

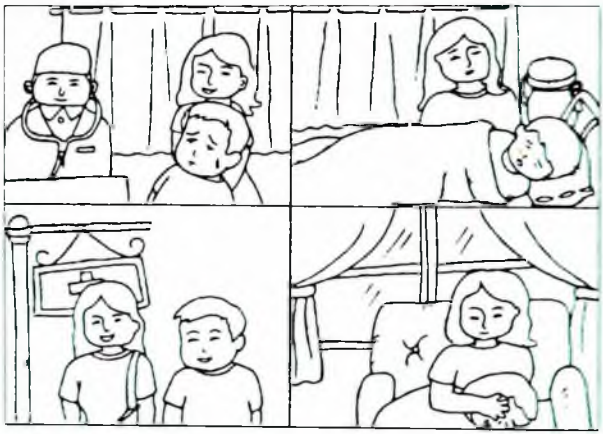

3. BÀI MẪU:

我爱妈妈

今天的天气格外晴朗，和煦的阳光[1]照在身上暖烘烘[2]的。我的病完全好了，妈妈今天来接我出院。啊，妈妈来了。我高兴地跑过去，扑到了妈妈的怀里。妈妈抚摸[3]着我的头，我端详着妈妈慈祥[4]的面庞。她瘦多了。这几天，我的病可把她折磨得够呛……

那是五天前的下午，我感到头痛，浑身发冷，就无力地躺在床上，盼着妈妈早点回来好带我去看病。可是，天都黑了还不见妈妈回来。我想：妈妈不是给同学补课，就是家访去了。直到八点半了，妈妈才迈进家门。她见我病得很重，顾不得吃饭，立即带我去医院。在公共汽车上为了使我舒服一些，她把我搂在怀里。突然，有什么东西掉在我的脸上。啊！是妈妈的眼泪，她摸着我烧得发烫的身子，难过得哭了。到了医院，经医生诊断，我患了急性肺炎，需要住院治疗。

第二天晚上，妈妈来看我，她喂我吃药，还给我讲张海迪人姐姐的故事。这是我第一次离开妈妈，住到了一个陌生的地方，我多么希望妈妈能总陪着我呀！可是，妈妈是个老师，她有 40 多个学生。她要备课、上课、批改作业，还要给学生组织课外活动。她班上的马兰同学病得很厉害，她下班后一定要先去看马兰。妈妈关心着她的每一个学生，她整天忙碌着。为了让妈妈别为我过多地分心，我强打精神用双手撑着身子坐了起来。我安慰妈妈说："妈妈，我听医生的话，您放心地去工作吧！"

话虽这样说，可一见到别的小朋友总有父母陪着，我心里还是怪委屈的。星期日，到了探视时间，妈妈还迟迟不来，我心里开始埋怨了。正在这时候，妈妈提着一篮子我最爱吃的红苹果来了。我高兴得坐了起来，欢迎妈妈。妈妈一边削苹果，一边告诉我：马兰的病情好转了，小淘气李广考试得了满分……我吃着苹果，听着妈妈所说的好消息，刚才的委屈情绪顿时烟消云散[5]了。

现在，我就要出院了。我拉着妈妈的手，深情地望着[6]妈妈说："您要注意身体，不要累坏了……"医院院子里盛开着的鲜花把妈妈的脸映照得分外好看。

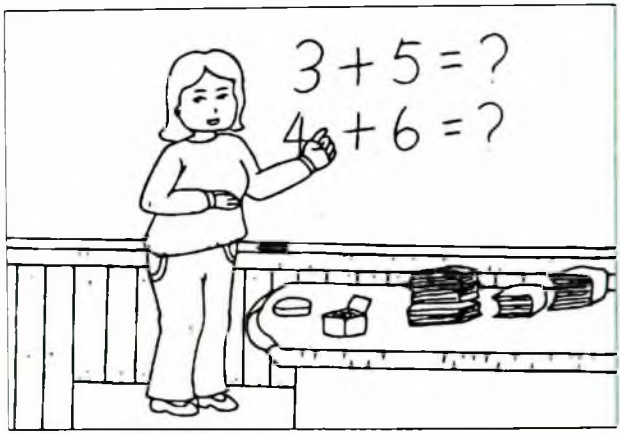

*** Chú thích:**

(1) 和煦的阳光: *Ánh mặt trời ấm áp*

(2) 暖烘烘: *Ấm áp dễ chịu*

(3) 抚摸: *Xoa*

(4) 慈祥: *Hiền từ, hiền hậu*

(5) 烟消云散: *Tan biến, tan tành như mây khói*

(6) 深情地望着: *Nhìn với ánh mắt trìu mến*

4. NHẬN XÉT:

这是一位五年级小学生写的作文。通篇写出了妈妈对自己孩子的一片爱心。妈妈是一位教师，她认真工作，更热爱她的学生，关心别人的孩子胜过自己的

孩子，妈妈的形象就更高大了。本文不但写出了图意，还能把自己生活中的切身体会写进去，内容十分丰富，读起来很是感人。

Đây là bài văn của một học sinh lớp 5 viết. Thông qua bài văn này, người viết đã thể hiện được tấm lòng của người mẹ đối với con mình. Mẹ là một cô giáo, bà chăm chỉ làm việc và thương yêu học sinh của mình, quan tâm đến con của người khác hơn cả con mình, chính vì vậy mà hình ảnh người mẹ càng cao cả hơn. Bài văn không những thể hiện được ý nghĩa của bức tranh, mà còn viết ra được những hiểu biết thiết thực trong cuộc sống của mình, nội dung vô cùng sâu sắc, đọc lên rất cảm động lòng người.

Bài 16

1. GỢI Ý:

画面很简单：一个小男孩在捉螃蟹。但从图上的贝壳、海星、海水等背景可想象出这是在某处的海边。回忆一下你曾游览过的大海或听别人讲的大海趣事，展开丰富的想象，将这单幅图构思成一篇内容充实具体的作文。写作时可将图中人物写成你自己（第一人称），也可写成你的小伙伴（第三人称）。

Bức tranh rất đơn giản: Một cậu bé đang bắt cua. Nhưng qua bối cảnh những con sò, sao biển, nước biển,... trong tranh có thể tưởng tượng đây là bờ biển ở một nơi nào đó. Thử nhớ lại bãi biển mà bạn đã từng đi qua hoặc câu chuyện thú vị về biển mà bạn đã từng

nghe người khác kể, từ đó phát huy trí tưởng tượng phong phú, biến bức tranh này thành một bài văn với nội dung đầy đủ và cụ thể. Khi viết có thể biến nhân vật trong tranh là chính bạn (ngôi thứ nhất), cũng có thể là bạn của bạn (ngôi thứ ba).

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 海边少年英军保护七角海星。

Cậu thiếu niên Anh Quân bảo vệ sao biển 7 cánh bên bờ biển.

b, 英军的外貌。

Dáng vẻ, diện mạo của Anh Quân.

c, 英军巧捉螃蟹。

Anh Quân khéo léo bắt cua.

d, 英军勇斗海蜇。

Anh Quân dũng cảm chiến đấu với sứa biển.

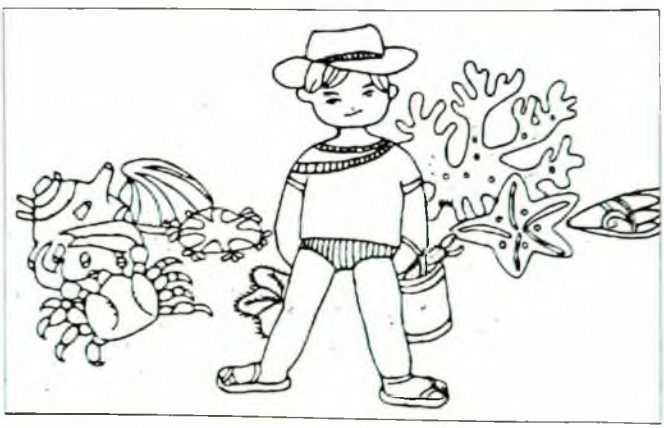

3. BÀI MẪU:

海边少年

每当我想起我的童年生活时，和海边少年英军相处的一桩桩往事便涌上心头。

那是在烟台的海边沙滩上。散步时，我看见一群小朋友在那里摆弄着一只巴掌大的海星，我也凑了上去观看。这时走过来一个小男孩儿，看见这种情况忙对我说："这种海星不能玩儿！这是七角海星……在烟台已是很少见了……它在海里充当清洁工……如果没有它……"他滔滔不绝地讲着、说着，接着把海星小心翼翼地放回了大海。

我被说得心服口服，便主动上前与他交朋友。

他，和我年纪相仿，十一二岁，留着浓密乌黑的寸头，一张紫色的"国"字形脸上有一双大而有神的眼睛。也长了一对厚唇的大嘴，一笑，便露出一排整齐的牙齿，在黝黑的脸蛋衬托下显得很白。他的一双手粗糙而有力。身上一层层因太阳暴晒而脱皮后的痕迹，看起来像长了白斑。他自我介绍，名叫英军，烟台人。就这样，不到半天工夫，我们便熟识了，成了一对形影不离[1]的好朋友。

第二天，我们俩一块儿来到海滩。英军用手一指，"看！那是什么？""螃蟹，"这下可把我乐坏了。我急忙跑过去，伸手就抓，那螃蟹挥舞[2]着两把"大钳子"，猛[3]地向我钳来，多亏我躲得快，才避免了一次可怕的"灾难"。英军见了，笑着说："抓螃蟹可不是那么容易的事情啊！说着，他轻声慢步地走上前，站在一个地方打量着，看看抓哪个好。瞄准了一个，便慢慢俯下身子，以迅雷不及掩耳[4]的

速度伸手去捏。螃蟹钳他，他便迅速地把手抽回来，绕到螃蟹背后再捏。螃蟹无可奈何[5]，只得俯首就擒[6]。就这样，不一会儿，抓了十几只。我在一旁简直看呆了。

接着，我们来到海滨浴场游泳，一看人太多，便来到一处有暗礁、水质好的非游泳区游泳。我们游得正高兴，忽然看见不远处有一个像朵白花似的软绵绵的东西朝我漂来，离我越来越近……“海蜇，快游开！”英军惊叫了一声，他那紧张的神情，吓得我一时不知所措。不过从他的表情和语气看，我判断这海蜇一定是很可怕的东西。我像一摊稀泥，瘫在水里，手脚也不听使唤了，呆呆地浮在那里，等待命运的安排……在这千钧一发[7]的时刻，英军一个猛子钻进水里，用脚使劲蹬水，像一颗发射的鱼雷，钻到了我与海蜇之间，猛抬头把我推到一边，紧接着又掀起雪白的浪花[8]，想把海蜇赶走。可海蜇还是朝他漂来，他竟一咬牙，用手托起[9]海蜇，一把将它抛出[10]了近10米远。危险排除了，我真敬佩[11]他的勇敢。可是他右臂红肿起好大一块，原来是被海蜇蜇了一下。唉该多疼啊！我们急忙游上岸。我惭愧极了，凑上前去轻声地问他：痛吗？”“不痛，没事儿！”他虽然这样说，可还是把拳头握得紧紧的。啊！多么坚强的伙伴啊！

啊！英军，多么可爱的海边少年啊！机智、勇敢、坚强，把危险留给自己，把安全让给别人。我为有这样一个小伙伴感到无比自豪。

事情过去两年了。每当我遇到困难时，海边少年英军的形象便闪现在我眼前，顿时我也变得勇敢起来了。

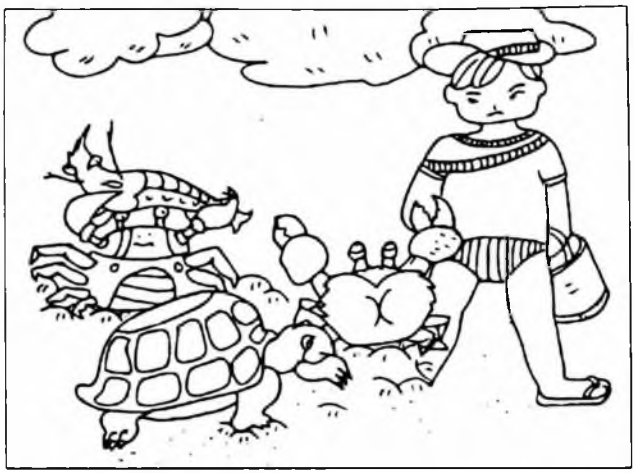

*** Chú thích:**

(1) 形影不离: *Như hình với bóng, hình bóng không rời*

(2) 挥舞: *Vẫy, khua*

(3) 猛: *Mạnh*

(4) 迅雷不及掩耳: *Sấm nhanh không kịp bịt tai, nhanh không kịp đề phòng*

(5) 无可奈何: *Không còn cách nào khác*

(6) 俯首就擒: *Cúi đầu chịu bắt*

(7) 千钧一发: *Ngàn cân treo sợi tóc*

(8) 雪白的浪花: *Bọt sóng trắng như tuyết*

(9) 托起: *Nâng lên*

(10) 抛出: *Quăng ra, ném ra*

(11) 敬佩: *Kính phục*

4. NHẬN XÉT:

本文通过保护七角海星、巧捉螃蟹、勇斗海蜇三件事，塑造了足智多谋、勇敢顽强、关心海洋环境且舍己为人的海边少年英军的形象。

小作者是通过语言、动作等细致而生动的描写来表现英军的个性特征的。“这种海星不能玩儿！”表现其直率、有主见；“海蜇，快游开！”表现其果断而敏锐；“不痛，没事儿！”足见其顽强；“钻”“蹬”“推”“掀”等一系列动词，准确，生动地描绘出了英军在与海蜇的斗争中所表现出的机智与沉着。

结尾的抒情性的议论，是对柯成形象的高度概括和热情赞美，点明了题旨，深化了主题。

Thông qua ba việc: bảo vệ loài sao biển 7 cánh, khéo léo bắt cua và dũng cảm chiến đấu với sứa biển, bài văn đã xây dựng được hình ảnh thiếu niên Anh Quân bên bờ biển lắm mưu nhiều kế, dũng cảm kiên cường, quan tâm đến môi trường biển và quên mình vì người khác.

Người viết thông qua việc miêu tả tỉ mỉ và sinh động ngôn ngữ, động tác,... để thể hiện đặc điểm tính cách của Anh Quân. Câu "Không thể chơi loài sao biển này!" thể hiện sự thẳng thắn, có chính kiến của cậu; "Sứa biển! Mau bơi đi! " thể hiện sự quyết đoán và nhạy cảm; "Không đau, không việc gì!" đủ để thấy tính cách kiên cường của cậu. Một loạt động từ "lách vào", "đạp", "đẩy", "nhấc lên"... đã thể hiện một cách chính xác và sinh động mưu trí và sự bình tĩnh trong quá trình chiến đấu với sứa biển của Anh Quân.

Lời nhận xét mang tính trữ tình của phần kết chính là sự khái quát và khen ngợi đối với hình ảnh nhân vật Anh Quân, thể hiện rõ ý định của đề văn và nêu bật được chủ đề.

PHẦN 2: GHI VIỆC

Văn ghi việc nghĩa là ghi lại toàn bộ quá trình diễn ra của sự việc. Để viết tốt bài văn ghi việc chúng ta cần:

a, Chú ý quan sát kỹ bức tranh, hiểu được nội dung bao hàm trong bức tranh đó, quan sát chính là mấu chốt để viết được một bài văn hay. Bất kể là tranh đơn hay chùm tranh, khi quan sát nhất thiết phải căn cứ vào trình tự quan sát, nắm bắt quá trình diễn ra của sự việc được thể hiện trong bức tranh. Thời gian, địa điểm, nhân vật, quá trình bắt đầu, diễn biến, kết thúc của sự việc đều là những yếu tố quan trọng của một bài văn ghi việc.

b, Khi viết một bài văn ghi việc theo tranh, người viết phải căn cứ vào yêu cầu chính đã được biểu đạt, từ đó chọn lựa những tài liệu có ý nghĩa mới mẻ và sinh động, đặc biệt là những cảm nhận sâu sắc của bản thân thông qua quá trình tìm hiểu thực tiễn, từ đó sắp xếp một cách hợp lý, ghi lại một cách có sơ lược, có chi tiết.

c, Trên cơ sở của sự quan sát, người viết cần tưởng tượng sao cho phù hợp. Những bức tranh trong bài văn đều là một phần của cuộc sống mà chúng ta đã quá quen thuộc. Khi quan sát những bức tranh này, người viết phải liên hệ với thực tế cuộc sống của mình, từ một bức tranh mà tưởng tượng thành một câu chuyện hoàn chỉnh. Hơn nữa có thể căn cứ vào chùm tranh để mở rộng tình tiết cho câu chuyện thêm phần sinh động, ngoài ra còn đan xen cảm nhận về cuộc sống và kinh nghiệm sống của người viết để cho bài văn hoàn chỉnh hơn.

Bài 1

1. GỢI Ý:

仔细看图：图上都有谁呢？他们在干什么？发生了什么事？他们是怎么做的？结合画面和自己的生活实际展开想象。注意写清事情的起因，经过，结果。

Quan sát kỹ bức tranh: Trong tranh có những ai? Họ đang làm gì? Đã xảy ra chuyện gì? Họ làm thế nào? Kết hợp với bức tranh và thực tế cuộc sống của mình để phát huy trí tưởng tượng. Chú ý viết rõ nguồn gốc, quá trình và kết thúc sự việc.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我们在学习，奶奶在缝衣服。

Chúng tôi đang học, bà đang may áo.

b, 奶奶的针掉了。

Kim của bà bị rơi.

c, 我和美幸帮奶奶找针。（详写）

Tôi và Mỹ Hạnh tìm kim giúp bà. (Viết chi tiết)

d, 针终于找到了。

Cuối cùng cũng tìm thấy kim.

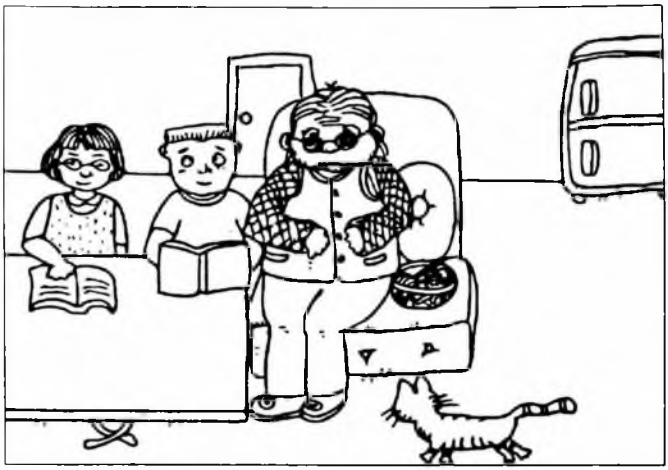

3. BÀI MẪU:

帮奶奶找针

夏夜，孟强和美幸坐在桌子边看书。年逾花甲的奶奶坐在竹椅上缝衣服。

忽然，奶奶“呀”的惊叫一声，原来是针从她的指缝中滑出，掉到地上。

奶奶见手中的针没了，着急地说：“我的针不见了，你们快帮我找找！”孟强自言自语道：“会不会在地上？”边说着边跪下找了起来。由于光线太暗，一时还找不到。这时，美幸却转身跑开了。

过了一会儿，美幸拿着一面镜子来了。她举起那面镜子，靠近灯光，顿时，一缕亮光射到了地上，发现地面上有一条裂缝。“针一定掉进这里面了！”美幸自信地说。奶奶听后发愁了：“那怎么拿出来呢？”在学校里被公认为“聪明蛋”的孟强一拍脑瓜：“有了！”便向里屋奔去。

不一会儿，孟强举着一块马掌形磁铁兴冲冲地跑来了。他把磁铁放在裂缝上，只听“当”的一声，针被牢牢吸在磁铁上了。

孟强提起“马掌”，把针交给了奶奶。奶奶抚摸着孟强和美幸的脑袋，夸奖道：“你俩真聪明！”

4. NHẬN XÉT:

小作者在仔细看图的基础上，通过人物动作的描写表现人物特点。故事情节有起伏，人物形象鲜明。详略得当，语言生动，是篇值得学习的好文章。

Trên cơ sở quan sát kỹ bức tranh, thông qua việc miêu tả hành động của nhân vật, người viết đã thể hiện được đặc điểm của nhân vật. Tình tiết câu chuyện có thay đổi, hình ảnh nhân vật nổi bật. Miêu tả phù hợp, ngôn từ sinh động, đây là bài văn hay đáng để học tập.

Bài 2

1. GỢI Ý:

观察画面：妈妈参加比赛，带“我”去观看。妈妈换上运动服，枪响后，妈妈健步如飞，获得了冠军。“我”和爸爸向她祝贺。按事情的发展顺序把比赛的情况和小孩的心情描述了出来。对激动人心的比赛场面要有具体描述。参考题目：《妈妈得冠军》，《妈妈真行》，《妈妈跑了第一》。

Quan sát kỹ bức tranh: Mẹ tham gia thi đấu và đưa "tôi" đi xem. Mẹ thay trang phục thể thao, sau tiếng súng, mẹ chạy nhanh như bay và đã giành ngôi quán quân. "Tôi" và bố chúc mừng mẹ. Căn cứ vào trình tự phát triển của sự việc để miêu tả tình hình trận thi đấu và tâm trạng của cậu bé. Cần miêu tả cụ thể cảnh thi đấu kích động lòng người. Tham khảo bài: "Mẹ giành ngôi quán quân", "Mẹ giỏi thật", "Mẹ chạy về đích đầu tiên".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 比赛前的妈妈。

Mẹ trước lúc thi đấu.

b, 妈妈第一个跑到终点。

Mẹ chạy đến đích đầu tiên.

c, 我为妈妈而自豪。

Tôi tự hào về mẹ.

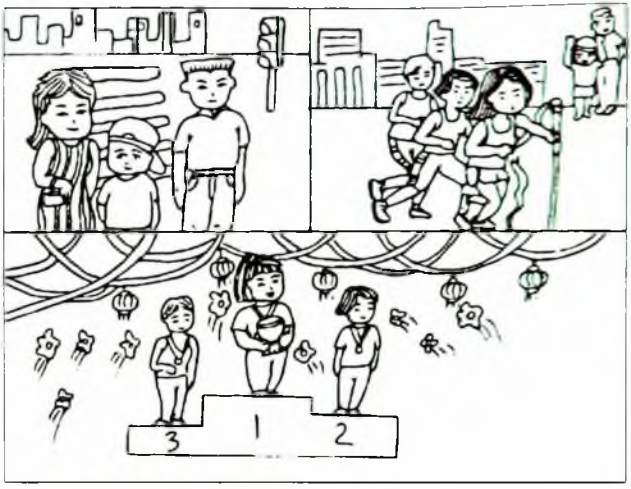

3. BÀI MẪU:

妈妈得冠军

妈妈要参加市里的元旦越野赛，爸爸和我都去为她助威。

今天的街道特别干净。起跑线上，运动员个个跃跃欲试[1]，做着各种准备活动。妈妈也在里面，她穿着一套运动服，齐耳的短发在微风中飘起，那矫健[2]的身影简直不像一个中年人。

“砰”的一声枪响，妈妈和其他运动员像离弦的箭[3]一样冲了出去，人群立即喧闹[4]起来。我和爸爸急忙喊着：“加油！加油！”

我们焦急地等候着，10 几分钟过去了，突然有人喊：“来了，来了！我心一紧，赶忙向前跑去。啊，看到了，妈妈跑在最前面。只见妈妈咬紧牙关，额前

的发被汗水浸湿，沾在额头上，大步大步地向终点跑米。

离终点只有 50 多米了， 妈妈开始冲刺。 几百双眼随着妈妈的脚步动着。只有 15 米了，5 米了……妈妈终于第一个撞了线，这时，只听到裁判员喊："第一名，14 分 20 秒。"

我们向妈妈跑去，爸爸给她披上外衣，我望着妈妈笑了。我有一个得冠军的妈妈，多么值得自豪[5]啊！

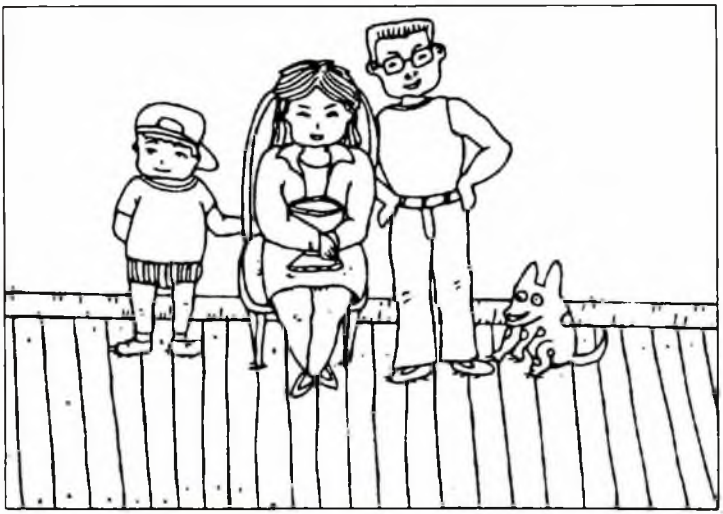

*** Chú thích:**

(1) 跃跃欲试：*Nóng lòng / háo hức muốn thử ngay*

(2) 矫健: *Khoẻ mạnh, vạm vỡ, hùng dũng*

(3) 离弦的箭: *Mũi tên rời khỏi cung*

(4) 喧闹: *Huyên náo*

(5) 自豪: *Tự hào*

4. NHẬN XÉT:

这是一组多幅看图作文，小作者很会结构故事。他把人到中年的妈妈参加比赛，勇夺冠军的事，叙述得真实自然，充满真情实感。比赛的场面描述得也很具体生动。

Đây là bài văn viết theo chùm tranh, người viết rất biết xâu chuỗi câu chuyện. Miêu tả một cách chân thực, tự nhiên và chất chứa tình cảm về việc mẹ đến tuổi trung niên mà vẫn tham gia thi đấu, hơn nữa còn giành ngôi quán quân. Cảnh tượng thi đấu cũng được miêu tả rất cụ thể và sinh động.

Bài 3

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：图中的两个小同学在打三毛球，注意在叙事的过程中，加强对人物神态、动作的描写。

Quan sát kỹ bức tranh: Hai bạn học sinh trong tranh đang đánh cầu, chú ý trong quá trình kể chuyện, cần nhấn mạnh việc miêu tả tâm trạng và hành động của nhân vật.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我和美幸在楼前的草地上打三毛球。

Tôi và Mỹ Hạnh đánh cầu trên bãi cỏ trước nhà.

b, 美幸没接到球，摔倒了。

Mỹ Hạnh không đón được cầu nên bị ngã.

c, 我获得了胜利。

Tôi đã thắng.

3. BÀI MẪU:

打三毛球

放学后，我和同学美幸在楼前草坪上打三毛球。我摆好发球姿势(1)，左手拿球，右手拿板，把三毛球轻轻向上一抛(2)，用力向前打去，美幸连忙跑上来，举起板狠狠向球抽(3)去。我不甘示弱(4)，对准球的方向跑去，猛(5)地向上跳，用力一扣，球又起死回生(6)，像长了翅膀似的向前窜去。这招太快，太突然了，美幸慌得大叫一声“不好”，飞身一个鱼跃，球没接住，人却摔了个大跟头。我扔下板，忙过去扶起她。

就这样，你来我往，我们又打了起来。我越打越顺，越战越勇；美幸不知怎么的，越打越别扭，越打

越灰心。我已经完全掌握了主动权，最终获得了胜利。美幸却不服输地说[7]："下个星期，我们再来比试比试。"

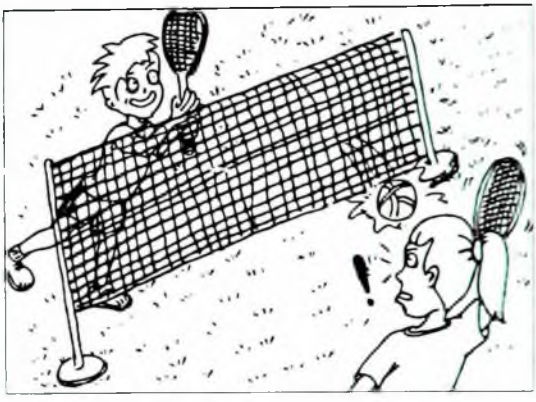

*** Chú thích:**

(1) 姿势: *Tư thế*

(2) 抛: *Ném, quăng, tung*

(3) 抽: *Rút, kéo*

(4) 不甘示弱: *Không chịu lép vế, không chịu thua kém*

(5) 猛: *Mạnh*

(6) 起死回生: *Cải tử hoàn sinh*

(7)却不服输地说: *Nói giọng thách thức, không chịu thua*

4. NHẬN XÉT:

文章构思巧妙，结构严谨。作者看图仔细，对事件的叙述详略得当，情节环环相扣。文章语言简洁，描写生动有趣。

Cấu tứ bài văn khéo léo, kết cấu chặt chẽ. Người viết quan sát kỹ bức tranh, ghi lại sự việc một cách phù

hợp, các tình tiết kết hợp chặt chẽ với nhau. Ngôn từ trong bài văn giản dị, miêu tả sinh động, thú vị.

Bài 4

1. GỢI Ý:

仔细观察，图中的两个小男孩在做什么?他们怎么捉知了的?从中又悟出了什么道理?结合画面展开想象，并运用恰当的语言及动作描写，写一篇好作文。

Quan sát kỹ bức tranh, hai cậu bé trong tranh đang làm gì? Họ bắt ve sầu như thế nào? Qua đó rút ra được bài học gì? Kết hợp với bức tranh và tưởng tượng, vận dụng lối miêu tả hành động và ngôn từ thích hợp để viết một bài văn hay.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我和红明到小树林捉知了。

Tôi và Hồng Minh vào rừng bắt ve sầu.

b, 我急忙扑向一只知了，知了却飞走了。

Tôi vội vàng vợt một con ve, nhưng nó lại bay mất.

c, 红明捉到了一只知了。

Hồng Minh bắt được một con ve.

d, 我按红明教我的方法，捉到了很多知了。

Tôi làm theo cách Hồng Minh dạy nên đã bắt được rất nhiều ve.

3. BÀI MẪU:

捉知了

我家附近的一片小树林里有很多知了。

一天，我和红明来到小树林里捉知了。红明告诉我说："知了的颜色和树差不多，要仔细找才能找到。"我听了，就对身边的一株树进行仔细观察[1]，果然找到了一只。我连忙扑过去，谁知，出手太重，响声惊动了知了，知了一下子飞走了。红明笑笑说："你太急躁了，看我的本领。"说完，他看准一只知了，小心翼翼[2]地移动脚步。等离知了只有一两寸的时候，红明照准知了，猛扑上去[3]，果然逮住了一只，我学着他的样子做，没多大工夫，居然[4]逮到了十几只。

这次捉知了，使我懂得了：无论做什么事都不能粗心、急躁，只有细致，耐心地去做，才能做成功。

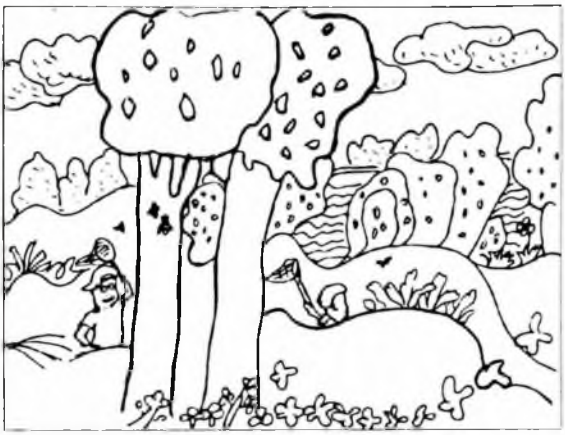

*** Chú thích:**

(1) 仔细观察: *Quan sát kỹ*

(2) 小心翼翼: *Cẩn thận từng li từng tí*

(3) 猛扑上去: *Đập mạnh*

(4) 居然: *Rõ ràng, hiển nhiên, lại có thể, lại*

4. NHẬN XÉT:

本文运用恰当的语言描写和动作描写，生动、形象地描述了“我们”捉知了的情形。同时总结出了一个深刻的道理，既有趣，又有很深的教育意义。

Bài văn vận dụng lối miêu tả ngôn ngữ và hành động phù hợp để miêu tả một cách sinh động và giàu hình ảnh tình hình bắt ve sầu của "chúng tôi". Đồng thời còn rút ra được một bài học sâu sắc, vừa thú vị lại vừa có ý nghĩa giáo dục rất sâu sắc.

Bài 5

1. GỢI Ý:

你堆过雪人吗?下面三幅图的画面，表现了几位小朋友堆雪人的时间，起因及经过。运用你丰富的想象，并联系你的生活实际，把他们堆雪人的过程描述出来。

Bạn đã đắp người tuyết bao giờ chưa? Hình ảnh của ba bức tranh dưới đây đã thể hiện được thời gian, nguyên nhân và quá trình mấy bạn nhỏ đắp người tuyết. Vận dụng trí tưởng tượng phong phú và liên hệ với thực tế cuộc sống của bạn, từ đó miêu tả quá trình đắp người tuyết của họ.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 天刚亮，阿华看见外面下雪了。

Trời vừa sáng, bé Hoa nhìn thấy tuyết rơi bên ngoài.

b, 阿华叫起同院的小伙伴，来到院子里玩。

Bé Hoa gọi các bạn cùng ở đó tới chơi.

c, 小伙伴堆雪人的情景。

Tình hình đắp người tuyết của các bạn.

3. BÀI MẪU:

堆雪人

天刚蒙蒙亮，阿华睁开眼睛往外一瞧，哈！洁白的雪花祥地毯一样铺在地上。

“下雪了！下雪了！”他赶忙从床上跳下来，喊起同院的小伙伴，冲出了院子，他们高兴的手舞足蹈[1]，接着，他们急忙从家里拿出工具，堆 起雪人来。

阿华先用簸箕堆了一个大大的雪球，当作雪人身子。阿红拿出竹竿插进雪球里，这是手。于是胖胖的身子就好了。阿华用簸箕又堆了一个小脑袋，就差眼睛、鼻子、帽子了。对了，铁桶不就可以当帽子吗？小成把铁桶往雪人脑袋上一扣，就戴好了帽子。阿红

又从家里拿出两块儿小圆煤球和一根胡萝卜往雪人脸上一按，又在雪人鼻子下用手指画了一条弯线，哈！一个雪人堆好了。小伙伴们都高兴得笑起来。

*** Chú thích:**

(1) 手舞足蹈: *Hoa chân múa tay*

4. NHẬN XÉT:

小作者运用生动、形象的语言，把小伙伴堆雪人的时间、起因及过程有详有略地叙述出来。比喻的运用及人物的动作描写，更使文章生动有趣。

Người viết đã vận dụng ngôn từ sinh động, giàu hình ảnh để kể lại một cách phù hợp thời gian, nguyên nhân và quá trình đắp người tuyết của các bạn nhỏ. Việc vận dụng lối so sánh và miêu tả hành động của nhân vật càng làm cho bài văn thêm phần sinh động, thú vị.

Bài 6

1. GỢI Ý:

观察画面：老师带小朋友们在沙滩上放风筝。风筝形态各异，五颜六色。根据画面，展开联想，把放风筝的情景和自己的感受描述出来。参考题目：《放风筝》，《风筝飞上天》，《快乐的队日》。

Quan sát kỹ bức tranh: Cô giáo dẫn các bạn học sinh đi thả diều trên cồn cát. Những cánh diều muôn hình muôn vẻ, muôn màu muôn sắc. Căn cứ vào bức tranh, tiến hành liên tưởng, từ đó miêu tả cảnh thả diều và cảm nhận của bản thân mình. Tham khảo bài: "Thả diều", "Diều bay lên trời", "Ngày sinh hoạt đội vui vẻ".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 老师和我们放风筝。

Cô giáo và chúng tôi thả diều.

b, 五彩缤纷的风筝飞上天。

Những cánh diều màu sắc sặc sỡ bay lên trời.

c, 老师给我们照了相。

Cô giáo chụp ảnh cho chúng tôi.

3. BÀI MẪU

放风筝

今天，老师和我们一起过队日放风筝，我心里甭提有多高兴啦！

春风微微地吹着，像春姑娘温暖的手，抚摸着我们的脸。大海泛着涟漪[1]，像谁撒了碎金，波光粼粼[2]。

我们在海滩上忙着抖开了各自手中的风筝线。顿时，各种式样，各种色彩的风筝，纷纷飘香天空，争先恐后[3]地向空中飞去。只见天空中五彩缤纷[4]，使人眼花缭乱[5]，目不暇接。

风筝是美术老师为我们设计的，并教我们涂上色彩。同学们都想把自己的风筝做得漂亮、新颖。可有的同学就是扎不出复杂的花样来，没法儿，只好做个“大苹果”，“大鸭梨”，也涂上了鲜艳的色彩……

它们飘上了天空，竟是那么美丽。

我们几个女同学，跑上了一块大礁石上。我的“山鹰”风筝高高地飞上了天空，远远地望去，已看不清“山鹰”那红色的嘴巴，只见一只矫健的山鹰[6]，在蓝天里飞呀，飞呀。

“喀嚓！”老师举起照相机，照下我们一张张幸福的笑脸，照下了千姿百态[7]的风筝。

啊，多么欢乐的队日呀！

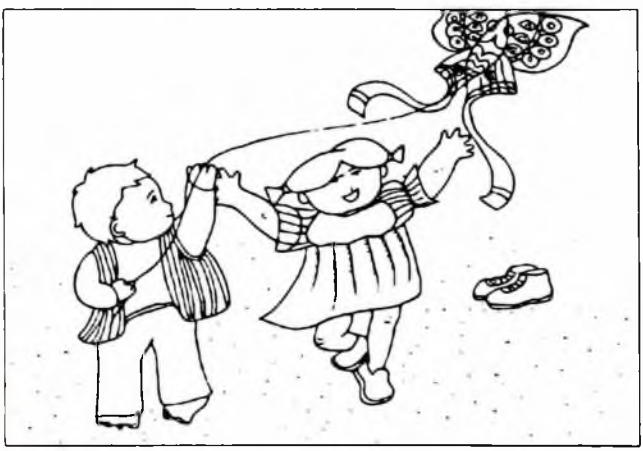

***Chú thích:**

(1) 涟漪: *Sóng lăn tăn, sóng gợn*

(2) 波光粼粼: *Sóng nước trong veo*

(3) 争先恐后: *Đua nhau*

(4) 五彩缤纷: *Màu sắc sặc sỡ*

(5) 眼花缭乱: *Hoa mắt*

(6) 矫健的山鹰: *Chim ưng khoẻ mạnh*

(7) 千姿百态: *Muôn hình muôn vẻ*

4. NHẬN XÉT:

小作者通过细致观察，很有条理地记叙了“放风筝”的全过程。在叙事的同时，对春天的景色描写也很动人，如：“春风.....像春姑娘温暖的手，抚摸着我们的脸。大海泛着涟漪，像谁撒了碎金，波光粼粼。”比喻贴切、生动。全文做到了有详有略，层次清楚，重点突出。

Thông qua việc quan sát tỉ mỉ, người viết đã kể lại một cách rành mạch toàn bộ quá trình "thả diều". Song song với việc kể chuyện, việc miêu tả cảnh sắc mùa xuân cũng rất cảm động lòng người, như: "Gió xuân... như bàn tay ấm áp của người thiếu nữ đang vuốt ve khuôn mặt chúng tôi. Sóng biển gợn lăn tăn, giống như ai đó đang dát vàng, sóng nước trong veo". Lối so sánh chính xác, sinh động. Toàn bộ bài văn được miêu tả một cách phù hợp, trình tự rõ ràng, trọng điểm nổi bật.

Bài 7

1. GỢI Ý:

仔细看图上什么季节，同学们在干什么？你参加过类似的活动吗？注意写出他们的动作，语言，神态，来表达他们和小树一起健康成长的愿望。

Quan sát kỹ xem trong bức tranh đang là mùa nào, các bạn học sinh đang làm gì? Bạn đã từng tham gia hoạt động tương tự như vậy chưa? Chú ý miêu tả động tác, ngôn ngữ, trạng thái của họ, từ đó thể hiện mong muốn cùng phát triển khoẻ mạnh với cây con của họ.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 春天来了。

Mùa xuân đã đến.

b, 同学们去植树。

Các bạn học sinh đi trồng cây.

c, 他们是怎么种的，会说些什么。

Họ trồng như thế nào, họ sẽ nói những gì?

d, 他们的心情很高兴。

Trong lòng họ cảm thấy rất vui.

3. BÀI MẪU

和小树一起长大

春风吹起[1]来了，燕子一飞回[2]来了，河水流动[3]起来了，太阳的脸红起[4]来了，小草钻出[5]来了，蜜蜂闹起[6]来了……万物醒[7]来了。

这天，天气格外[8]晴朗，天空没有一丝云。当太阳刚刚露出笑脸的时候，红旗路小学门前就沸腾[9]起来了。同学们拿着工具赶来栽树。有的扛树苗，有的挖坑，有的小心地把树苗栽进坑里。“哎，轻点，别弄断树根。”“培土要看着点，别擦伤树皮。”“扶正点，别让它歪斜。”他们互相提醒着，每栽一棵都这样，就像老师对待学生那样，真可以说是“无微不至[10]”了。栽好后，他们又在树周围挡上个水盆，然后浇上水。

劳动结束了，他们看着自己亲自栽的一棵棵小树苗，笔直地立在校园门前，感到无比高兴。他们一会儿量一量树苗多高，一会儿用手试一试树干有多粗……

这时，有个同学说：“我们敢不敢和小树比一比？”“比什么？”同学们七嘴八舌[11]地问。“比比谁长得快不行吗？”“哎呀，那怎么比呀，我们几个加起来，也没有它长得快呀！”一个同学反驳说。“那么和它比将来谁的贡献[12]大不行吗？”“这行。”同学们齐声回答。那个反驳[13]的同学接着说：“我们一定要好好爱护它，让它和我们一起健康地成长[14]。”“对，我们要和小树一起长大。”同学们齐声答应着。

说到这，同学们都高兴地笑了起来。那飞翔的燕子唧唧喳喳地凑了过来，好像在说：“比吧，比吧，快快长大吧，愿你们都成为祖国的有用之材。”

*** Chú thích:**

(1)吹起: *Nổi lên, thổi đến*

(2) 飞回: *Bay về*

(3) 流动: *Lay động*

(4) 红起: *Đỏ lên*

(5) 钻出: *Nhú ra, mọc ra*

(6) 闹起: *Náo nhiệt hẳn lên*

(7) 醒: *Thức, tỉnh*

(8) 格外: *Vô cùng, rất*

(9) 沸腾: *Sôi nổi, sục sôi*

(10 无微不至: *Từng li từng tí, tỉ mỉ chu đáo*

(11) 七嘴八舌: *Nhao nhao*

(12) 贡献: *Cống hiến, đóng góp*

(13) 反驳: *Phản bác*

(14) 健康地成长: *Lớn lên khoẻ mạnh*

4. NHẬN XÉT:

好听的歌人人爱唱，一篇作文的语言如果十分优美，也不亚于好听的歌，别人欣赏你的作文，就会得到美的享受。小作者写作时，用了优美的语言，不但烘托出春天，生机勃勃的情景，还生动形象的描写了人物，使人物活灵活现，深深吸引了读者。

Bài hát hay ai ai cũng thích hát, nếu như ngôn từ của một bài văn mà hay thì cũng không hề thua kém một bài hát hay, người khác thưởng thức bài văn của bạn sẽ có được cảm giác tuyệt vời. Khi viết, người viết đã dùng những lời hay ý đẹp, không những làm nổi bật khung cảnh tràn đầy sức sống của mùa xuân, mà còn miêu tả nhân vật một cách sinh động, hình ảnh, làm cho nhân vật hiện lên sống động như thật, thu hút được sự quan tâm của độc giả.

Bài 8

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：第一幅图小女孩在参观动物园里的猴子，通过小女孩的高兴神情把猴子的顽皮可爱写出来。第二，三，四幅图写出登山的艰辛和登上山顶后的高兴心情。

Quan sát kỹ bức tranh: Bức tranh thứ nhất, cô bé đang xem khỉ trong vườn thú, lột tả được vẻ tinh nghịch đáng yêu của chú khỉ thông qua tâm trạng vui sướng của cô bé. Bức tranh 2, 3 và 4 miêu tả sự gian khổ khi leo núi và niềm vui sướng sau khi leo lên được đỉnh núi.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 参观公园里的动物。

Xem động vật trong công viên.

b, 攀登公园里的山。

Leo núi trong công viên.

3. BÀI MẪU:

这种愉快只有我知道

今天是星期天，爸爸带我到我早已想去的动植物园。

在公园里我看见了很多动物，美丽的天鹅，可爱的八哥，顽皮的猴子，肥胖的大象，还有斑马，它身上的黑白花纹真像用画笔画的，那样有规律，真好看！

最让我难忘的是登公园里的山。爸爸为了锻炼[1]我，让我从最陡的山坡上去，我就害怕了，两腿发

软，站也站不住，登一步，滑两步。我再往上一看，山更陡了，还有那么高！光秃秃的，无处可攀。我再往下一看，好险啊！好害怕，这可咋办呢？上也上不了，下也下不去。我几乎都要瘫在[2]爸爸怀里了，眼泪都快要流出来了。这时，爸爸告诉我退回去更危险，只有继续往上爬，鼓励[3]我一定要爬到山顶。爸爸一会儿在前面拉着我，一会儿在后面推着我，我终于[4]爬上去了。爬到山顶已是一身的冷汗。

在山顶上爸爸让我往下看，山好陡呀！山底下的人只有一粒瓜子那么大，我真不知道我是怎么上来的，这是我经历中最危险的一次，这一次我深深地知道了“危险”和“害怕”两词的含义，也品尝[5]了战胜“困难”的愉快。

这种愉快只有我知道。

*** Chú thích:**

(1) 锻炼: *Rèn luyện*

(2) 瘫在: *Nằm liệt*
(3) 鼓励: *Cổ vũ*
(4) 终于: *Cuối cùng*
(5) 品尝: *Nếm thử*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文的小作者看图细致，构思精巧，不仅把参观动物园的情形具体化了，而且用生动、流畅的语言写出了“我”登山的情形，在登山的过程中表现了“我”的顽强毅力。

Trong bài văn viết theo tranh này, người viết đã quan sát bức tranh một cách tỉ mỉ, cấu tứ khéo léo, qua đó không chỉ cụ thể hoá việc tham quan vườn thú, mà còn sử dụng ngôn từ sinh động, lưu loát để viết về việc leo núi của "tôi", thể hiện được nghị lực kiên cường của "tôi" trong quá trình leo núi.

Bài 9

1. GỢI Ý:

仔细观察：你会打电脑吗？你学过吗？请结合图画和自己学电脑的经历展开想象，写出自己学会电脑的经过。

Quan sát kỹ: Bạn có biết sử dụng máy vi tính không? Bạn đã từng học chưa? Hãy kết hợp với hình vẽ và kinh nghiệm học máy vi tính của mình để tưởng

tượng, từ đó miêu tả quá trình học máy vi tính của mình.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我想学电脑。

Tôi muốn học vi tính.

b, 爸爸教我学电脑，我刻苦学习。

Bố dạy tôi học vi tính, tôi miệt mài học tập.

c, 我学会了打字，还发表了文章。

Tôi đã biết đánh máy, ngoài ra bài viết của tôi cũng được đăng.

d, 我喜欢电脑。

Tôi thích máy vi tính.

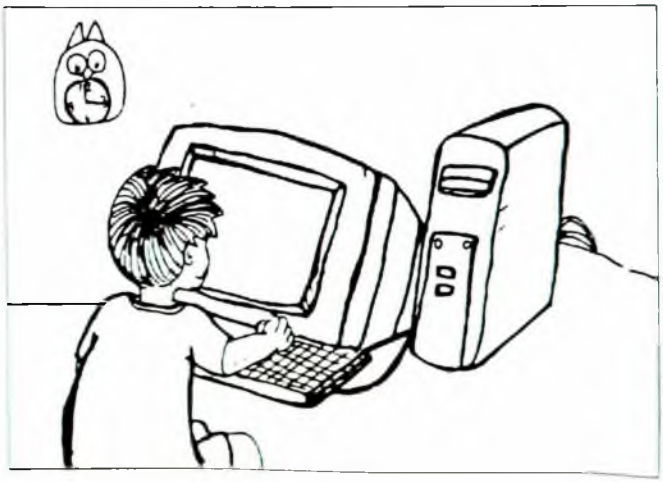

3. BÀI MẪU:

我学会了电脑

好多人都觉得学电脑是一件很难的事情。我刚开始学习电脑的时候也顾虑重重[1]，可是见到别人的手在电脑键盘上灵活地敲击，又觉得一十分神秘[2]，总想试试。

一天爸爸对我说："阿红，爸爸教你学电脑，怎么样？"我高兴地蹦起来，喊着说："太好了，我学。"因为这正是我梦寐以求[3]的。可是我能学会吗？

先学英文 26 个字母。英文字母在键盘中的位置不是按顺序排列的，我开始练习打字母，一练就是一上午，经过几天的努力，终于闯过了这一关。我又开始学查目录、拷贝、排版、输入.....有时候为了学一个"命令"，要背三四遍才能掌握它。

有一次，我打个表格，打了两个小时也没对齐。妈妈让我别打了，可我憋着劲儿，反复琢磨[4]，打了一遍又一遍。功夫不负有心人，经过一个多小时的努力，终于打出来了，我心里甭提多高兴了。

中国的汉字是十分复杂的，计算机用的汉字编码就更复杂了，每一个字都要拆成四笔才能输入。五笔字型汉字输入是计算机最难过的一个关口，我经过自己的努力，基本上掌握了输入方法。于是我就用计算机的五笔型输入法写了第一篇作文——"我爱你，李老师"在去年教师节是投给了"时代日报"竟然发表了，当时心里真比吃蜜还甜呢。

现在，我已喜欢上这神秘[5]的玩意儿——电脑了。

*** Chú thích:**

(1) 顾虑重重: *Biết bao điều phải đắn đo*

(2) 十分神秘: *Vô cùng thần bí*

(3) 梦寐以求: *Theo đuổi cả trong giấc mơ, ước mơ cháy bỏng*

(4) 反复琢磨: *Chau chuốt đi chau chuốt lại*

(5) 神秘: *Thần bí*

4. NHẬN XÉT:

文章语言平实简洁，叙述了“我”学习使用电脑的具体经过，提出了“功夫不负有心人”的观点，立意较深刻。这篇看图作文成功的原因是小作者能认真看图，正确理解了图意。

Ngôn từ trong bài văn giản dị, trong sáng, kể lại cụ thể quá trình học cách sử dụng máy tính của "tôi", người viết đã đưa ra quan điểm "Công sức không phụ

lòng người", cách lập ý rất sâu sắc. Nguyên nhân thành công của bài văn này là do người viết quan sát bức tranh một cách tỉ mỉ và hiểu chính xác ý nghĩa của bức tranh.

Bài 10

1. GỢI Ý:

观察画面：这件事发生在什么季节?这件小事是什么事?结合画面，联系自己的经历，展开合理的想象，把事情经过记述清楚，语言要符合儿童的口气。

Quan sát bức tranh: Câu chuyện này xảy ra vào mùa nào? Đó là chuyện gì? Kết hợp với bức tranh, liên hệ với kinh nghiệm của mình để tưởng tượng hợp lý, từ đó ghi lại rõ quá trình diễn biến của sự việc, lời kể phải phù hợp với khẩu khí của trẻ nhỏ.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 春天，到处充满生机。

Mùa xuân, khắp nơi đều tràn đầy sức sống.

b, 春游中，阿俊忘了带吃的，同学们互相帮助。

Trong khi đi chơi xuân, bé Tuấn quên mang đồ ăn, các bạn cùng giúp đỡ lẫn nhau.

c, 通过这件事，同学们感到了集体的温暖。

Qua việc này, các bạn cảm nhận được sự ấm áp của tập thể.

3. BÀI MẪU:

春游小事

春天到了，阳光明媚，柳树姐姐在微风的吹拂一下翩翩起舞[1]；小草弟弟使足全身力气钻出[2]地面，兴奋地观望着；树苗妹妹快乐地唱着歌儿。春天，到处都充满了生机。

一天下午，花园小学六年级一班全体同学去西山公园春游。一路上，同学们欢声笑语[3]，惟有小俊闷闷不乐[4]。

到了公园，老师选好地点在一块草地上进行午餐。午餐开始了，同学们几个围成一圈把自己带的东西拿出来一起吃，惟独小俊一个人坐在草地上在想什么。辅导员花老师看见了，走过去问道："小俊，你怎么不和大家一起吃呀？""我，我忘了带吃的。"花老师说："没关系，来和大家坐到一起。"说完，花老师让他和大家一起坐。"同学们，如果有同学遇到了困难，你们应该怎么办？""互相帮助！""好，现在，小俊同学没带吃的，你们该怎么办？"大家听了花老师的话，都不约而同[5]地把自己的吃的分给小俊吃。小俊看到同学们这样热情地帮助他，感到集体是多么温暖啊！他激动地说："谢谢、谢谢大家的帮助。"说完大家都热烈地鼓起掌来。

通过这次春游，同学们都懂得了一个道理：我们的班集体好像一个大家庭，生活在大家庭里的每一个同学都感到无比的温暖。

*** Chú thích:**

(1) 翩翩起舞: *Nhảy múa thoăn thoắt*

(2) 钻出: *Chồi lên, mọc ra*

(3) 欢声笑语: *Cười nói vui vẻ*

(4) 闷闷不乐: *Buồn buồn*

(5) 不约而同: *Không hẹn mà gặp*

4. NHẬN XÉT:

这个同学观察图画很细致，把图意分析得很好，把“春游小事”落在实处。文章的开头一段，用拟人的手法，写了春天的草，春天的树。如果信手随便写下去，就成了只写“春游”不写“小事”，那就跑题了，可这位作者很聪明，他用“一天下午”一句话，就把文章转到写“小事”上去了。本文语言朴实、生动。能以小见大，道理深刻。

Bạn nhỏ này quan sát bức tranh rất tỉ mỉ, nên đã phân tích rất hay ý nghĩa của bức tranh, đặt "Câu chuyện du xuân" rất đúng chỗ. Đoạn mở đầu bài văn sử dụng thủ pháp nhân hoá để miêu tả cây cỏ mùa xuân. Nếu như tiện tay mà viết ra thì có khi chỉ viết về việc "du xuân" chứ không viết "câu chuyện", như vậy là lạc đề. Nhưng người viết rất thông minh, cậu chỉ cần dùng câu "Vào một buổi chiều nọ" là có thể chuyển sang viết về "câu chuyện". Ngôn từ trong bài văn sinh động, giản dị. Qua những tình tiết hết sức nhỏ nhặt nhưng cũng đã để lại cho chúng ta bài học sâu sắc.

Bài 11

1. GỢI Ý:

观察图画：一个小男孩，身上背了很多东西：各种书籍和电子琴。这些东西压得他汗流满面。要写出这个小朋友活泼可爱的形象和他苦不堪言的重负以及由此带来的苦恼，以唤起人们的同情，引起家长们的反省。参考题目：《成长的苦恼》，我的苦恼》，《失去了自由的我》。

Quan sát bức tranh: Một cậu bé mang trên người rất nhiều đồ: các loại sách vở và cây đàn điện tử. Những món đồ đó đè nặng đến nỗi mồ hôi chảy khắp mặt cậu. Cần viết về hình ảnh người bạn nhỏ hoạt bát, đáng yêu này và gánh nặng vất vả không thể kể xiết của cậu cũng như nỗi buồn do điều đó đem đến để kêu gọi sự đồng cảm của mọi người, qua đó dẫn đến việc tự kiểm điểm của các bậc phụ huynh. Tham khảo bài: "Nỗi buồn của việc trưởng thành", "Nỗi buồn của tôi", "Mất đi cái tôi tự do".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 小男孩天真可爱的形象。

Hình ảnh cậu bé ngây thơ, đáng yêu.

b, 家长望子成龙给小男孩带来的压力。

Sự mong muốn con cái thành đạt của cha mẹ gây áp lực cho cậu bé.

c, 呼吁让孩子健康成长。

Kêu gọi mọi người hãy để con trẻ trưởng thành một cách khoẻ mạnh.

3. BÀI MẪU

成长的苦恼

我家邻居的一个小弟弟叫青海。他大大的眼睛，翘翘的鼻子，小小的嘴巴，一笑还有两个小酒窝，模样真甜。青海今年才 5 岁，上幼儿园大班，由于父母望子成龙，每天从幼儿园回来，都有很多很多的功课等着他。

我总听见从他的屋里不断传出电子琴的演奏声，a，b，c 的读英语声，以及背唐诗和乘法口诀的声音，还不时夹杂着责备声。

一次，我见他走出屋子，便赶忙走过去亲切地说："青海，咱们玩会儿吧！"

可他却皱着眉头说："姐姐，妈妈才让我出来玩儿 5 分钟！"说完，小嘴一噘，脸上现出不满的神情。

你听，他的妈妈又在门口叫了："青海，回来写毛笔字了！"

他看了看我说："姐姐，成天这么多功课压得我都喘不过气儿，快压趴下了，什么时候才能'解放'呀！"边说边无可奈何[1]地向屋里走去。我真同情他，他多么想再玩一会呀！

本来嘛，"玩儿"是儿童的天性，更何况对一个5岁的幼儿！

为了下一代，为了祖国的明天，让他释去重负，健康地成长吧！

*** Chú thích:**

(1) 无可奈何: *Không còn cách nào khác*

4. NHẬN XÉT:

小作者并没有局限于画面，而是展开丰富的想象，揭示了现在的儿童学习负担太重这一现实，为这

种现象而感到不平，最后阐明自己的观点，并提出自己的期望。本文是一篇十分深刻的好文章。

Người viết không chỉ giới hạn trong bức tranh, mà còn phát huy trí tưởng tượng phong phú của mình để thể hiện một hiện thực đó là nhiệm vụ học tập của trẻ em hiện nay quá nặng, vì điều này mà người viết cảm thấy bất bình, cuối cùng người viết đã thể hiện rõ quan điểm và đưa ra mong muốn của mình. Đây là một bài văn rất hay.

Bài 12

1. GỢI Ý:

观察画面：图中小女孩在想什么？结合画面，展开合理想象。通过她的表情写出她的内心世界。将窗里窗外进行对比，写出环境的不同。

Quan sát bức tranh: Cô bé trong bức tranh đang nghĩ gì? Kết hợp với bức tranh và tưởng tượng sao cho phù hợp. Thông qua vẻ mặt của cô bé để làm nổi bật thế giới nội tâm của cô. Tiến hành so sánh khung cảnh bên trong và bên ngoài cửa sổ để viết về sự khác nhau của môi trường.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 窗口让我懂得了生活。

Cửa sổ giúp tôi hiểu về cuộc sống.

b, 窗口让我的童年世界枯燥无味。

Cửa sổ làm cho thế giới trẻ thơ của tôi khô khan, vô vị.

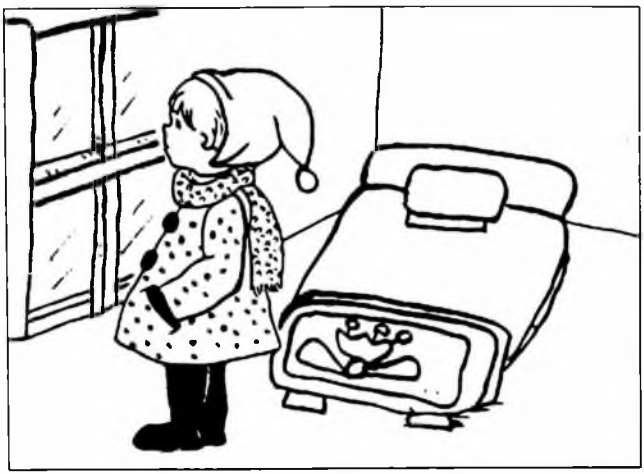

3. BÀI MẪU:

窗 口

我忘不了那小小的窗口，因为它载着我的童真的梦幻。它让我懂得了生活的色彩。

小时候，爸爸妈妈要上班，附近没有幼儿园，没法照顾我，父母便把我反锁在小屋里了。

在屋里，除了独自玩耍便是踮着脚[1]通过窗口看外面的世界。看到外面蓝蓝的天空[2]、碧绿的小草[3]、高大的树枝[4]，我便伸出胖乎乎的小手去摘树叶，觉得挺舒服.....

春天，我通过窗口看到外面的花，看外面的鸟，外面的山和水，到处生机勃勃[5]；看外面打鸟捉鱼的小孩，我的心痒痒着。

夏天，我干脆搬来一只凳子坐在窗旁的书桌上，让风轻轻吹，观看火辣辣[6]的阳光里走路的人、在暴风将来时急着躲避[7]的人，我的心里感到一种恬静[8]，觉得很幸福[9]。

秋风过去，寒风来临，我便把窗户遮起来，跟着录音机哼歌，有时也扭着身子学舞步，偶尔撩开窗布看外面雪白的世界[10]。朋友，你不必羡慕我这窗口，其实我极后悔，因为这窗口让我的童年世界是那么枯燥[11]，我很羡慕[12]你们自由自在的天空。

如今，我远离了家，到我大姨妈教书的学校念书，结识了许多小伙伴，但活动之余，也时时想起童年时的小伙伴——窗口。

*** Chú thích:**

(1) 踮着脚: *Kiễng chân*

(2) 蓝蓝的天空: *Bầu trời xanh ngắt*

(3) 碧绿的小草: *Cỏ cây xanh biếc*

(4) 高大的树枝: *Cành cây cao lớn*

(5) 生机勃勃: *Tràn đầy sức sống*

(6) 火辣辣: *Rực lửa*

(7) 躲避: *Ẩn tránh*

(8) 恬静: *Điềm tĩnh*

(9) 幸福: *Hạnh phúc*

(10) 雪白的世界: *Thế giới trắng như tuyết*

(11) 枯燥: *Khô khan*

(12) 羡慕: *Ngưỡng mộ*

4. NHẬN XÉT:

这篇作文的想象大胆合理，又具有时代特色，现代的独生子女家庭父母对子女溺爱造成孩子心灵的伤痕，这“窗口”犹如一个囚笼禁锢了一颗纯真而自由的心灵，文章言简意赅，情感真挚感人。

Trí tưởng tượng của bài văn này khá mạnh dạn và hợp lý, hơn nữa lại mang tính đặc sắc của thời đại, những gia đình chỉ có một con hiện nay thường quá nuông chiều con cái, điều đó đã gây tổn thương đến tâm hồn con trẻ. "Cửa sổ" này giống như một cái lồng giam hãm một tâm hồn trong sáng, tự do, ngôn từ của bài văn đơn giản nhưng hàm ý sâu xa, giàu tình cảm, làm rung động lòng người.

Bài 13

1. GỢI Ý:

这是由三幅画构成的一篇看图作文。我们写这类作文，则可按照单幅的观察方法进行，但必须搞清它们的顺序，弄清每幅画之间的内在联系。从第一幅画看，画面的主人公是一位小女孩和她的爸爸，他们正在高兴地吃着元宵。第二幅画，重点是小女孩，在小女孩的左侧，有一个人正用一只大手拉着她，从表情看，小女孩充满着好奇，正朝那大手拉的方向走去。这位大手是何人?是爸爸，还是别人?这就需要我们同第一幅画联系起来，不难想象这一定是小女孩的爸爸了。可见由第一幅图的两个主人公中，推断出起主要作用的一定是那小女孩了。

第三幅画既有人，又有物。人物是那位小女孩，物是各类的鞭炮，小女孩高兴地跳着，从这里我们可以想象，小女孩是亲自燃放鞭炮，但是，我们不能单独地看这幅画，要和前面的两幅画联系起来，这样完整的故事就出来了：这是在写小女孩同爸爸一起放鞭炮欢度元宵之夜的故事。

Đây là bài văn viết theo tranh được tạo thành bởi ba bức tranh. Khi viết thể loại văn này, chúng ta có thể căn cứ vào phương pháp quan sát tranh đơn để tiến hành miêu tả, nhưng cũng phải làm rõ trình tự của chúng và mối liên hệ nội tại giữa mỗi bức tranh. Quan sát bức tranh thứ nhất, nhân vật chính trong tranh là một cô bé và bố của cô, họ đang ăn Tết Nguyên tiêu một cách vui vẻ. Bức tranh thứ hai, trọng điểm là cô bé, bên trái cô bé có một người đang dùng bàn tay to khoẻ kéo cô bé. Quan sát nét mặt cho thấy, cô bé hiếu kỳ đang đi theo hướng bàn tay kéo. Người có bàn tay to khoẻ đó là ai? Đó là bố, hay người khác? Điều này yêu cầu chúng

ta phải liên hệ với bức tranh thứ nhất, rất dễ để tưởng tượng người đó chắc chắn là bố của cô bé. Có thể thấy, qua hai nhân vật chính trong bức tranh đầu tiên, chúng ta đoán được nhân vật trung tâm ở đây chính là cô bé.

Bức tranh thứ ba vừa có người, vừa có vật. Người ở đây là cô bé, còn vật là các loại pháo, cô bé vui sướng nhảy cẫng lên, qua đây chúng ta có thể tưởng tượng, cô bé đang tự đốt pháo, tuy nhiên chúng ta không thể chỉ quan sát riêng bức tranh này mà phải liên hệ với hai bức tranh trước, như vậy mới có được câu chuyện hoàn chỉnh: Đây là câu chuyện kể về việc cô bé cùng với bố đốt pháo vui vẻ trong đêm Tết Nguyên tiêu.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 丰盛的元宵家宴。

Bữa tiệc gia đình thịnh soạn trong dịp Tết Nguyên tiêu.

b, 爸爸教我放焰花。

Bố dạy tôi đốt pháo hoa.

c, 我学会了放焰花。

Tôi đã biết cách đốt pháo hoa.

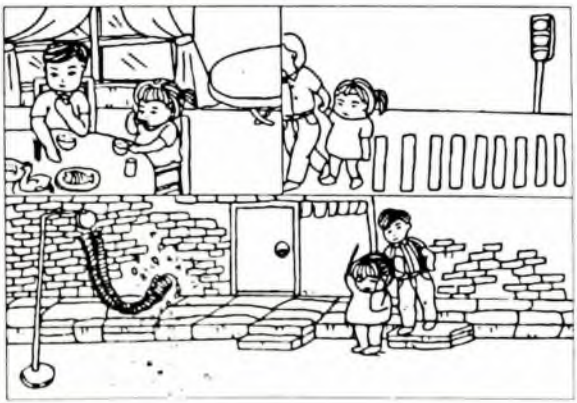

3. BÀI MẪU:

愉快的元宵之夜

今天是元宵节。晚上，妈妈早已摆好佳肴，等着全家人就餐。我按往常的习惯，坐在爸爸的右侧，妈妈在我们的对面，今天跟平常不同的是增添了新内容——多了几碗元宵，啊，好香！于是我大口大口地吃着，显得一点儿也不斯文，我在品味着元宵的甜酸美味，可是爸爸却十分平静，我们正吃着，忽然外面响起了劈劈啪啪[1]的放炮声，一下子提醒了正在吃元宵的爸爸，我知道爸爸最喜欢放鞭炮，爸爸三下五除二吃完了饭对我说："姑娘，跟爸爸放炮去。"我说："爸爸，我不去，我害怕。""我教你。"我说："如果崩着我，那该怎么办？"爸爸说："没关系，你只要学会了要领，就不会崩着你了。"

我随爸爸走出了家门，站在门口，向天空望去，在黑幕布似的天空中镶嵌[2]着一片五颜六色[3]的礼花，那色彩斑斓[4]的焰花逐渐消逝在天空，把天给映红了。

爸爸说："来，我们也去放。"我摇摇头，往后退缩了几步，爸爸说："真是胆小鬼，看我的。"我睁大眼睛看爸爸放炮的"法宝"。只见爸爸点燃火柴，然后又点燃鞭炮捻，马上就跑开了，我还真没想到这么容易。

我走上前去，就照爸爸的样子，把爆竹放稳，点燃后，刚往后退了半步，听见“嗖”的一声，一个“钻天炮”飞到了天上，我望着自己放的焰花，心里别提有多开心了。

我接连放了几个焰花，有“蝴蝶”形状的，喷出的花像蝴蝶传授的花粉一样，有很多的颜色，还有“二提脚”，它放出的声音十分响，好像大炮，喷出的是很多的五角形的火点。我张着嘴大喊：“我会放炮啦。”我欢呼，我雀跃，我们就在这种气氛中度过了愉快的元宵节。

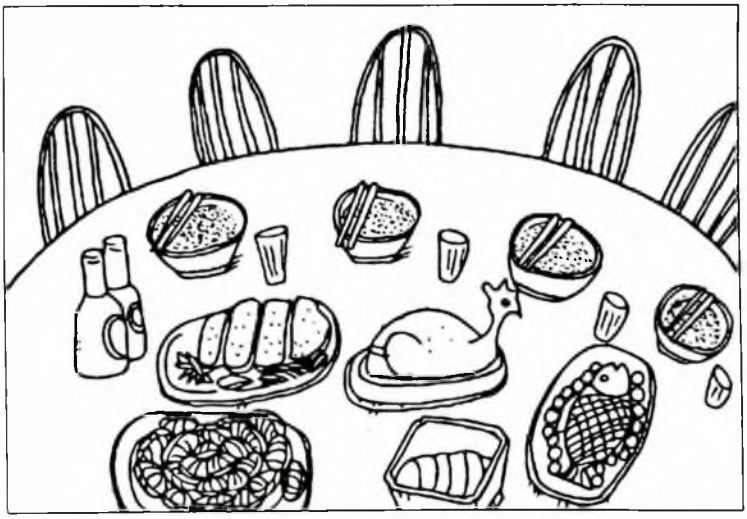

*** Chú thích:**

(1) 劈劈啪啪: *Đì đùng*

(2) 镶嵌: *Khảm, nạm*

(3) 五颜六色: *Muôn màu muôn sắc*

(4) 色彩斑斓: *Màu sắc rực rỡ*

4. NHẬN XÉT:

小作者结合画面，联系自己家过元宵节的情况，展开合理想象，把这篇看图作文写得很真实，首先比较详细地描述了元宵节的晚上全家人围坐桌前吃元宵的情景，朴实的语言之中透出家里和谐幸福的气氛。接着巧妙地过渡到爸爸带“我”出去放鞭炮的内容，通过父女俩实实在在的对话，将这一内容写得非常清楚。“我”由不敢放鞭炮到后来壮着胆子学放鞭炮以及最后欣赏自己所放的鞭炮，描写具体详细。

本文的另一个特点是中心明确。由“吃元宵”到“放鞭炮”都是紧紧围绕着元宵节的喜庆气氛来写的，表现了一家人乃至家家户户生活幸福美好。

Người viết kết hợp với bức tranh, liên hệ với việc ăn Tết Nguyên tiêu của gia đình mình và tiến hành tưởng tượng một cách hợp lý, do đó đã viết bài văn này một cách chân thực. Trước tiên miêu tả rất tỉ mỉ khung cảnh cả nhà quây quần trước bàn ăn trong buổi tối Tết Nguyên tiêu, trong ngôn từ giản dị chân thực đó thể hiện rõ bầu không khí hài hoà, hạnh phúc trong gia đình. Tiếp theo, dẫn dắt một cách khéo léo nội dung bố đưa "tôi" đi đốt pháo, người viết đã viết rất rõ nội dung này thông qua lời đối thoại chân thực của hai cha con. Miêu tả cụ thể và tỉ mỉ việc "tôi" từ khi không dám đốt pháo đến khi lấy can đảm học đốt pháo, và cuối cùng là thưởng thức cảnh pháo nổ do chính tay mình đốt.

Một đặc điểm khác của bài văn này đó là trọn chính xác, rõ ràng. Từ việc "ăn Tết Nguyên tiêu" đến việc "đốt pháo" đều được miêu tả xoay quanh không khí vui vẻ trong dịp Tết Nguyên tiêu, thể hiện được cuộc sống hạnh phúc tươi đẹp của một gia đình và mọi gia đình khác.

Bài 14

1. GỢI Ý:

仔细看图：图上的小朋友正在捉蚂蚱。请结合图意和自己的生活经历，展开想象，写出他是怎样捉蚂蚱的，捉得多吗?结果怎样了呢?

Quan sát kỹ bức tranh: Bạn nhỏ trong tranh đang bắt châu chấu. Kết hợp với ý nghĩa của bức tranh và kinh nghiệm sống của mình, tiến hành tưởng tượng rồi viết về việc cậu bạn nhỏ bắt châu chấu như thế nào, bắt được nhiều không? Kết quả như thế nào?

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我们比赛捉蚂蚱。

Chúng tôi thi bắt châu chấu.

b, 我是怎样捉蚂蚱的(详写)。

Tôi bắt châu chấu như thế nào? (Miêu tả chi tiết)

c, 比赛结果怎样。

Kết quả cuộc thi như thế nào?

d, 我产生了什么想法。

Tôi nảy ra cách gì?

3. BÀI MẪU:

捉蚂蚱

哈，盼星星盼月亮总算盼到了暑假！大家凑在一起，讨论着今天怎么玩儿。还是龙龙脑子灵，提出了玩“比赛捉蚂蚱”，大家异口同声[1]地回答“好！”

游戏开始了，大家分头寻找目标。我虽然是个男子汉，却不敢“上阵”，怕蚂蚱吐出一些令人恶心的黄汤来。但看到大家“扩大战果”时那副得意的样子，我便壮了壮胆子，投入了“战斗”，与他们“并肩作战”。

我手里拿着一个袋子，踢着草，搜寻着目标。突然，草丛中飞出一位绿色的“绅士”，像闪电似的从我眼前掠过[2]，落在草尖上，它那只大脑袋上长着一

双又大又突的眼睛，那对刚劲有力[3]的后腿正呈弯弓形，准备随时迎击来犯的敌人。我蹑手蹑脚[4]地向这位“绅士”靠近。谁知，“绅士”比我想象的还要机敏[5]。就在我双手一合的瞬间，它后腿一蹬，身子一跃，落到了草尖上。它那双鼓鼓的眼睛看着我，仿佛在说：嘿，想抓我吗?没门儿。趁它得意忘形[6]地用前足擦眼睛之际，我又悄悄地靠近它，瞅准机会，双手一合：“这回该捉住了吧！”我把手张开一条细缝，竟然没有!原来，蚂蚱更胜我一筹，它后腿轻轻一弹，落到了草根上。我吸取了两次失败的教训，原来蚂蚱活动全靠后足，真是天赐良机!我双手朝它劈头盖脸[7]地一罩。蚂蚱正好落到我手心里，我慢慢地将手合住，抓住了它。蚂蚱见“大势已去”，便使出最后一招：吐口水。那黄褐色的口水看了真叫人恶心。我最怕这一招，束手无策[8]。阿海有经验，告诉我装进袋子里。“我捉到喽，我捉到喽！”我高兴地欢呼起来，我看着袋里的蚂蚱，甭提多高兴了。

有了经验，我的“战利品”多起来。最值得我骄傲的还数那只“绿西服”的“绅士”，因为它个头最大。

大家捉够了，凑到一块儿报数。阿海不愧为“久经沙场”[9]的老将，捉了 14 只，名列“榜首”。大家不甘示弱[10]，纷纷拿出战果。我这位“新秀”捉了 5 只，排在了倒数第二。

最后就是为它们举行葬礼，有些投入鱼池，成了鱼儿的“盘中餐”，有些抛入鸡窝，做了鸡的点心。

捉蚂蚱，不仅从中得到了乐趣，而且为保护庄稼献出了我们的一份力量。

*** Chú thích:**

(1) 异口同声: *Đồng thanh*

(2) 掠过: *Lướt qua*

(3) 刚劲有力: *Mạnh mẽ*

(4) 蹑手蹑脚: *Rón ra rón rén*

(5) 机敏: *Lanh lợi*

(6) 得意忘形: *Dương dương tự đắc*

(7) 劈头盖脸: *Ập xuống (đầu và mặt) xối xả*

(8) 束手无策: *Bó tay hết cách*

(9) 久经沙场: *Tôi luyện qua sa trường*

(10) 不甘示弱: *Không chịu lép vế*

4. NHẬN XÉT:

本文语言活泼生动且风趣诙谐。小作者在认真看图的基础上，根据自己的生活经验展开合理想象，将

“捉蚂蚱”写得充满了乐趣。并重点写了捉一只绿色的“绅士”的过程，其他则一笔带过，使文章点面结合，错落有致。

Ngôn từ của bài văn này vừa lưu loát, sinh động, vừa hài hoà, thú vị. Trên cơ sở quan sát kỹ bức tranh, căn cứ vào kinh nghiệm sống của mình và tiến hành tưởng tượng một cách phù hợp, người viết đã miêu tả việc "bắt châu chấu" rất thú vị. Hơn nữa còn chú trọng miêu tả quá trình bắt một con châu chấu màu xanh, các chi tiết khác thì chỉ miêu tả lướt qua, điều đó làm cho chi tiết quan trọng của bài văn được kết hợp và đan xen một cách thú vị.

Bài 15

1. GỢI Ý:

仔细画面，图中这位奶奶学认字有哪些困难？我是如何教奶奶认字的？

Quan sát kỹ bức tranh, người bà trong tranh gặp những khó khăn nào trong việc học chữ? Tôi dạy bà học chữ như thế nào?

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 奶奶摘掉了文盲帽子。

Bà đã thoát được cảnh mù chữ.

b, 回忆教奶奶识字的情形。

Nhớ lại việc dạy bà học chữ.

3. BÀI MẪU:

我教奶奶识字

“奶奶摘掉文盲帽子啦！奶奶摘掉文盲帽子啦！”我奔跑着，把这凉人的喜讯[1]告诉了邻居和亲戚们。奶奶也摘下老花眼镜，笑得那么甜。这是怎么回事呢我还得从去年说起。

我的奶奶今年 78 岁了，而且体弱多病[2]，去了大大小小的医院就诊，可都不见好转。后来经邻居刘嫂的介绍，奶奶去了老人俱乐部。奶奶怕孤独寂寞[3]，俱乐部里人多热闹，所以她的心情开朗了，身体也好多了。俱乐部里经常有一些读书、读报、猜谜语活动，可是奶奶却无法参加。因为她小时候没上过学，不识字。于是也就请了我这个小老师教她识字。

每个星期六下午，我都去奶奶家教她识字。奶奶学得可认真了，每教一个新字，她都眼睛紧紧盯着[4]书上的字，手指反复比划着字的结构，耳朵竖起听我

的发音，嘴巴不停地随着我的口型发出声音，我也教得特别认真[5]，生怕自己读错了字，被奶奶笑话。

一次，我教她学“裹”字，她怎么也学不会，急得像热锅上的蚂蚁。忽然，一条妙计从我脑中闪过，老师不是常说吗?一个难记的字，如果将它的结构编成顺口溜就容易记了。我学着老师的样子，在白纸上写了一个“果”字，接着我“现炒现卖”，把顺口溜编得很有韵味地念起来：“老奶奶，买果果，忘带篮子装果果。怎么办?有办法，脱下外衣包果果。用衣服一包，果果不就很方便的拿回去了吗?”于是我把“衣”字分成两半，分别写在“果”字的上边和下边。我对奶奶说：“这个‘裹’字就是这个意思。”奶奶一听乐了，像小孩子一样笑着说：“原来是这样，我记住了。”为了多学些字，奶奶常常学到深夜。

为了让奶奶学习掌握一个进度，我还给奶奶设计了一张课程表，计划了什么时候上课、读书，什么时候练字，并规定一周默写一次生字。经过一年多刻苦学习[6]，奶奶学会了 832 个汉字，还学会了写信，现在奶奶在老人俱乐部里活动得更开心了。

*** Chú thích:**

(1) 凉人的喜讯: *Tin vui làm mát lòng người*

(2) 体弱多病: *Cơ thể yếu ớt nhiều bệnh*

(3) 孤独寂寞: *Cô đơn vắng vẻ*

(4) 紧紧盯着: *Nhìn chằm chằm*

(5) 认真: *Nhiệt tình, chăm chỉ*

(6) 刻苦学习: *Chịu khó học tập*

4. NHẬN XÉT:

小作者为了写好这篇看图作文，是很动了一番脑筋的。他没有局限于画面简单的构图，而是充分发挥联想和想象，将奶奶为什么学识字以及如何学识字，记叙得有条有理，真实可信。语言生动，尤其是教奶奶识字的顺口溜，通俗、形象而充满情趣。

Để viết được bài văn này, người viết đã phải dày công suy nghĩ. Người viết không giới hạn bởi hình tượng được thể hiện một cách đơn giản trong bức tranh, mà còn phát huy được sự liên tưởng và trí tưởng tượng phong phú, từ đó ghi lại một cách rành mạnh và chân thực việc tại sao bà lại học chữ cho đến việc bà học chữ như thế nào. Ngôn từ sinh động, đặc biệt là bài vè được vận dụng để dạy bà học chữ, nó vừa thông dụng, vừa giàu hình ảnh nhưng cũng đầy thú vị.

Bài 16

1. GỢI Ý:

观察画面，那天是教师节前夕。几个小朋友在一起商量给老师送礼物。根据图意，展开想象，按他们为什么要给老师送礼物，送什么礼物，怎样送礼物的思路写成文章，表达出学生对老师的深深的爱。参考题目：《教师节的礼物》，《给老师送什么》，《感谢老师》。

Quan sát bức tranh, hôm đó là buổi tối trước ngày nhà giáo. Mấy người bạn cùng bàn bạc về món quà tặng cho cô giáo. Căn cứ vào ý nghĩa của bức tranh, tiến hành tưởng tượng, dựa vào việc tại sao lại tặng quà cho cô giáo, tặng quà gì, tặng như thế nào để viết thành bài văn, thể hiện tình cảm yêu mến sâu sắc của học sinh đối với cô giáo. Tham khảo bài: "Món quà ngày nhà giáo", "Tặng quà gì cho cô", "Cảm ơn cô giáo".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 教师节前我们商议给老师送什么礼物。

Trước ngày nhà giáo, chúng tôi bàn bạc về việc tặng quà gì cho cô giáo.

b, 通过同学们各自的礼物和回忆，表现老师的可敬可爱。

Thông qua món quà và hồi ức của mỗi học sinh, thể hiện tình cảm đáng kính với cô giáo.

3. BÀI MẪU:

教师节的礼物

同学们，如果我问你们 11 月 20 日是什么节日，你们一定会异口同声地回答："教师节！"

是呀！国家非常重视教师这一行业。教师是人类灵魂的工程师。她像辛勤的园丁哺育着祖国的花朵，为祖国培养一批批栋梁之才；她像一支蜡烛，照亮了学生的心灵；她像一台永不生锈的播种机，在学生的心田里播下知识的种子；她像一把金色的钥匙，为学生打开知识的大门。她是世界上最高尚的人！

教师节转眼就到了，我们作为学生，该送给敬爱的老师什么礼物呢？

下课了，班长美幸找来几个同学，问道："你们送给老师的礼物都准备好了吗？"话音刚落，红玲说："班长，这几天我正为这件事犯愁呢！"美幸对

大家笑了笑，说："想不到大家比我想得还早。"接着便神秘[1]地对大家说："明天下午放学后，咱们集中到红玲家，大家把自己准备的礼物都带来，好互相交换意见，把最好、最有意义的礼物，送给老师。"大家都高兴地点点头。

第二天放学后，同学们带着礼物陆续来到红玲家，围成一圈，准备开会了。这时，海明翻开了日历，指着日历上那醒目的大字"18"说："再过两天就是教师节。平时我的作文写得最差，经过老师一再启发，开导，我的作文水平提高了，有一次还得了90分。这次，我已写好一首《敬爱的老师》的诗献给老师。"

大家都很赞同。这时，阿红说："我们的老师呕心沥血，为我们操碎了心。每天老师都很早到学校，给同学上早读课，晚上直到夜幕降临[2]时，她才回家。我们的老师像是老黄牛。我画了这张《耕牛》图，送给老师，感谢老师那种任劳任怨[3]甘做老黄牛的精神。"

阮军两手捧着一艘轮船模型走上来，这艘轮船模型涂着各色的油漆，顶上还插着一面鲜艳的红旗。真漂亮，怪不得，大家都叫他"航模家"。他激动得对大家说："老师常对我们说，要努力学习，把船开到知识的彼岸。老师事船手，我要把它送给老师，表达我的决心。"大家又拍手叫好。

红玲举起自己前不久获得的"少年创新家"的奖状，高兴地说："我能得奖，全靠老师对我的教导和帮助，我要把这张奖状送给老师，这荣誉应归功于我们敬爱的老师。"

一直站在旁边的小芳低着头，她听了同学们介绍自己的礼物，而自己却什么也没有，她想：自己学习不好，老师一次又一次对我耐心地辅导，我就写一份决心书献给老师，表达自己的决心，决不辜负老师的辛勤[4]教育，争取以优异的成绩向老师汇报。小芳把自己的想法向同学们说了，同学们热烈[5]地鼓掌。

大家看着这些礼物，高兴地笑了，并把它们交给班长，还由美幸同学写了一张红纸："敬爱的老师，请收下少先队员真挚的心意吧！"

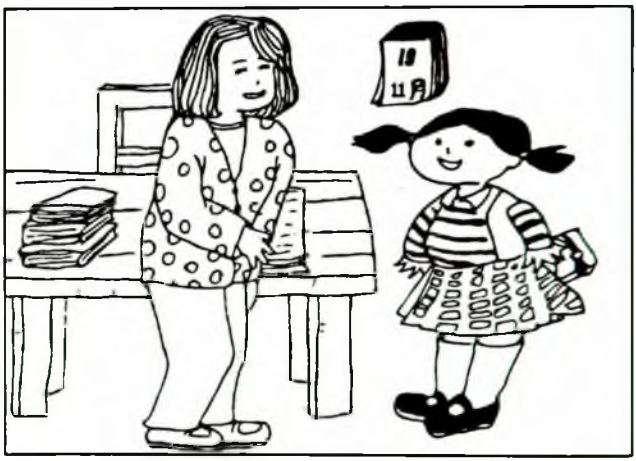

*** Chú thích:**

(1) 神秘: *Thần bí*

(2) 夜幕降临: *Màn đêm buông xuống*

(3) 任劳任怨: *Chịu thương chịu khó*

(4) 辛勤: *Cần cù chịu khó*

(5) 热烈: *Nhiệt liệt*

4. NHẬN XÉT:

在孩子们的心中，老师是“世界上最高尚的人”。所以，小作者用“辛勤的园丁”“一支蜡烛”“永不生锈的播种机”和“金色的钥匙”等形象化的比喻来赞美老师。而送给老师的每一件礼物，又都经过小作者的合理想象，赋予它们以积极的意义，这既丰富了文章的内容，也充满了对考师深深的爱。

Trong lòng những đứa trẻ, thầy cô giáo là "người cao thượng nhất trên thế giới". Cho nên, người viết đã dùng lối so sánh hình tượng hoá như: "Người trồng vườn cần cù chịu khó", "một ngọn nến", "máy gieo trồng không bao giờ hoen gỉ" và "chìa khoá vàng"... Hơn nữa, mỗi một món quà tặng cô giáo đều mang một ý nghĩa tích cực thông qua sự tưởng tượng phù hợp của người viết, điều đó đã làm phong phú thêm nội dung của bài văn và làm dồi dào thêm tình cảm sâu sắc đối với cô giáo.

Bài 17

1. GỢI Ý:

仔细看图：图上的小姑娘第一次单独在小房里睡觉，她是怎样战胜困难？结合自己的生活实际展开想象，写一篇文章。

Quan sát kỹ bức tranh: Cô gái trong tranh lần đầu tiên ngủ một mình trong phòng, cô đã chiến thắng khó khăn đó như thế nào? Kết hợp với thực tế cuộc sống của mình và tưởng tượng, từ đó viết thành một bài văn.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 天亮了，我醒了。

Trời sáng, tôi đã thức giấc.

b, 昨晚睡觉的情景是怎样？

Cảnh đêm qua ngủ như thế nào?

c, 妈妈看我敢一个人入睡，开心的笑了。

Mẹ thấy tôi dám ngủ một mình nên cười rất vui vẻ.

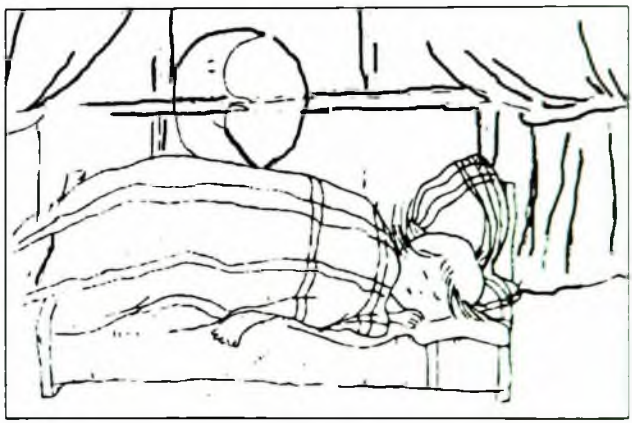

3. BÀI MẪU:

第一次单独睡觉

一觉醒来，天已大亮。哈哈，这下好了，我再也不怕自己单独睡觉了。我揉揉惺忪的眼睛，眼前浮现[1]出昨晚睡觉的情景……

我已是一个六年级的学生，也许在其他人看来，这么大的女孩独自睡觉再平常不过了。而我这个几乎

跟妈妈一般高的大女孩，总是要依偎[2]在爸妈身旁才能入睡。不知道怎么的，昨晚我一回家，发现自己的床摆放在客厅里，我像个头人似的呆呆地站着。妈妈走过来，风趣[3]地说："我们家长不大的孩子一个人睡喽！我连忙转身哀求，什么好话都说尽了，可妈像铁了心，一动不动，我也只能"逼上梁山"豁出去了。

夜幕慢慢降临，星星像顽皮的小孩似地在天空眨着眼。可我哪有心情欣赏无精打采[4]地看着书。"当，当，当……"时钟连续敲了九下，我放下书，硬着头皮上了床。爸爸妈妈像故意捉弄我，也早早熄灯睡觉了。关了灯，四周静悄悄的[5]，伸手不见五指。我的心像敲着小鼓，"咚咚"地跳个不停，我害怕极了。我一骨碌起身，"啪"的一声拉亮了电灯，看看四周一切照旧，又望望门栓，生怕有坏人闯进来。我呆坐在床上，一坐就是半天，心想老这么呆着，总不是个办法，便又关上灯，一头钻进被窝，使劲闭上眼睛，希望快点睡着。但我翻来覆去[6]难以入眠。一会儿，窗外有一帮"强盗"，正挥舞大刀气势汹汹[7]地，我逼近；一会儿，黑暗中又出现了一个青面獠牙的"鬼"要吞食我；一会儿，又有一…个狡黠的黑影在门外作案。一桩桩血案的可怕景象在眼前晃动……我的心颤抖不停[8]。不一会儿，我便满头大汗，闷得难受。

"吱嘎，吱嘎……"一个可怕的声音响起，我的心一下子悬到了嗓子眼，莫非真的有小偷？吓得我又一次打开电灯，警惕地巡视四周。我动了动身子，床摇晃着，又响起了那种"可怕"的声音。咳！原来是

虚惊一场。顿时，紧张的心情松弛[9]了许多。又躺下去，不一会儿我终于进入了梦乡。

“婷，”昨晚睡得好吗？”妈妈的话打断了我的沉思。“我昨晚有点……”我不好意思地低下头，“……有点害怕。不过，我能自己睡，以后不会怕了！”我抬起头，只见妈妈露出了欣慰[10]的笑容。

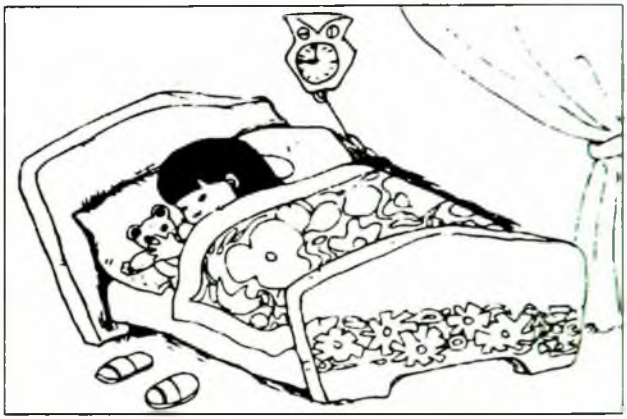

*** Chú thích:**

(1) 浮现: *Hiện lên*

(2) 依偎: *Dựa vào, ngả vào*

(3) 风趣: *Dí dỏm, hài hước*

(4) 无精打采: *Uể oải, ủ rũ*

(5) 四周静悄悄的: *Bốn bề tĩnh mịch*

(6) 翻来覆去: *Lật đi lật lại*

(7) 气势汹汹: *Hùng hùng hổ hổ*

(8) 心颤抖不停: *Tim đập không ngừng*

(9) 松弛: *Lỏng ra, lỏng lẻo*

(10) 欣慰: *Vui mừng*

4. NHẬN XÉT:

第一次单独睡觉，多么惊心动魄的一个晚上啊！小作者采用倒叙的手法，先说自己再也不怕单独睡觉这一结果，简单一句“一觉醒来，天已大亮”，道出了如释重负的心情。真切的心理活动描写得很精彩，这与作者能联系自己的生活展开想象是分不开的。

Lần đầu tiên ngủ một mình, thật là một buổi tối rùng rợn! Người viết đã sử dụng thủ pháp kể ngược, trước tiên nói mình không hề sợ việc ngủ một mình này, chỉ bằng một câu đơn giản "đến khi tỉnh giấc thì trời đã sáng rồi", đã bộc lộ được tâm trạng như trút được gánh nặng của nhân vật. Miêu tả diễn biến tâm lý của nhân vật rất chân thực và đặc sắc, điều này không thể tách rời việc liên hệ với cuộc sống thực tế của người viết để tưởng tượng.

Bài 18

1. GỢI Ý:

仔细观察：图上小姑娘第一次看见大海，她看到的海是什么样的？穿上泳衣下海后感觉到的海是怎样的？海滩上的贝壳捡起来了吗？结合图画展开想象。

Quan sát kỹ: Cô gái trong tranh lần đầu tiên nhìn thấy biển, biển mà cô ấy nhìn thấy như thế nào? Biển mà cô cảm nhận được sau khi mặc đồ bơi xuống biển như thế nào? Cô có nhặt vỏ sò trên bãi biển không? Kết hợp với bức tranh rồi tưởng tượng.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我生活在北方，盼望看到大海。

Tôi sống ở miền Bắc, luôn mong muốn được nhìn thấy biển.

b, 我终于有机会来到了海边，看到了大海。我是什么心情？

Cuối cùng tôi cũng có cơ hội đi biển, được nhìn thấy biển. Tâm trạng của tôi như thế nào?

c, 大海给我的感觉。

Cảm giác mà biển đem lại cho tôi.

c, 我依依不舍告别了大海。

Tôi lưu luyến từ biệt biển.

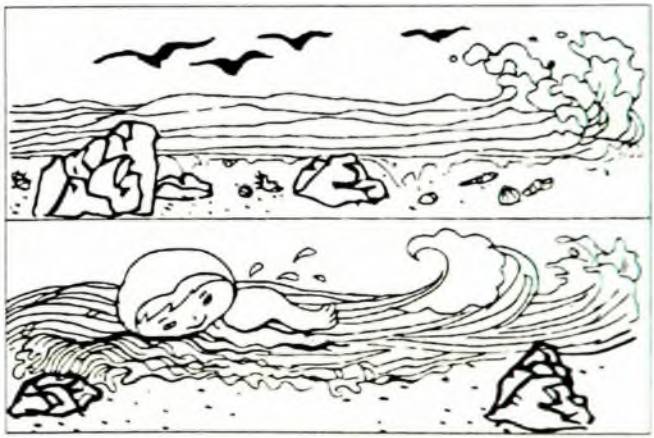

3. BÀI MẪU:

第一次看大海

生活在北方的人们对大海都有一种特殊的神往，我从懂事起就向往着能早日看到大海。今年暑假，这个愿望终于实现了。我有幸参加了威海举办的夏令营活动。

海防是一座美丽的海滨城市，它那阳光般亮丽的面容在改革开放的春风中尽显着妩媚[1]与勃勃生机[2]。蔚蓝的大海是海防的标志，我特地从遥远的邯郸来到这里，就是为了一睹大海婀娜的身姿。

盼呀、盼呀，同学们终于盼到了下海游泳的日子。吃过午饭，我们便乘车向海滨浴场出发。一路上，我一直想象着大海、空气和沙滩，想象着我从未见过的美景。同学们也兴致勃勃[3]，谈论着到达海边的活动计划。

大约走了半个小时，我忽然闻到了一股海风的味道。那味道是咸的，有腥味，但很清新，是一种用我所学的词汇难以形容的美妙感受。汽车拐了几个弯，便到达了海滨浴场。同学们拿着各自的东西，争先恐后[4]地跑下车，一起涌向蔚蓝的大海。“我见到大海了！”我高兴地失声大喊。那令我猜疑不定的面容终于揭开了它神秘的面纱，展现在我的面前。一望无垠的蔚蓝海面一直伸向远方，最后跟蓝天和并在一起，形成了一条挂在天尽头的丝带，好像是它把大海和碧空交织在了一起。沙滩上的贝壳、卵石和沙砾被一叠又一叠的浪花打湿，在阳光照耀下，仿佛是一颗颗宝石放射出耀眼的光芒。

我们换上游泳衣，纷纷跳进海里。海水凉凉的，为我们洗去了一身的燥热与疲倦。我舔了一点海水尝了尝，海水的味道又苦又涩，真难吃呀。海风轻轻地吹着，海水激起一朵朵雪白的浪花，一层叠一层，一浪赶一浪，有时像是赶集的人流，有时又像被微风吹拂的青草。天上几声海鸥的鸣叫，远处的点点白帆，脚下一片金黄的沙滩，再加上蔚蓝的海洋和欢乐的我们，构成了一幅有声的图画。

我们在海里玩了好长一会儿才上了岸，我们在海滩上又是做沙雕，又是捡贝壳。我捡了很多五光十色的贝壳和石子，有的贝壳还是活的，小嘴一张一合，可爱极了。我还捡了许多少见的贝壳和海螺。我想：把这些东西带回家，一来留作纪念，二来分给小伙伴们，让他们也和我共同拥有这大海给予的礼物。

太阳渐渐偏西，在老师的一声声催促下，我们恋恋不舍[5]地上了车，留下的只有那些美丽的贝壳和铭刻在我脑海里的美好回忆。

*** Chú thích:**

(1) 妩媚: *Thướt tha, yêu kiều*

(2) 勃勃生机: *Tràn đầy sức sống*

(3) 兴致勃勃: *Hứng thú tràn trề*

(4) 争先恐后: *Nhao nhao*

(5) 恋恋不舍: *Lưu luyến không rời*

4. NHẬN XÉT:

小作者能根据图意，用第一人称把自己生平第一次看到大海，及看到海时的激动心情叙述出来，大海的美丽，海水的苦涩，海滩上的贝壳都给作者以美的感受，生动形象地让人感受到了海的宽广与美丽。读起来亲切自然，回味无穷。

Người viết căn cứ vào ý nghĩa bức tranh, dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất để kể lại việc lần đầu tiên nhìn thấy biển của mình và tâm trạng hưng phấn khi nhìn thấy biển, vẻ đẹp của biển, vị mặn của nước biển và những vỏ sò trên bãi biển đều đem đến cho người viết những cảm nhận tuyệt vời, hình ảnh sinh động làm cho mọi người cảm nhận được sự rộng lớn và tươi đẹp của biển. Đọc lên càng thấy gần gũi tự nhiên, ý vị vô cùng.

PHẦN 3: TẢ CẢNH

Đây cũng là thể loại viết văn theo tranh vẽ, người viết dùng lời lẽ của mình để miêu tả cảnh vật. Làm thế nào để viết được một bài văn tả cảnh hay?

Trước tiên, cần căn cứ vào trình tự để quan sát bức tranh. Khi quan sát phải căn cứ vào trình tự từ gần đến xa, từ giữa đến hai bên, đồng thời phải tưởng tượng mình là một người nổi tiếng, hoặc là một du khách thích du lịch đang thưởng thức phong cảnh.

Tiếp theo, khi quan sát cần tìm ra trọng tâm của cảnh vật, phản ánh được mối quan hệ giữa cảnh vật đó với những cảnh vật khác, thông qua sự miêu tả chi tiết cảnh vật, từ đó làm nổi bật ngụ ý của bức tranh. Ngoài ra còn phải chú ý miêu tả những đặc điểm khác nhau của cảnh vật này với cảnh vật khác. Bất cứ cảnh vật nào cũng có đặc trưng riêng của nó, hoặc cảnh vật ở cùng một địa điểm nhưng bốn mùa lại có đặc trưng riêng. Chỉ khi nắm bắt được đặc điểm của cảnh vật, chúng ta mới có thể miêu tả một cách chính xác, chân thực và gây ấn tượng sâu sắc đối với người đọc.

Cuối cùng, cần chú ý miêu tả từ nhiều góc độ khác nhau, dùng con mắt quan sát nhạy bén của mình để miêu tả cảnh vật. Ngoài ra còn phải kết hợp với trí tưởng tượng phong phú của mình và sử dụng các thủ pháp nghệ thuật, chau chuốt ngôn từ để thổi "hồn" vào cảnh vật.

Bài 1

1. GỢI Ý:

仔细看图：蒙蒙的细雨是什么样子的？雨过天晴后的天空，花草又是什么样子的？结合图画展开想象。

Quan sát kỹ bức tranh: Mưa phùn trông như thế nào? Bầu trời, hoa cỏ sau cơn mưa như thế nào? Kết hợp với bức tranh rồi tưởng tượng.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我撑着伞在细雨中赏雨。

Tôi cầm ô ngắm mưa trong cơn mưa phùn.

b, 雨后的景象真美。（详写）

Cảnh vật sau cơn mưa thật đẹp. (Miêu tả kỹ)

c, 我喜欢雨天。

Tôi thích trời mưa.

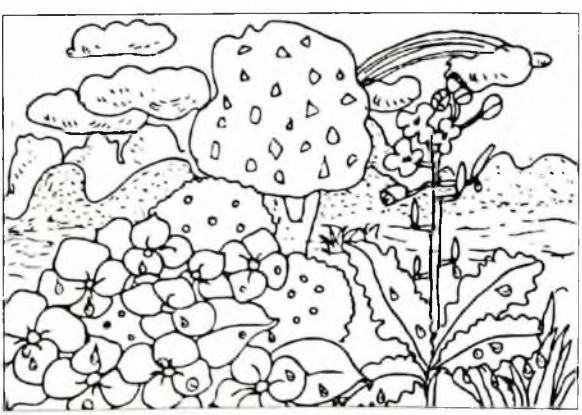

3. BÀI MẪU:

雨天

又是一个蒙蒙细雨天。我撑着雨伞，站在雨中。只见雨点像千万个小伞兵，随着轻柔的风，在天空中静静地洒着，轻轻地落到地面上。过了一会儿雨停了，雨后的天空被洗得湛蓝[1]，几朵洁白的云彩在天空中飘浮，不断地变幻着。一会儿，在天空的一角隐隐约约[2]出现了一道七彩的虹。渐渐地，虹的色彩变浓了，它宁静地贴在蓝天上。

路边花坛里的花儿舒展着身子，迎着风儿翩翩起舞[3]。瞧，它们经过雨的洗礼[4]，红得更鲜艳，绿得更青翠，显得生意盎然[5]。小树苗得到雨水的滋润，精神焕发[6]。那树枝上挂满的水珠儿，宛如一串串银色的珍珠。

啊，雨天，是我最喜欢的时刻！它给大地带来了清新的空气，勃勃的生机。

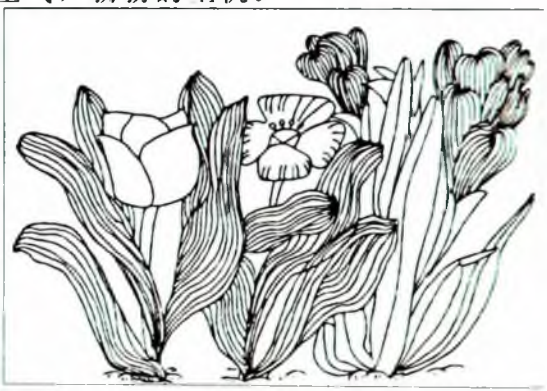

*** Chú thích:**

(1) 湛蓝: *Xanh thẳm*

(2) 隐隐约约: *Thấp thoáng*

(3) 翩翩起舞: *Nhảy múa thoăn thoắt*

(4) 选礼: *Nghi thức tuyển chọn*

(5) 生意盎然: *Sức sống dồi dào*

(6) 精神焕发: *Tinh thần phơi phới*

4. NHẬN XÉT:

作者深入细致地观察了图上的景物，如雨后的蓝天，彩虹，花儿，树，草，水珠等。她以喜悦的心情写出了这些景物在雨后焕发的神采。这些景物因为有了雨的滋润而显得那么可爱。难怪小作者那么喜爱雨天。

Người viết đã đi sâu quan sát cảnh vật trong bức tranh, như bầu trời xanh, cầu vồng, hoa, cây cối, cỏ non, giọt nước,... sau cơn mưa. Từ tâm trạng vui sướng của mình, người viết đã miêu tả được vẻ phơi phới sau cơn mưa của những cảnh vật này. Vì những cảnh vật này được mưa tưới tắm, cho nên mới hiện ra một cách đáng yêu như thế. Chẳng trách người viết lại thích trời mưa đến vậy.

Bài 2

1. GỢI Ý:

画面上，一群活泼可爱的孩子在阳光照耀下的雪地里打雪仗、堆雪人。根据画面描述一下你所见的雪景。

Trong bức tranh, một đám trẻ con đáng yêu hoạt bát đang chơi trò ném tuyết và đắp người tuyết trên bãi

tuyết dưới ánh mặt trời. Căn cứ vào bức tranh để miêu tả cảnh tuyết mà bạn nhìn thấy.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 初冬，小雨加雪。

Đầu mùa đông, cơn mưa nhỏ có kèm tuyết.

b, 严冬，飞雪漫天。

Mùa đông giá lạnh, tuyết bay đầy trời.

c, 阳光照耀下的雪景。

Cảnh tuyết dưới ánh mặt trời.

3. BÀI MẪU:

雪 景

我爱你，北国的雪。北国的雪景是多么美丽迷人啊！

当秋天的风卷走最后一片黄叶的时候，冬天迈着匆匆的脚步[1]来到了。跟着来的是淅淅沥沥[2]的小雨。雪花儿夹着雨滴一齐落在地上，地上没有雪，都

融化了，到处湿漉湘[3]的。人们换上厚厚的毛衣，孩子们总是打着伞上学去。

严冬到来，北风呼啸，大雪漫天飞舞，轻柔、洁白。像鹅毛，像白花，如轻烟，如柳絮纷纷扬扬[4]地飘洒在大地上。房屋、树木都披上了白色的外衣，真是“山舞银蛇，原驰蜡象”，大地成了粉妆玉砌[5]的世界。

雪停了，太阳出来了，万道金光[6]照射在茫茫雪地上，让人睁不开眼睛。孩子们可乐了，他们在雪地上堆雪人，五彩缤纷[7]的羽绒衣在雪地上显得格外鲜亮夺目。人们都跑出屋外来欣赏雪后的美景，大家高兴地说：“好大的雪啊，明年又是一个丰收年。”

*** Chú thích:**

(1) 匆匆的脚步: *Bước chân vội vã*

(2) 淅淅沥沥: *Tí tách*

(3) 湿漉湘: *Ẩm ướt*

(4) 纷纷扬扬: *Bay lả tả*

(5) 粉妆玉砌: *Trắng ngần*

(6) 万道金光: *Ánh vàng muôn lối*

(7) 五彩缤纷: *Màu sắc sặc sỡ*

4. NHẬN XÉT:

根据雪景图，范文描写了一片洁白的美景，也写了孩子们的衣着和快乐的游戏。范文还写了初冬雪雨夹杂的景象，这一点画面上没有出现，那是作者想象出来的。

Căn cứ vào bức tranh vẽ cảnh tuyết, Bài mẫu đã miêu tả một khung cảnh đẹp trắng xoá, đồng thời miêu tả cách ăn mặc của đám trẻ và trò chơi vui vẻ của chúng. Bài mẫu còn miêu tả cảnh mưa tuyết lúc đầu đông, chi tiết này không thấy xuất hiện trong bức tranh mà đó là do người viết tưởng tượng ra.

Bài 3

1. GỢI Ý:

观察画面：夏天的一个晚上，我和爸爸在院中大树下乘凉，天上有弯月一轮，星光万点。

仔细观察画面并展开联想，描述出美丽而宁静的夏夜景色。参考题目：《夏夜》、《看星星》、《夜幕降临》。

Quan sát bức tranh: Một buổi tối mùa hè, tôi và bố ngồi hóng mát dưới gốc cây trong sân, có một vành trăng khuyết và muôn vì sao sáng trên trời.

Quan sát kỹ bức tranh và liên tưởng, từ đó miêu tả cảnh sắc đêm hè tuyệt đẹp và yên tĩnh. Tham khảo bài: "Đêm hè", "Ngắm sao", "Màn đêm buông xuống".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 夜幕降临，南风徐徐，我在院子里乘凉。

Màn đêm buông xuống, gió nam thổi nhè nhẹ, tôi ngồi hóng mát trong sân.

b, 爸爸指着夏夜的天空，为我讲天文知识。

Bố chỉ lên bầu trời trong đêm hè và giảng giải cho tôi nghe những kiến thức về thiên văn.

c, 夏夜的地面，宁静迷人，使人陶醉。

Mặt đất trong đêm hè yên tĩnh, làm đắm say lòng người.

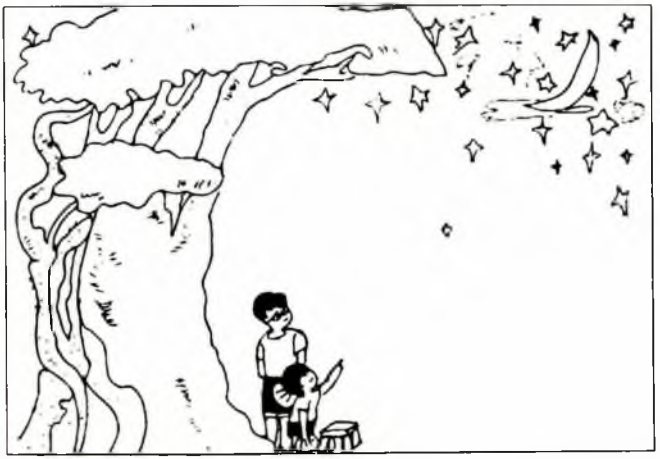

3. BÀI MẪU:

夏夜

天渐渐暗下来了，南风徐徐地吹拂着大地，带来了一丝凉爽的气息，夜晚来临了。

我搬了把椅子在院子里坐着乘凉。

月亮像一把银色镰刀，嵌在深蓝的天幕上，月亮四周有千万颗星星在闪烁[1]。

爸爸走过来同我一起看星星，告诉我哪儿是北斗星，哪儿是北极星。

我还找到了牛郎星和织女星，它们中间隔着一片茫茫的白带，那就是银河。

夜深了，周围非常安静，只有蛐蛐儿在草丛中不停地唱着歌，半空中有一闪一闪的光亮，那是萤火虫在飞来飞去。草上起了露水，晶莹的露珠[2]在月光下闪亮，像一颗颗珍珠。

我轻轻向房间走去。这时，一颗光芒四射的流星拖着长长的尾巴划过夜空，真是美丽极了。

*** Chú thích:**

(1) 闪烁: *Lấp lánh*

(2) 晶莹的露珠: *Hạt sương long lanh*

4. NHẬN XÉT:

作者在这篇看图作文中为我们描绘了一幅夏天夜晚美丽的景致。叙述得很完整，从搬椅子出来到最后进屋都作了交代。同时详略得当，重点很突出，着重写了夏夜天空和院中地面的景象。小作者还展开想象，写出了画面无法表达出来的草丛中蛐蛐儿的鸣唱和夜空中飞来飞去、一闪一闪的萤火虫。这种衬托的运用使“夏夜”更加美丽迷人。

Trong bài văn tả cảnh theo tranh này, người viết đã miêu tả cho chúng ta thấy một bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp của đêm hè. Lối miêu tả rất hoàn chỉnh, theo thứ tự từ lúc đem ghế ra cho đến lúc vào nhà. Đồng thời miêu tả rất phù hợp, điều đó làm cho trọng điểm được nổi bật, chú trọng miêu tả cảnh bầu trời đêm hè và mặt đất trong sân. Người viết còn tưởng tượng để miêu tả hình ảnh khó có thể biểu đạt được, đó là tiếng dế kêu trong bụi cỏ và hình ảnh đom đóm nhấp nháy bay đi bay lại trên bầu trời. Việc vận dụng phương pháp làm nền này làm cho cảnh "đêm hè" thêm phần tươi đẹp và hấp dẫn hơn.

Bài 4

1. GỢI Ý:

观察画面：秋天已到了田野上，一片丰收景象。都有哪些农作物正待收获呢？农家小院栽种的花卉又是一番什么景象？深秋，野外的落叶枯草，天空中大雁南飞。

仔细观察画面，了解三幅图所描绘的初秋、深秋的景物，从而确定文章的层次。抓住景物的特征进行描写。参考题目：《秋天》、《金色的秋天》、《秋天到了》。

Quan sát hình vẽ: Mùa xuân đã đến trên cánh đồng, một khung cảnh mùa màng bội thu. Có những cây trồng nào đang đợi thu hoạch? Hoa cỏ trồng trong vườn nhà nông có cảnh tượng như thế nào? Cuối thu, cảnh lá rụng cỏ khô ngoài đồng, chim nhạn trên bầu trời bay về phương nam.

Quan sát kỹ bức tranh, hiểu được cảnh vật vào đầu thu và cuối thu đã được phác hoạ trong ba bức tranh, từ đó xác định trình tự của bài văn. Nắm bắt đặc điểm của cảnh vật để tiến hành miêu tả. Tham khảo bài: "Mùa thu", "Mùa thu vàng", "Mùa thu đến rồi".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a. 初秋，到处一片丰收景象。

Đầu mùa thu, khắp nơi đều là cảnh mùa màng bội thu.

b, 秋菊盛开，争芳斗艳。

Hoa cúc mùa thu nở rộ, đua nhau khoe sắc.

c, 深秋，风卷落叶，大雁南飞。

Cuối thu, gió cuốn làm rụng lá, chim nhạn bay về phương nam.

3. BÀI MẪU:

秋天

秋天到了，田野里，山坡上，到处是一片丰收的景象：棉花白似雪；金灿灿[1]，沉甸甸[2]的谷穗频频点头[3]；颗粒饱满[4]的高粱红似火……果园里的苹果熟了，远远望去，一个个苹果像一个个阿红灯笼，多好看呀！

秋天的天空，像大海一样湛蓝[5]，好像用秋雨洗刷过。朵朵白云犹如扬帆起航的轻舟，悠悠地飘浮着，真是秋高气爽[6]啊！

我家的院子里，菊花正在开放，一朵朵菊花争芳斗艳，显得生机勃勃[7]。墙边有一盆水仙，花儿已经落了，它向菊花点着头，好像在说："你们真能干，我已经谢了，你们却开得正欢。"

菊花真美，秋菊傲霜，人们对菊花产生了敬佩之情。是啊，菊花这种不畏困难的精神，不正是我们应该学习的吗？

深秋，萧瑟的秋风卷走了枯黄的落叶，大雁排成了"人"字形，一边急匆匆地向南飞，一边还"呀"地叫着，好像在说："朋友们，再见了祝你们平安过冬！"

啊，秋天不仅能给人带来丰收的喜讯，而且还能给人以奋发向上的勇气和力量。

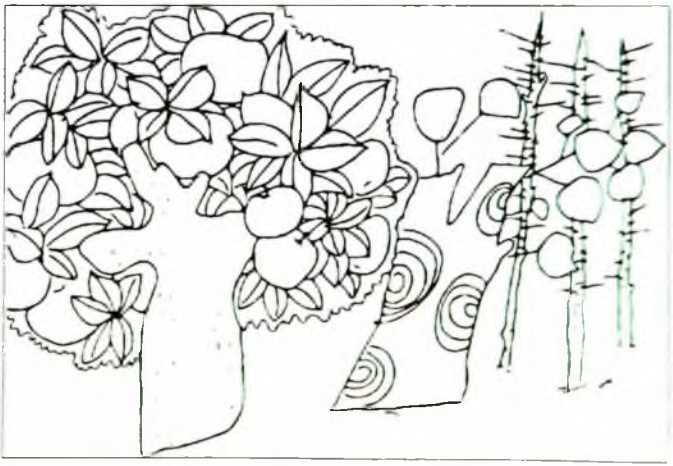

*** Chú thích:**

(1) 金灿灿: *Vàng óng*
(2) 沉甸甸: *Nặng trịch*
(3) 频频点头 *Gật đầu lia lịa*
(4) 颗粒饱满: *Hạt mẩy*
(5) 湛蓝: *Xanh thẳm*
(6) 秋高气爽: *Trời thu trong sáng dịu mát*
(7)生机勃勃: *Tràn đầy sức sống*

4. NHẬN XÉT:

本文抓住了季节的特点，以散文般的笔调为我们展开了一幅秋天的画卷。细致描绘了秋天里大自然发生的种种变化。你看：秋天的“天空”秋高气爽；秋天的“田野”色彩缤纷；秋天的“果园”硕果累累。文字简洁明快。语言轻松活泼。

Bài văn này đã nắm bắt đặc điểm của mùa vụ, sử dụng cách viết theo thể loại văn xuôi để vẽ nên một bức tranh mùa thu cho chúng ta quan sát. Người viết đã miêu tả mọi biến đổi xảy ra của thế giới tự nhiên trong mùa thu. Bạn xem này: "bầu trời" mùa thu trong xanh dịu mát; "ruộng đồng" mùa thu rực rỡ muôn màu; "vườn quả" mùa thu sai trĩu quả. Câu chữ giản dị, rõ ràng. Ngôn từ nhẹ nhàng, linh hoạt.

Bài 5

1. GỢI Ý:

观察画面：雪铺校园路；教学楼的楼顶上盖上了白棉被；教室前的小松树披上了银装。

结合画面，把雪后校园的景物变化有条理地、具体地描写出来。展开想象，适当补充一些景物，以充实画面。参考题目：《雪后的校园》、《冬天的校园》、《披上银装的校园》。

Quan sát bức tranh: Tuyết phủ đầy con đường đến trường; trên mái của lớp học phủ chiếc chăn gấm trắng muốt; cây thông nhỏ trước phòng học cũng khoác trên mình một chiếc áo màu bạc.

Kết hợp với bức tranh, tiến hành miêu tả cụ thể, rõ ràng sự thay đổi cảnh vật của trường học sau trận tuyết. Tiến hành tưởng tượng và bổ sung một vài cảnh thích hợp để bức tranh phong phú hơn. Tham khảo bài: "Trường học sau trận tuyết", "Trường học mùa đông", "Trường học khoác chiếc áo màu bạc".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 雪盖校园路。

Tuyết phủ đầy con đường đến trường.

b, 校园近景。

Cận cảnh trường học.

c, 校园远景。

Viễn cảnh trường học.

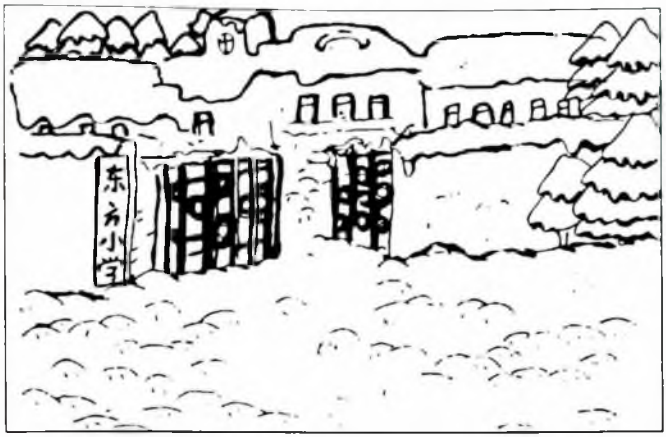

3. BÀI MẪU:

雪后的校园

看，我们的校园，那笔直的水泥路上早已铺上了一条长长的白地毯，那么纯洁，那么晶莹，看起来真叫人不忍心把脚踩上去。

路两旁便是两排整整齐齐、穿着白色披风的柏树……

教室的屋顶上，雪姑娘很大方地送给它一床厚厚的白棉被，屋檐边上挂满了水晶般的小冰凌，给屋檐镶上了一道玲珑的花边。

教室前面，一棵棵小松树上挂满了白绒绒的雪球，微风吹过，树枝一颤一颤的，仿佛在向我们点头问好。那圆形的大花坛里，本来已经叶枯花落的各种花木，这时又开满了朵朵白花。操场的景色更美。两旁的柳树，树下的水泥乒乓球台，操场中央

高大的篮球架，全都银装素裹。远看，广阔的操场上，像是铺上了一个其大无比的“席梦思”……

*** Chú thích:**

(1) 纯清: *Thuần khiết, trong sáng*

(2) 晶莹: *Sáng óng ánh*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文，小作者根据图意选择了几个景点，描写了雪后校园的景象，层次清楚，写得生动活泼。并展开了丰富想象，合理地补充了对校园其他景物的描写。又运用了比喻的修辞方法，使描写的景物更加生动形象。

Trong bài văn viết theo tranh này, người viết đã căn cứ vào ý nghĩa của bức tranh để lựa chọn ra những điểm quan trọng, từ đó miêu tả quang cảnh trường học

sau trận tuyết, trình tự miêu tả rõ ràng, miêu tả một cách sinh động, linh hoạt. Hơn nữa còn phát huy tối đa trí tưởng tượng, bổ sung miêu tả một cách hợp lý các cảnh vật khác của trường học. Ngoài ra, việc vận dụng biện pháp tu từ so sánh làm cho cảnh vật được miêu tả thêm phần sinh động, giàu hình ảnh hơn.

Bài 6

1. GỢI Ý:

仔细观察：日出前天上什么景色？日出时天空的变化是什么样？根据图画内容运用准确的、生动的词汇描写日出时的美丽景色。

Quan sát kỹ: Cảnh sắc trước lúc mặt trời mọc như thế nào? Sự thay đổi của bầu trời khi mặt trời mọc như thế nào? Căn cứ vào nội dung của bức tranh, vận dụng từ ngữ chính xác, sinh động để miêu tả quang cảnh tuyệt đẹp lúc mặt trời mọc.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我们集体去看日出。

Tập thể lớp chúng tôi đi ngắm mặt trời mọc.

b, 天空开始是什么颜色。

Ban đầu bầu trời có màu gì?

c, 日出的经过。（天空颜色不断变化）

Quá trình mặt trời mọc. (Sắc trời thay đổi liên tục)

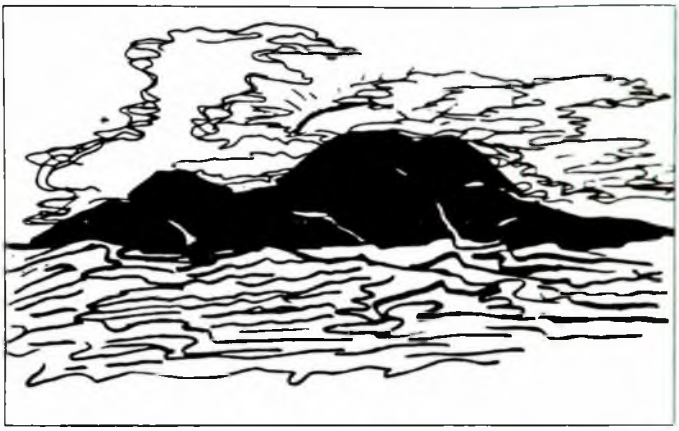

3. BÀI MẪU:

看日出

今天一早，天还没亮，老师就带着我们，迎着秋风登上回雁峰观看日出。

天边逐渐露出鱼肚白的曙光，颜色越来越浓，渐渐地由橘黄色变成淡红色，再变成粉红色，一会儿红彤彤，一会儿金灿灿，还有些见也没见过、说也说不出的色彩，真是五彩缤纷。朝霞的形态也变化无穷，有的像一条红领巾在迎风飘扬，有的像一匹骏马在草原上奔腾……千姿百态。

东面像着了火，天空全是红色。我们知道太阳快出来了，就都目不转睛地盯着最红的地方。忽然，一个耀眼的红点儿从红云中跳了出来，我们兴奋地跳跃着，欢呼着。一瞬间，半个太阳跃出了地平线，好像半个火球在一个大盘里滚动。又过了一

会儿，整个红日徐徐升上天空。它是那么圆，那么大，那么红，那么亮，那么可爱。我们沐浴着金色的阳光，感到无比温暖、无比幸福。

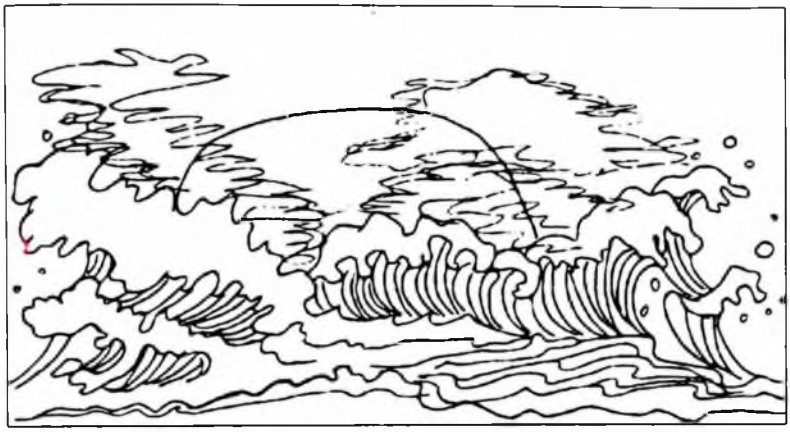

*** Chú thích:**

(1) 红彤彤: *Đỏ au*

(2) 金灿灿: *Vàng óng*

(3) 五彩缤纷: *Rực rỡ muôn màu*

4. NHẬN XÉT:

小作者观察细致，描写有序，抓住了景物的特征，用抒情笔调写出了日出的动人之处，使我们充分感到小作者对大自然的热爱。

Người viết quan sát kỹ bức tranh, miêu tả có trình tự, nắm bắt đặc điểm của cảnh vật và sử dụng giọng văn trữ tình để miêu tả quang cảnh hấp dẫn lòng người lúc mặt trời mọc, làm cho chúng ta cảm nhận rõ được tình yêu thiên nhiên của người viết.

Bài 7

1. GỢI Ý:

观察图画：我坐车来到大草原，一路上看到了什么？一望无际的大草原吸引着无数游客。结合图画展开想象，写出大草原的美。

Quan sát bức tranh: Trên đường đi xe đến thảo nguyên, tôi đã nhìn thấy gì? Cảnh thảo nguyên bát ngát thu hút rất nhiều du khách. Kết hợp với bức tranh để tưởng tượng, sau đó miêu tả vẻ đẹp của thảo nguyên.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 美丽的蒙古包。（雪白）

Túi Mông Cổ xinh xắn. (Màu trắng tuyết)

b, 美丽的牧羊女。（桃红色衣袍）

Cô gái chăn dê xinh đẹp. (Trang phục màu hồng nhạt)

c, 美丽的野花。（五颜六色）

Hoa dại tươi đẹp. (Muôn màu sắc)

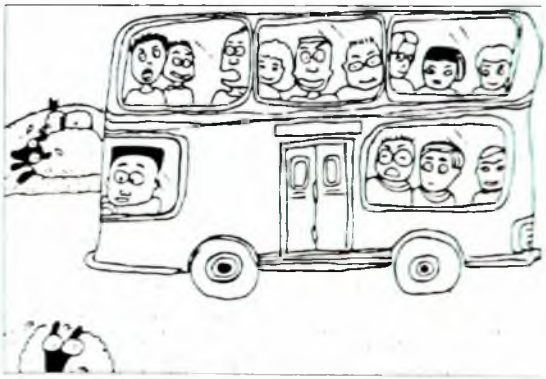

3. BÀI MẪU:

草原行

暑假开始了，爷爷说要带我去内蒙古大草原看看。我高兴得不知如何是好，因为我早就盼着这一天啦。

这就是草原吗？我趴在越野吉普车的窗前呆望着眼前这一片绿色的海洋[1]，犹如置身于乘风破浪[2]的远洋海轮上一般。汽车驶过时，草向两边分开，又在车身后合拢。那星星点点的、雪白的蒙古包就像大海上扬起的白帆，炊烟袅袅[3]，蕴含着无限的生命力。汽车近旁，一位身着桃红色蒙古袍的少女手持牧鞭，赶着一群羊缓缓走在绿海上，背后是与绿海连成一片的蓝天白云，构成了一幅绝妙的夏季草原晨牧图。

绿色仿佛是大自然最明快的色调了，但那绿海上偶尔出现的黄色、红色也在无形中吸引着我。草原上点缀着一片片五颜六色，千姿百态的野花，仿佛一块色彩斑斓的大地毯。远处蜿蜒[4]的锡尼河像一条飘带，牛粪燃起淡淡的炊烟，马奶酒和手扒肉飘散在空中的香气，又为草原平添了一种恬淡[5]的气息。我在心中赞叹[6]着：太美了，7 月的锡林郭勒！

*** Chú thích:**

(1) 绿色的海洋: *Đại dương xanh*

(2) 乘风破浪: *Vượt muôn trùng sóng gió*

(3) 炊烟袅袅: *Khói bếp nghi ngút*

(4) 蜿蜒: *Uốn lượn*

(5) 恬淡: *Điềm đạm*

(6) 赞叹: *Xuýt xoa, khen ngợi*

4. NHẬN XÉT:

小作者通过对大草原美景的描绘，表达了自己热爱大自然，热爱各族人民的真情，文章条理清楚，语言清新优美，是篇成功的写景作文。

Thông qua việc miêu tả cảnh đẹp của thảo nguyên, người viết đã thể hiện được tình yêu thiên nhiên và tình yêu các dân tộc của mình. Bài văn rõ ràng, rành mạch, ngôn từ trong sáng, hoa mỹ, đây là bài văn tả cảnh khá thành công.

Bài 8

1. GỢI Ý:

画面很简单，两个小男孩坐在江边看云。由此展开联想，结合你平时对云彩的观察，描述一幅碧空白云的变幻图。

Bức tranh rất đơn giản, hai cậu bé đang ngắm mây bên bờ sông. Từ cảnh đó hãy tưởng tượng và kết hợp với

sự quan sát mây thường ngày của bạn, sau đó miêu tả bức tranh về sự biến đổi của cảnh trời mây.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 傍晚，我和同学去江边看云。

Buổi chiều muộn, tôi và bạn học đi ngắm mây bên bờ sông.

b, 天空中，各种形状的云彩。

Trên trời là những đám mây muôn hình muôn dạng.

c, 夜幕降临，云彩消失。

Màn đêm buông xuống, những đám mây tiêu tan.

3. BÀI MẪU:

看云彩

傍晚，我和同学一起到江边玩耍，坐在碧绿的水边看云彩。

太阳已经下山了，但西方的晚霞还没有消失，只是变成了小小的一片，而且慢慢地淡下去。天空仍然是明亮的，蓝蓝的天上飘着各种状的云彩，像棉花，像鱼鳞，像山峰，像堡垒。啊，这朵云多像一只可爱的小三松鼠，它蓬松的大尾巴竖在身后；一会儿，尾巴不见了，它变成了一只温顺的小猫，好像正在打盹；不好了，一只老虎威风凛凛地走过来，好像要抓住小猫，眼看它们越靠越近；这时几朵云合成一大团，成了一片汹涌澎湃[1]的大海；一头笨拙的海象似乎要爬进海里去，一会儿就同海水混在一起，海浪越卷越高，变成了一座巍峨[2]的山峰……

天渐渐黑下来，云彩的边缘也逐渐模糊，最后同暗蓝的天空混成一片，云不见了，松鼠、老虎、海水、山峰都不见了，夜幕悄悄降临[3]。我们迎着晚风，告别了千姿百态[4]的云彩，慢慢走回家去。

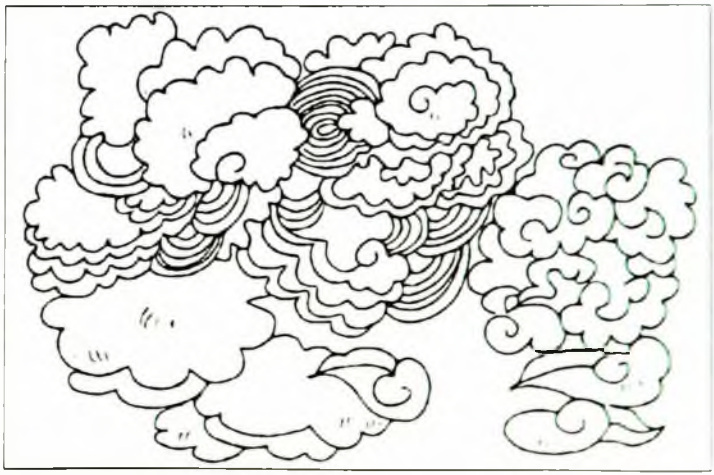

*** Chú thích:**

(1) 汹涌澎湃: *Tuôn trào cuồn cuộn*

(2) 巍峨: *Nguy nga*

(3) 夜幕悄悄降临: *Màn đêm từ từ buông xuống*

(4) 千姿百态: *Muôn hình muôn vẻ*

4. NHẬN XÉT:

此文写晚霞瞬间的奇妙变化，由一朵到一大团，变幻莫测，妙趣横生。

先略写“各种形状的云彩”，用一组比喻短句概括。接着详写其中的朵，像可爱的小松鼠，一会儿又变成温顺的小猫。小作者巧用笔墨把它们描绘得栩栩如生。“老虎”云彩的出现使写一朵云彩过渡到写一团云彩。最后写“几朵云合成一大团”，像汹涌澎湃的海水，像巍峨的山峰，千姿百态，气势雄伟。夜幕降临，云天一色，晚霞消失了。

Bài văn này miêu tả sự thay đổi kỳ điệu trong chớp mắt của ráng chiều, từ một đám mây nhỏ biến thành một đám mây lớn, thay đổi khôn lường, rất thú vị.

Trước tiên miêu tả sơ qua "đám mây muôn hình muôn dạng", người viết đã sử dụng một chuỗi câu so sánh ngắn để khái quát. Tiếp theo, miêu tả chi tiết một đám mây trong số đó, khi thì như hình chú sóc con, một lát lại biến thành hình chú mèo con hiền lành. Người viết khéo léo sử dụng ngòi bút của mình để phác hoạ chúng một cách sống động như thật. Sự xuất hiện của đám mây hình "con hổ" làm cho từ việc miêu tả một đám mây trở thành một khối mây. Cuối cùng miêu tả "mấy đám mây hợp thành một khối mây", chúng giống

như nước biển đang tuôn trào cuồn cuộn, giống như đỉnh núi nguy nga, muôn hình muôn vẻ, khí thế mạnh mẽ. Khi màn đêm buông xuống, trời mây một màu, ráng chiều tan biến.

Bài 9

1. Gợi ý:

仔细观察画面：河边槐树下，老爷爷扛着钓鱼竿，两个小孩牵着羊，赶着鸭：老爷爷在河边垂钓，两个小男孩在逗羊，鸭子在水中悠闲自得。结合画面，联系你的生活经历，描述出一幅家乡河边树下的迷人景致，抒发你对家乡的一片热爱之情。

Quan sát kỹ bức tranh: Dưới gốc cây hoè ven sông, ông lão vác cần câu cá, hai chú bé chăn cừu, lùa đàn vịt; Ông lão buông cần câu cá, hai chú bé đang trêu đùa đàn cừu, đàn vịt đang nhởn nhơ bơi dưới nước. Kết hợp với bức tranh và liên tưởng với thực tế cuộc sống của bạn, sau đó miêu tả một khung cảnh đẹp mê hồn dưới gốc cây ven sông ở quê hương, thông qua đó thể hiện được tấm lòng yêu quê hương đất nước của bạn.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a、我爱家乡的小河。

Tôi yêu dòng sông nhỏ ở quê.

b, 河岸边是老人和孩子们的乐园。

Bờ sông là nơi vui chơi của người già và trẻ nhỏ.

c, 家乡真美。

Quê hương thật đẹp.

把它们安

牧

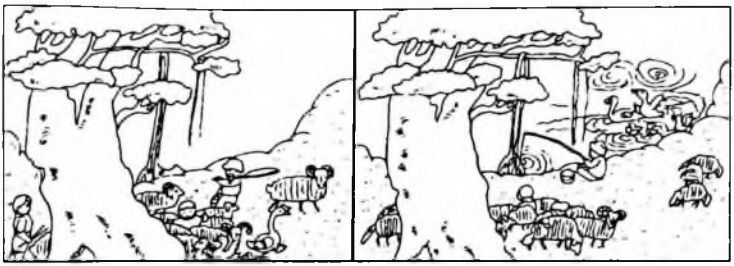

3. BÀI MẪU:

美丽的家乡

我爱家乡的小河。小河从村边悄悄地[1]流过，河岸上是一大片绿油油的青草，好像给河岸铺上了柔软的[2]绿地毯。岸边的老槐树撑开一把碧绿的大伞，为我们洒下[3]一片阴凉。这里是老人和孩子们的乐园。

暑假里的一天，天气炎热，我赶着鸭子，红明牵着羊，爷爷拿着渔具，我们一清早就来到小河边。鸭子远远地就奔向小河去，一边嘎嘎地叫着，一边争先恐后[4]地跳入河中戏起水来，它们时而潜入水中捕捉小鱼、小虾，时而扑动翅膀溅起一片水花。羊儿在岸边吃青草，不时咩咩地叫上几声，好像在交流着什么。爷爷坐在树阴下，支起钓竿怡然自得[5]地钓起鱼来。我和红明一会儿看鸭子戏水，一会儿逗羊儿顶角，一会儿帮爷爷拴鱼饵。跑累了，我们就趴在老槐树下看故事书。书里的故事真有意思，逗得我们咯咯笑个不停。

一阵微风吹过，小草轻轻摆动腰肢，水面荡起一道道波纹，这里又凉爽又舒适。我的家乡多么美丽啊！我爱我美丽的家乡。

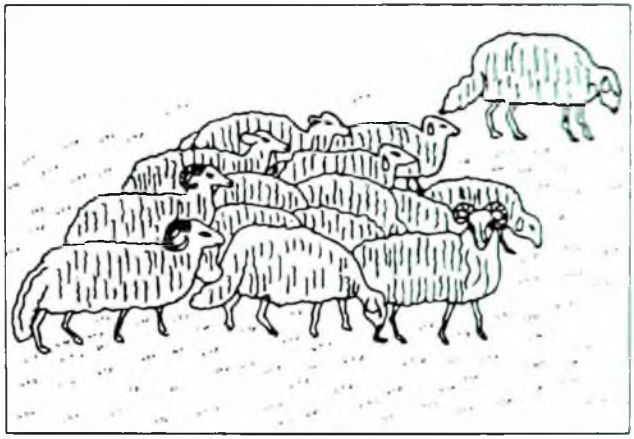

*** Chú thích:**

(1) 悄悄地: *Từ từ*

(2) 柔软的: *Mềm mại*

(3) 洒下: *Toả xuống*

(4) 争先恐后: *Nhao nhao*

(5) 怡然自得: *Ung dung thoải mái*

4. NHẬN XÉT:

此文第二段具体写“这里是老人和孩子们的乐园”。这部分内容不太好写，既要写这里的景物（小河、草地、槐树），又要写人们的活动（老人、孩子们），还要写景物与人物的关系，比较复杂，稍不用心，就会写乱。小作很恰当地处理好了这几层关系，使作文情景交融，条理清楚，具体生动。

(1) 依据景物的特点选择人物的活动，把它们安排在同一个场景里。天气炎热：河中放鸭，草地牧羊，河边钓鱼，树下看书，把景物和人物活动结合得十分自然，让人感觉这确实是老人和孩子们的乐园。

(2) 用先分后合的结构层次，既条理清楚，又使人们的活动得以展现。三人来到河边，以下的内容最难写。小作者避繁就简，采用“先分后合”的写法，先分别写“我”看鸭子戏水，红明管羊吃草，爷爷垂钓钓鱼，这样就可以放开手写各人的活动了，所以能把鸭戏水写得那么生动。接着将三人的活动合起来，帮爷爷拴鱼饵，在槐树下看书，使景物和人物交融在一起，条理清楚，详略得当。

Đoạn thứ hai của bài văn miêu tả một cách cụ thể "Đây là nơi vui chơi của người già và trẻ nhỏ". Phần này không phải là dễ viết, vì vừa phải miêu tả được khung cảnh ở đây (dòng sông, bãi cỏ, cây hoè), vừa phải miêu tả cả hoạt động của con người (ông lão, bọn trẻ), ngoài ra còn phải thể hiện được mối quan hệ giữa cảnh vật và con người, do đó rất phức tạp, nếu như không chú ý, nhất định sẽ viết linh tinh. Người viết đã xử lý rất tốt các tầng quan hệ này, điều đó làm cho tình và cảnh của bài văn kết hợp với nhau rõ ràng rành mạch, cụ thể và sinh động.

(1) Căn cứ vào đặc điểm của cảnh vật để lựa chọn hoạt động của nhân vật, từ đó sắp xếp chúng trong cùng một khung cảnh: Trời nóng bức, thả vịt dưới sông, chăn cừu bên bãi cỏ, câu cá bên sông, đọc sách dưới gốc cây,

kết hợp một cách tự nhiên cảnh vật và hoạt động của con người, điều đó làm cho người ta có cảm giác đây thực sự là thiên đường của người già và trẻ nhỏ.

(2) Sử dụng kết cấu tầng thứ phân tích trước, tổng hợp sau, phương pháp này vừa rõ ràng, rành mạch, vừa làm nổi bật hoạt động của con người. Ba người ra bờ sông, nội dung phần dưới cũng rất khó viết. Người viết đã tránh lối viết rườm rà mà lựa chọn cách viết đơn giản "phân tích trước tổng hợp sau", trước tiên là viết về cảnh "tôi" nhìn đàn vịt nô đùa dưới nước, Hồng Minh trông cừu ăn cỏ, ông lão buông cần câu cá, như vậy có thể tha hồ miêu tả hoạt động của các nhân vật, cho nên người viết mới có thể miêu tả cảnh đàn vịt nô đùa dưới nước sinh động như thế. Tiếp theo, kết hợp hoạt động của ba nhân vật, việc giúp ông lão buộc mồi câu cá, đọc sách dưới gốc cây hòe làm cho cảnh vật và con người hoà hợp với nhau, lối viết rõ ràng, rành mạch, cách miêu tả phù hợp.

Bài 10

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：湖光山色，美丽动人；湖面上，游乐的小朋友玩兴正浓；湖岸边，写生的小画家刚刚作完画准备加入游乐的行列。请结合画面，联系你的生活经历，描绘出一幅湖光山色的游乐图。

Quan sát kỹ bức tranh: Cảnh núi hồ xanh biếc, đẹp mê hồn người; Trên mặt hồ các bạn nhỏ chơi đùa vui vẻ; Bên bờ hồ, cậu hoạ sĩ nhỏ vẽ vật thực vừa mới vẽ xong, chuẩn bị tham gia vào cuộc chơi. Kết hợp với bức tranh và liên hệ với thực tế cuộc sống của bạn, từ đó hãy phác hoạ một bức tranh vui chơi giữa núi hồ xanh biếc.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 美丽的小湖风光。

Cảnh hồ tươi đẹp.

b, 湖上生动的游乐场景。

Khung cảnh vui chơi nhộn nhịp trên hồ.

c, 湖边写生的小画家。

Cậu hoạ sĩ nhỏ vẽ vật thực bên hồ.

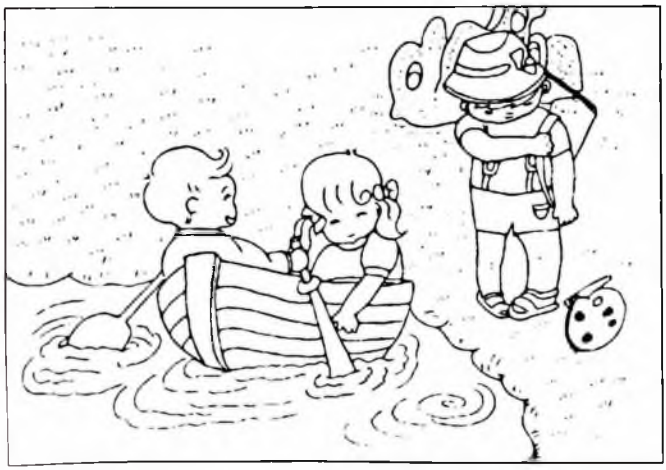

3. BÀI MẪU:

小湖风光

出小镇两里多路，有一个小湖，湖水一年四季总是那么清凌凌[1]的。每到夏季，湖里从没断过人。

这天，天气非常晴朗。阳光洒在泛着粼粼波纹[2]的水面上，仿佛是哪位神仙给小湖撒[3]下了数不清的碎金。小湖对岸，形态各异的山石，郁郁葱葱[4]的树林，别具一格的小房，蔚蓝色[5]的天空，棉花似的白云，一古脑儿倒映在水里，犹如一幅色彩艳丽的画卷。

小朋友们是小湖的常客。你看他们玩得多欢！划船的悠闲自得，一边划桨，一边唱歌。桨儿划开水面，船儿缓缓向前，歌声荡在小船上空。游泳的摆动双臂，似乎在“劈波斩浪”，奋力前进。一个小朋友取下头上的帽子，向岸边的小朋友挥动着，好像在说：“快下来吧，这水多凉爽啊！”站在岸边岩石上的一个小朋友和他的伙伴刚刚作完画，正要下去享受享受呢，于是，举起左手，回答他水中的伙伴。

你看，那幅湖光山色的水彩画画得多么逼真啊！看样子，他们已画了很长时间了。他们要把这小湖风光永远留住，留在自己的脑海里，留在人们的心中。

*** Chú thích:**

(1) 清凌凌: *Trong và sóng gợn lăn tăn*

(2) 粼粼波纹: *Sóng gợn trong vắt*

(3) 撒: *Dát*

(4) 郁郁葱葱: *Xanh tốt um tùm*

(5) 蔚蓝色: *Xanh biếc*

4. NHẬN XÉT:

在这篇看图写景的作文中，小作者以诗一般的语言描绘出一幅色彩艳丽的画卷。先写湖水的风光，再写湖对岸的风光，后写蓝天倒映在湖中的风光。有形有色，形色皆丽。

文中写小朋友在如此优美的湖中游玩，划船的悠闲自得，游泳的劈波斩浪：岸边的小朋友览景绘画，正欲下水。此景此情，正是“舟行碧波上，人在画中游”。

Trong bài văn tả cảnh theo tranh này, người viết đã phác hoạ một bức tranh tươi đẹp với ngôn từ giàu chất thơ. Trước tiên là miêu tả phong cảnh hồ nước, tiếp theo là miêu tả phong cảnh bờ bên kia, sau đó miêu tả cảnh bầu trời xanh biếc soi bóng dưới hồ. Ngôn từ miêu tả có hình có sắc, tất cả đều rất đẹp.

Bài văn miêu tả cảnh vui vẻ vui chơi trên hồ, cảnh bơi thuyền ung dung, cảnh bơi lội vượt muôn trùng sóng của các bạn nhỏ; Bạn nhỏ trên bờ ngắm cảnh vẽ tranh cũng đang muốn xuống nước. Cảnh và tình ở đây chính là hình ảnh "con thuyền lướt trên sóng biếc, con người du ngoạn trong tranh".

Bài 11

1. GỢI Ý:

画中是一幅雨后初晴的景象：天上彩虹飞架，碧空如洗；房前屋后的花草树木，青翠欲滴；一个小男孩推窗远望。请结合画面，展开合理想象，描绘出一幅雨过天晴的景象。

Trong bức tranh là khung cảnh trời vừa tạnh sau cơn mưa: cầu vồng xuất hiện trên trời, bầu trời trong xanh như vừa được gột rửa; Hoa cỏ, cây cối trước và sau nhà xanh rờn; Một cậu bé đẩy cửa sổ nhìn ra xa. Hãy kết hợp với bức tranh và tưởng tượng sao cho phù hợp, từ đó miêu tả khung cảnh trời tạnh sau cơn mưa.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 风云突变，暴雨倾盆。

Gió mây thay đổi bất ngờ, mưa như trút nước.

b, 雨过天晴，彩虹飞架。

Cơn mưa qua trời tạnh, cầu vồng hiện lên.

c, 远山近水，清新悦目。

Cảnh núi xa, sông gần, tươi sáng đẹp mắt.

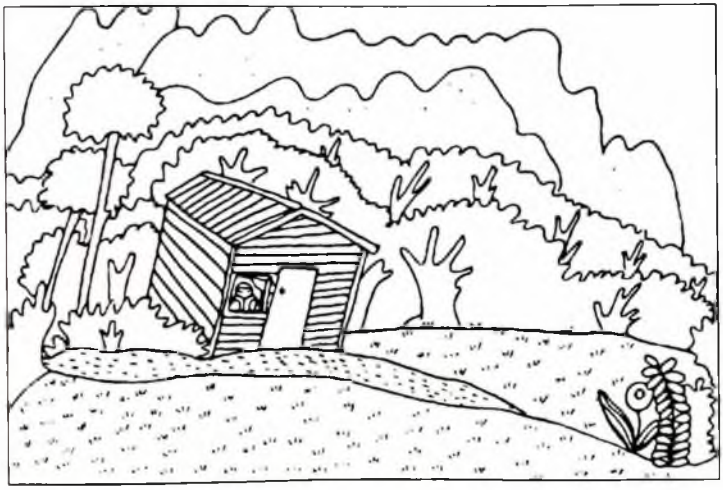

3. BÀI MẪU:

雨过天晴

后盛夏的午后，风云突变，铅色的阴云由西北方挤压了过来。远处雷声轰鸣[1]，狂风大作[2]，

的枝条被吹得前摇后晃[3]。忽然天空掠过[4]一道闪电，大雨顿时瓢泼[5]而下。

大约一刻钟的功夫，雨过天晴，太阳又出来了。

那雨后得天空蔚蓝如洗[6]，只有几朵淡淡的白云浮在空中，霎时，在西北天际间，出现了一条七色的彩虹，与蓝天，白云相互映衬，令人心愉神爽。于是，我不禁想起了“赤橙黄绿青蓝紫，谁持彩练当空舞”的诗句。

再看远处的山峦，连绵起伏[7]，真可谓“雨后复斜阳，关山阵阵苍”啊！

院子里的水池积满了水，清澈见底[8]；那郁郁葱葱[9]的老槐盘曲多姿，青翠欲滴[10]，挺拔苍劲。还有那满坛的花草，雨后显得格外舒坦，水珠在片片小叶上滚来滚去，犹如珍珠闪烁。我打开窗户，一股股清新的空气涌进了房间，我贪婪地呼吸着。“好舒服啊！”我自言自语道。这时，我的视线随着院中那细细的流水移动。水，流出院外，汇成小溪，流进田里，浸透庄稼，仿佛一片丰收的景象立刻跃入眼帘，我的心里感到甜滋滋[11]的。

我出神地望着，远处的山，近处的池塘、槐树、花草，所有这一切构成了一幅雨后天晴的画面，着实令人赏心悦目[12]。

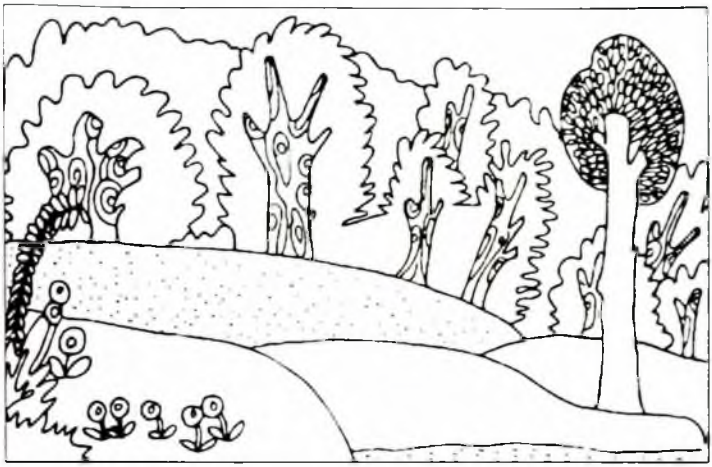

*** Chú thích:**

(1) 雷声轰鸣: *Tiếng sấm ầm vang*

(2) 狂风大作: *Trận cuồng phong nổi lên*

(3) 前摇后晃: *Lắc lư*

(4) 掠过: *Lướt qua*

(5) 瓢泼: *Trút / té (nước)*

(6) 蔚蓝如洗: *Trong xanh như vừa được gột rửa*

(7) 连绵起伏: *Nhấp nhô trập trùng*

(8) 清澈见底: *Trong vắt nhìn thấy đáy*

(9) 郁郁葱葱: *Xanh tốt um tùm*

(10) 青翠欲滴: *Xanh rờn*

(11) 甜滋滋: *Ngọt ngào*

(12) 赏心悦目: *Cảnh đẹp lòng vui*

4. NHẬN XÉT:

雨过天晴，万物如洗。小作者抓住这个“洗”字，从上到下，再由近及远，作了远精近细的描写，恰到好处。

天空如洗，蓝天、白云、彩虹相映成画；远处山峦如洗，“关山阵阵苍”；近处院里的景物如洗，水池清澈见底，老槐青翠欲滴，花草水珠闪烁；碧空如洗，清新舒畅；田野如洗，庄稼润湿。这一切着实令人赏心悦目。

Cơn mưa qua trời tạnh, vạn vật như vừa được gột rửa. Người viết đã nắm bắt được chữ "gột rửa" này để tiến hành miêu tả từ trên xuống dưới, từ gần đến xa, miêu tả xa một cách chọn lọc, gần một cách tỉ mỉ, rất phù hợp.

Bầu trời như được gột rửa, trời xanh, mây trắng, cầu vồng, tất cả làm nền cho nhau tạo thành một bức tranh. Ở nơi xa núi non như được gột rửa, "núi xanh nghìn trùng". Ở nơi gần cảnh vật trong vườn cũng như được gột rửa, bể nước trong vắt như nhìn thấy đáy, cây hoè già xanh rờn, hoa cỏ vương đầy những giọt nước long lanh. Bầu trời trong xanh như được gột rửa, sắc trời mới mẻ, dễ chịu. Ruộng đồng cũng như được gột rửa, hoa màu thấm ướt. Tất cả điều đó thực sự làm cho người ta cảm thấy vui sướng.

Bài 12

1. GỢI Ý:

仔细观察画面，由近到远、再由远到近地进行观察、描写。对岸边的树、花及湖心的雕塑应详细描写。这幅图是完全以景物为主的，应展开合理想象，通过描景、抒情才能深化文章主题。

Quan sát kỹ bức tranh, tiến hành quan sát và miêu tả từ gần đến xa, sau đó lại từ xa đến gần. Cần miêu tả chi tiết cây cối, hoa cỏ và bức tượng giữa hồ. Bức tranh này hoàn toàn lấy cảnh vật làm tiêu điểm, do đó cần tưởng tượng sao cho phù hợp, thông qua việc tả cảnh, tả tình để làm nổi bật chủ đề của bài văn.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 湖周围的柳树美。

Rặng liễu quanh hồ tuyệt đẹp.

b, 湖岸的花千姿百态。

Các loài hoa muôn hình muôn vẻ bên bờ hồ.

c, 湖中心的喷泉引人注目。

Bể phun nước giữa hồ thu hút sự chú ý của mọi người.

d, 公园真美。

Công viên thật đẹp.

3. BÀI MẪU:

公园的一角

看！蔚蓝的天空中的几朵白云，映在清清的湖水中，像一只挂着白帆的小船，随波荡漾。一棵棵高大的垂柳，像一把把绿绒大伞[1]，遮住了半个湖面，柔软的枝条在微风中摆动。一串串嫩绿的柳叶，在阳光的照耀下，晶莹发亮[2]。

湖岸的景色美丽极了。石榴花、月季花、牡丹花，这儿一丛，那儿一簇，各色各样，有的从来没，有看过，叫也叫不上名字来，甫提多鲜艳了。这些花千姿百态[3]：有的是圆鼓鼓的花蕾；有的花瓣全都展开；有的像害羞的小姑娘似的，藏在绿叶下，只露出半边红脸来。

更引人注目[4]的是湖岸左边那座玲珑小巧[5]的假山，小草从润湿的石缝中透出几分亮晶晶的绿意。假山簇拥着一座古色古香的凉亭，一曲径蜿蜒，

显得十分幽雅。假山右边是一条长长的走廊。老师说那是供游人观花赏景的好地方。果然，在来来往往的人群中，几个年轻的姑娘一手扶着栏杆，一手正指着湖心，像是在说着什么。噢！原来是湖心的一朵白荷花上，站着一只白鹤。那白鹤的左腿微微抬起，右腿在花中心，伸着长脖，抬着头，像是在呼唤伙伴。我屏息凝视[6]，一串串水珠正从白鹤塑像的嘴里喷出，落在湖面上，湖水漾起一圈圈的波纹。瞅着抽着，荷花好像载着大白鹤开始游动了，倒映在湖中的四角翘起的凉亭的影子也动了，岸边的一切都动了。

我的目光从上移到下，从左移到右，越看越留恋。啊！公园的一角已是这么美丽，那整个公园该有多美啊！

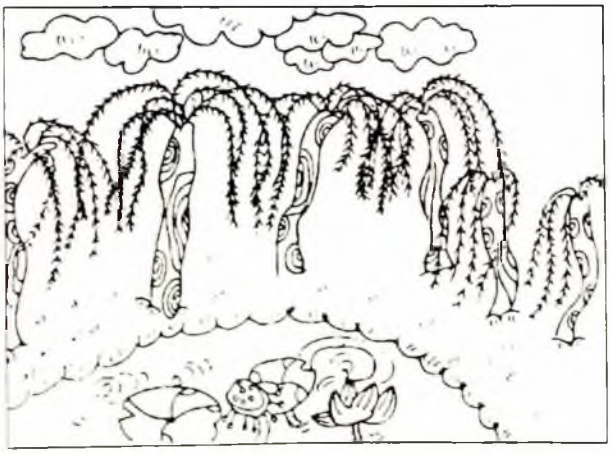

*** Chú thích:**

(1) 绿绒大伞: *Chiếc ô lớn màu xanh*

(2) 晶莹发亮: *Chiếu sáng lấp lánh*

(3) 千姿百态: *Muôn hình muôn vẻ*

(4) 引人注目: *Thu hút sự chú ý của mọi người*
(5) 玲珑小巧: *Xinh xắn, đẹp đẽ*
(6) 屏息凝视: *Nín thở nhìn chăm chú*

4. NHẬN XÉT:

小作者的整篇叙述围绕湖水展开，先写湖面的景致，再写湖岸的花草及奉边的假山，然后沿着游人的手势，将读者目光集到湖中心的雕像上，并对它进行了“动态”描写，仿佛白鹤真的活了。这种将主观感觉融于描写的方法，值得初学者仿效。

Toàn bộ bài văn người viết đã tiến hành miêu tả xoay quanh hồ nước, trước tiên miêu tả khung cảnh mặt hồ, tiếp theo miêu tả hoa cỏ ven hồ và ngọn núi giả bên trái, sau đó theo hướng tay của du khách, ánh mắt của người đọc tập trung ở bức tượng giữa hồ, hơn nữa người viết còn tiến hành miêu tả "hình tượng nghệ thuật" của nó, trông giống như hình ảnh con hạc trắng, thật là sinh động. Đây là phương pháp đan xen cảm nhận chủ quan trong quá trình miêu tả, đáng để những người mới học viết văn học tập theo.

Bài 13

1. GỢI Ý:

仔细看图：渔港的早晨是怎样的繁忙？按一定的顺序写出渔港里装鱼、卸鱼等活动场面，要结合自己的想象。注意要详略得当。

Quan sát kỹ bức tranh: Buổi sáng ở cảng cá tất bật như thế nào? Căn cứ vào trình tự nhất định để tiến hành miêu tả cảnh làm việc như đổ cá, trút cá ngoài cảng, ngoài ra còn phải kết hợp với trí tưởng tượng của mình. Chú ý cần miêu tả sao cho phù hợp.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 宁静的渔港的早晨。

Buổi sáng yên tĩnh ngoài cảng cá.

b, 渔港里热闹起来了。

Cảng cá náo nhiệt hẳn lên.

c, 渔港上人们的心情。

Tâm trạng của mọi người ngoài cảng cá.

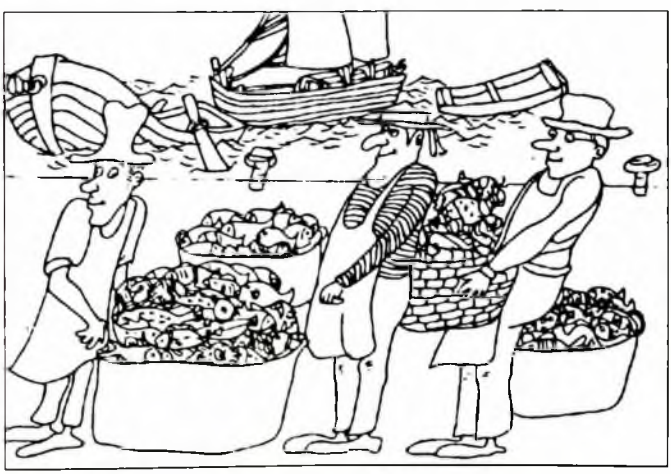

3. BÀI MẪU:

早晨的渔港

海防的海港带着睡意。几缕淡淡的阳光照在那些调皮可爱的水精灵上，刹那间，每面出现点点波澜，像是谁撒了一把碎金似的。远处的青山围上一层薄雾，像一位沉睡的美人。几只海鸥在海面上叽叽喳喳地叫着，给宁静的海港增添了生机。

“嘟，嘟”，随着几声有节奏的轮船汽笛声，渔港渐渐热闹起来。瞧，一艘渔轮靠岸了。

“喂，大家的动作可要麻利些，不然可要来不及啦。”大副用他那洪亮的声音指挥着。甲板上是一筐筐银光闪闪[1]得带鱼，少说也有几千斤。无数条鲜嫩的鲳鱼都乖乖地[2]朵在了鱼筐里。那些对虾还不老实，在网里跳上跳下，不过扭动了一阵子后，知道逃不出这个“铁笼”，只好安安静静[3]地躺在下了.....阿海和阿红拿来磅秤，准备过秤，只见他俩把筐子往秤上一放，“呀，两三个秤砣还不够呢。”阿海高兴地喊道。“是啊，”文明笑眯眯[4]地说，“看来今年又是一个丰收年。”这时，几个身强力壮的小伙子，抬着一筐鱼走下船，虽累得满头大汗，可他们顾不上歇一会儿。

又一条渔船靠岸了。那几个小伙子显得更卖力。只见他们忙着装鱼、卸鱼，红光满面[5]的脸上流下了大滴大滴的汗珠。虽然大家都忙得热火朝天[6]，可老船长还是不满意：“抓紧时间再拉两筐。”船上白色桅杆上的红旗也在呼啦呼啦等飘，好像在说：“快些快些。”渔港上人们的欢笑声，吆喝声交织成一首激动人的乐曲。

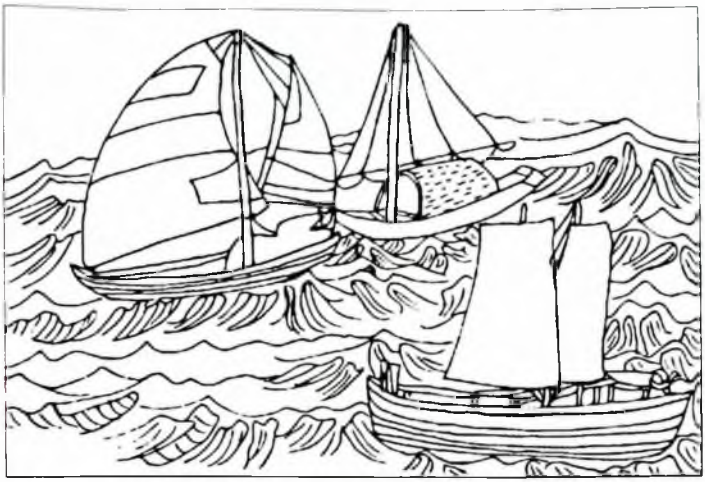

*** Chú thích:**

(1) 银光闪闪: *Lấp lánh ánh bạc*
(2) 乖乖地: *Ngoan ngoãn*
(3) 安安静静: *Yên tĩnh*
(4) 笑眯眯: *Cười tít mắt*
(5) 红光满面: *Mặt mũi hồng hào*
(6) 热火朝天: *Rầm rầm rộ rộ*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文中小作者写了“宁静的渔港”、“热闹的渔港”两个场面，在静与动的对比中，让我们欣赏到了静的美丽，动的欢愉。

Trong bài văn viết theo tranh này, người viết đã miêu tả hai cảnh, đó là cảnh "cảng cá yên tĩnh" và cảnh "cảng cá náo nhiệt". Việc so sánh giữa hai trạng thái động và tĩnh giúp chúng ta thưởng thức được vẻ đẹp của sự yên tĩnh và niềm vui khi làm việc.

Bài 14

1. GỢI Ý:

观察图画，由远到近，再由近到远地进行观察，描写。湖边的凉亭，石舫应详细描述。这幅图有景有人，注意合理想象，通过重点写景，抒发人物的感情。

Quan sát bức tranh, sau đó tiến hành quan sát và miêu tả từ xa đến gần, rồi từ gần đến xa. Cần miêu tả một cách tỉ mỉ cái đình hóng mát và chiếc thuyền đá bên hồ. Bức tranh này có cảnh vật, có con người, do đó cần chú ý tưởng tượng sao cho phù hợp, thông qua trọng điểm để tả cảnh, qua đó thể hiện được tình cảm của nhân vật.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 这里的风景真美。

Phong cảnh ở đây thật đẹp.

b, 远处的山、近处的湖岸美。

Núi non ở xa, hồ nước ở gần thật đẹp.

c, 湖心的凉亭、石舫美。

Cái đính hóng mát và chiếc thuyền đá giữa hồ thật đẹp.

d, 人们的心情愉快。

Tâm trạng của mọi người thật vui vẻ.

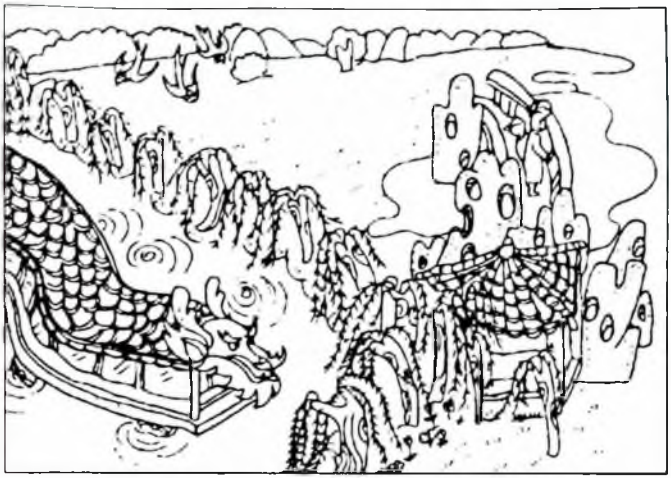

3. BÀI MẪU:

这里风景真美

夏日的一天，风和日丽[1]。同学们跟着光老师兴高采烈[2]地到公园来游玩。

这里的风景可真美呀！

远处，青山叠翠[3]，连绵起伏[4]。近处，水平如镜[5]的湖面倒映着青山。忽然，阵微风吹过，平静的湖面立刻泛起了片片鱼鳞似的波纹。天上，有几只小鸟快地掠过[6]，落到湖岸边的小树林中，唱起了欢快的歌，草坪上，五颜六色[7]的花点缀着如茵的绿草，好像是纺织工人精心编织的一条美丽的地毯。

湖对岸，翠柳成荫，柳丝像一条条绿色的绸带，在微风中飘摆。柳荫间，掩映着一座飞檐翘角的小凉亭。绕过那一座座怪石叠成的假山，或者跨过那座造型别致[8]的石拱桥，游人们可以坐在

里休息。迎着拂面而来的轻风，观赏着秀丽的湖光山色，真是让人感到惬意无比。湖中心，有一艘雄伟壮观的石舫，从远处望去，它像一条巨龙，昂首静卧。石舫的前部，是用汉白玉雕刻成的龙首。弯曲的双角，张大的嘴巴，圆溜溜的眼睛，以及那细密的鳞片，栩栩如生[9]，宛如一条真龙破水而出。石舫巨大的身躯，也是由大理石砌成的。在船身的两侧，各雕着一个石轮，如果它们能转动起来，这艘石舫就会破浪前进。舫身上建有一座画廊，风格独特[10]，古色古香。画廊的顶部，是金黄色的琉璃瓦铺成的，在阳光的照耀下，闪着金光。画廊的下部，雕梁画栋[11]，窗户上还镶嵌着彩色玻璃。整个建筑给人留下了难忘的印象。

在这风景优美的环境里，同学们唱啊、跳啊，一张张笑脸与盛开的花朵交相辉映[12]。光老师高兴地对大家说："同学们，我们的祖国就是一座美丽的大花园。你们现在要学好本领，长大后，用你们的双手把我们的祖国建设得更加美丽。"

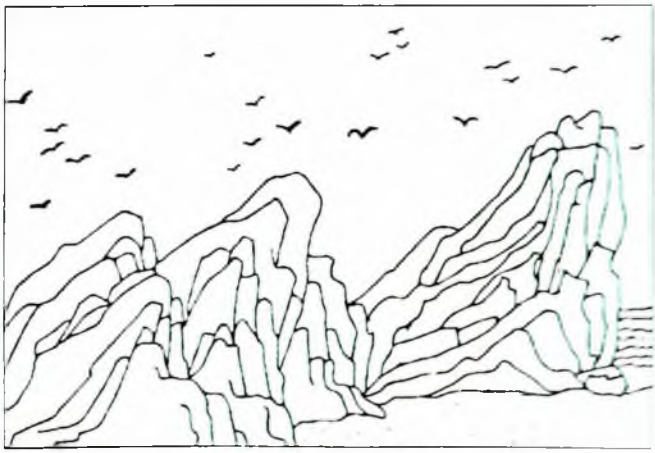

*** Chú thích:**

(1) 风和日丽: *Gió yên trời lặng*
(2) 兴高采烈 : *Vui mừng phấn khởi*
(3) 青山叠翠 : *Núi non trùng điệp*
(4) 连绵起伏 : *Nhấp nhô trập trùng*
(5) 水平如镜 : *Phẳng lặng như gương*
(6) 掠过 : *Lướt qua*
(7) 五颜六色 : *Muôn màu*
(8) 造型别致 : *Hình dạng đặc biệt*
(9) 栩栩如生 : *Sống động như thật*
(10) 风格独特 : *Phong cách độc đáo*
(11) 雕梁画栋 : *Nhà cửa chạm trổ đẹp mắt*
(12) 交相辉映 : *Phản chiếu vào nhau*

4. NHẬN XÉT:

小作者按由远到近、由整体到局部、由景到人的顺序进行观察、描写。重点写景，借景抒情，这种写作方法有特点。就整篇文章而言，层次清楚语言优美，情景交融，生动形象。

Người viết căn cứ theo thứ tự từ xa đến gần, từ tổng thể đến bộ phận, từ cảnh đến người để tiến hành quan sát và miêu tả. Tả cảnh theo trọng điểm, mượn cảnh để ngụ tình, phương pháp viết văn kiểu này vô cùng đặc sắc. Xét về tổng thể bài văn thì trình tự khá rõ ràng, lời lẽ hoa mỹ, cảnh và tình đan xen lẫn nhau, cách miêu tả sinh động, giàu hình ảnh.

Bài 15

1. GỢI Ý:

四幅图，正好是四个季节的景致。在仔细观察画面的基础上，结合你对一年四季景色的了解，为我们描给一下春、夏、秋、冬的不同景象。

Bốn bức tranh dưới đây chính là khung cảnh của 4 mùa. Trên cơ sở quan sát tỉ mỉ, kết hợp với những hiểu biết của bạn về cảnh sắc 4 mùa trong năm, hãy miêu tả từng khung cảnh khác nhau của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 春天。

Mùa xuân.

b, 夏天。

Mùa hạ.

c, 秋天。

Mùa thu.

d, 冬天。

Mùa đông.

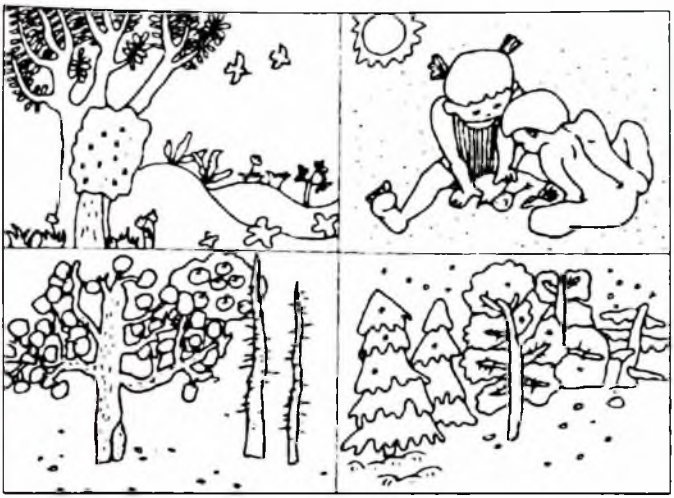

3. BÀI MẪU:

一年四季

春天来了，天气渐渐地暖和了，大地披上了绿色的新装，地上长满了嫩绿的小草，树木也发出了嫩芽，花儿在春风的吹拂下张开花瓣。燕子在天空中一边飞一边欢快地叫着，仿佛在祝贺着春天的来临。

转眼间，火热的夏天来到了，人们虽然赤着膀子，身上仍然淌着汗水。夏天里，雷雨很多，雨后的空气是那么清新，还带着泥土的芳香味。有时，天空中还挂着彩虹，像搭起了一座彩色的桥。彩虹有七种颜色，红，橙，黄，绿，青、蓝、紫。这炎热的夏天，正是游泳、划船的好季节。同学们都爱在湖里游泳、划船。瞧，他们哥俩正在比赛游泳呢！看，划船的同学也划过来了，他们玩得多高兴啊！

当树叶由青转黄时，风儿轻轻一吹，树叶落了下来，地上铺满了黄叶。秋天已经不知不觉[1]地来到了。秋天是个收获的季节，稻谷垂着头，像在对土地妈妈说心里话："谢谢您，土地妈妈。您养育了我，我马上就要离开您。再见！"苹果、梨、橘子，还有我们家乡的特产山核桃，都成熟了。

秋天过后，冬天降临了，六角形的雪花无声无息[2]地飘着，地上、树上、屋顶上都白了。农民们望者田野，高兴地说："今年小麦盖了这层被，明年定有好收成！小朋友们一点也不怕冷，他们有的滑水，有的在雪地里打雪仗，多块活呢！这时有的树还是绿的呢！原来是松树和柏树。怪不得人们称松柏四季长青，因为它们有顽强的生命力。

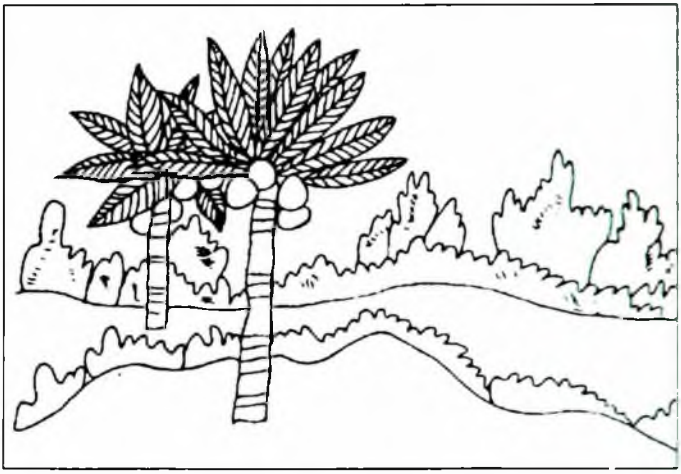

***Chú thích:**

(1) 不知不觉: *Vô tình, bất ngờ*

(2) 无声无息: *Không tiếng động*

4. NHẬN XÉT:

这是写南方水乡一年四季景色的作文，仔细阅读，会发现写得怪有意思的。

1. 选材集中。一个季节着重挑一种与生产和生活有关的景色来写，不仅写了景色特点，还具体地写了与农业生产的关系和小朋友参与的活动，这样就把景色写活，写出趣味来了。如写冬天的雪景，联想到明年的好收成，写小朋友打雪仗，写雪中的青松翠柏。这样写不仅具体生动，而且更有意义。写夏天和秋天的景色也是这样。

2. 很会着色。小作者描绘的四幅四季景色图，各具季节特有的底色。春季图的底色是嫩绿，夏季是浅蓝，秋季是金黄，冬季是雪白，作文中，绿，蓝，黄，白，四季四色分明，但绝不单调，春天在绿中加上红花和黑燕，夏天在蓝中加上七色彩虹，秋天在黄中加上红苹果，冬天在白中加上青松翠柏。这样不仅四季景色特点鲜明，而且充满生机。

3. 语言活泼。春天静中有动，夏天动中有静，秋天以静为主，冬天动静适度。加上风声、雷声、雨声、欢笑声，使四季都充满了生机勃勃的景象。

Đây là bài văn tả cảnh bốn mùa trong năm ở miền Nam, đọc kỹ, chúng ta sẽ phát hiện ra bài văn miêu tả rất có ý nghĩa.

1. Lựa chọn tài liệu phù hợp. Mỗi một mùa chọn riêng một khung cảnh có liên quan đến hoạt động sản xuất và đời sống để miêu tả, không chỉ miêu tả đặc điểm của cảnh sắc, mà còn miêu tả cụ thể mối liên hệ

tới hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động mà các bạn nhỏ tham gia, như vậy mới có thể miêu tả cảnh sắc một cách sinh động và thú vị. Ví dụ, việc miêu tả cảnh tuyết mùa đông, cần liên tưởng đến mùa màng bội thu của năm sau, miêu tả cảnh ném tuyết của các bạn nhỏ, miêu tả cảnh tùng bách xanh biếc trong tuyết. Cách miêu tả như vậy không những cụ thể sinh động, mà còn rất có ý nghĩa. Phần miêu tả cảnh sắc của mùa hạ và mùa thu cũng như vậy.

2. Biết cách phối hợp màu sắc. Bốn bức tranh phong cảnh bốn mùa mà người viết phác hoạ, mỗi mùa đều mang một màu sắc riêng biệt. Màu nền của bức tranh mùa xuân là màu xanh nhạt, mùa hạ là màu lam nhạt, mùa thu là màu vàng óng, mùa đông là màu trắng tuyết. Trong bài văn, bốn màu xanh, lam, vàng, trắng thể hiện bốn mùa rõ ràng, nhưng chúng không hề đơn điệu, trong màu xanh của mùa xuân có xen lẫn cả màu đỏ của hoa, màu đen của chim yến. Trong màu lam của mùa hạ còn điểm thêm bảy sắc cầu vồng. Trong màu vàng của mùa thu còn có màu đỏ của táo. Trong màu trắng của mùa đông còn có màu xanh rờn của cây tùng cây bách. Như vậy, đặc điểm cảnh sắc của bốn mùa không những mới mẻ, mà còn tràn trề sức sống.

3. Ngôn từ linh hoạt. Mùa xuân trong tĩnh có động, mùa hạ trong động có tĩnh, mùa thu chủ yếu là tĩnh, mùa đông động tĩnh hài hoà. Ngoài ra còn có thêm tiếng gió, tiếng sấm, tiếng mưa, tiếng cười nói vui vẻ, điều đó làm cho cảnh sắc bốn mùa tràn đầy sức sống mạnh mẽ.

Bài 16

1. GỢI Ý:

画面是一幅浓缩的秋景图。天空中，大雁南飞；田野里，稻谷飘香；果园里，苹果、梨子压弯枝头；远处，山峦起伏，枫叶火红。结合画面，联系你见过的秋后景象，描述一幅丰收在望的秋景图。

Đây là bức tranh phong cảnh mùa thu với mùa màng bội thu. Trên bầu trời, chim nhạn bay về phương nam; Trên cánh đồng, lúa toả hương thơm ngát; Trong vườn quả, táo và lê trĩu cành; Phía xa xa, núi non trập trùng, lá cây phong đỏ rực. Kết hợp với bức tranh và liên tưởng đến quang cảnh cuối thu mà bạn đã từng chứng kiến, từ đó miêu tả bức tranh phong cảnh mùa thu với một vụ mùa đầy hứa hẹn.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 大雁南飞，秋景迷人。

Chim nhạn bay về phương nam, cảnh sắc mùa thu làm rung động lòng người.

b, 硕果累累，压弯枝头。

Quả to nặng trĩu cành.

c, 田野里稻谷飘香。

Trên cánh đồng lúa toả hương thơm ngát.

d, 小河边枫叶火红。

Bên bờ sông lá cây phong đỏ rực.

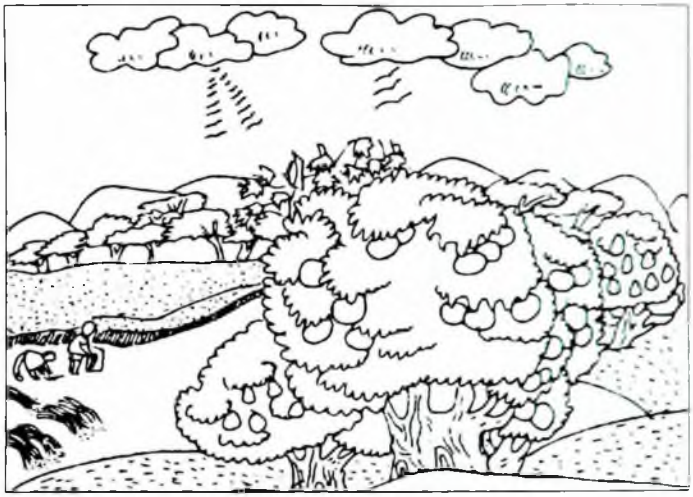

3. BÀI MẪU:

我爱秋天的景色

今年秋天，爸爸妈妈又带我到爷爷家玩。这天，天是那么高，那么蓝。万里碧空[1]飘着一丝白云，一群群大雁往南飞。不知不觉我们走到了爷爷家，故乡一派迷人的秋色展现在我眼前。

爷爷家门前是一片果园，葡萄茂密的枝叶向四周展开，就像搭起了一个绿色的凉棚。葡萄架上挂满了一大串一大串的葡萄，红里透青，青里透亮，像颗颗珍珠，亮晶晶的。那红艳艳的苹果，五个一群，三个一伙，头挨着头，脸对着脸，好像在窃窃语："小主人，欢迎你回来，我还以为你忘了我们

啦！”我微微一笑，连连摇头说：“不，我没有忘记你们呵！”最让人垂涎三尺的是那黄澄澄[2]的鸭梨，皮薄、汁多、味甜，吃起来多可口啊！一个个沉甸甸的柿子，压弯了枝头，在微风的吹拂下，不住地向我点着头。

果园旁边是稻田，从一片黄灿灿的田里飘出一阵阵芳香。颗粒饱满[3]的稻穗，压得稻秆直不起腰来，好像是在感谢大地的养育之恩。

一条清澈见底的小河轻轻地流过爷爷的家门前。河边那一棵棵枫树，红得多好看，简直像一片火似的。可是河边的松柏还是那么挺拔，那么绿。清清的河水里倒映着红叶，绿树那么美丽啊！河对岸遥远的苍翠山峦把我的思绪带到了很远很远的地方。

啊！我爱秋天的景色，因为它标志着成熟和绚丽[4]！

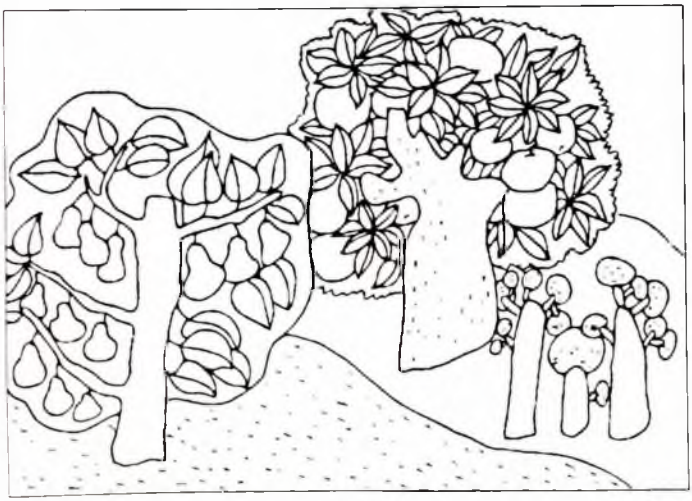

*** Chú thích:**

(1) 万里碧空: *Trời xanh muôn dặm*

(2) 黄澄澄: *Vàng rực*

(3) 颗粒饱满: *Hạt tròn mẩy*

(4) 绚丽: *Rực rỡ, lộng lẫy*

4. NHẬN XÉT:

作者以“爷爷家门前”为观察点，由近及远，一层一层地把农家秋天丰收的景色描绘了出来。作者没有直接描写人的耕耘，但字里行间却透露着人们的辛勤劳作。作者对于景物的具体描写，真是绚丽多姿，颜色丰富极了。你看，五颜六色的果子，红叶绿树的林景，清澈见底的小河，一片金黄的田野，还插入了果木的几句拟人化的语言，把秋天的景色写得活灵活现，十分迷人。

Người viết lấy cảnh "trước cửa nhà ông" làm điểm quan sát, từ đó miêu tả khung cảnh mùa màng bội thu vào mùa thu của nhà nông lần lượt từ gần đến xa. Người viết không trực tiếp miêu tả việc cày cấy của con người, nhưng trong từng câu từng chữ đã thể hiện sự cần cù lao động của mọi người. Người viết đã miêu tả cảnh vật một cách cụ thể, đây thực sự là khung cảnh rực rỡ muôn hình muôn vẻ, màu sắc rất phong phú. Bạn hãy nhìn xem, chùm quả muôn màu, rừng cây xanh lá đỏ, nước sông trong vắt nhìn thấy đáy, một thửa ruộng vàng óng, ngoài ra còn xen thêm những từ ngữ mang tính nhân hoá vào những câu tả cây ăn quả, vì vậy đã miêu tả một cách sinh động, hấp dẫn cảnh sắc của mùa thu.

Bài 17

1. GỢI Ý:

观察画面，农民赶着耕牛回家。远处：夕阳西沉，倦鸟归林；农户家中炊烟袅袅。请结合画面，展开丰富的想象，描写一幅宁静优美的乡村傍晚的迷人景致。

Quan sát bức tranh, người nông dân lùa trâu cày về nhà. Phía xa xa: Mặt trời đã lặn về phía tây, chim mỏi bay về rừng; Khói bếp nghi ngút trong nhà nông dân. Hãy kết hợp với bức tranh, phát huy trí tưởng tượng phong phú, từ đó miêu tả cảnh làm say lòng người vào buổi chiều hoàng hôn ở vùng nông thôn yên ả, tươi đẹp.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 夕阳西下，倦鸟归林。

Mặt trời lặn về phía tây, chim mỏi bay về rừng.

b, 劳作一天的人们赶着耕牛回家。

Con người sau một ngày làm việc vất vả đang lùa trâu cày về nhà.

c, 村落里，炊烟袅袅，腊肉飘香。

Trong thôn, khói bếp nghi ngút, mùi thịt nướng toả mùi thơm.

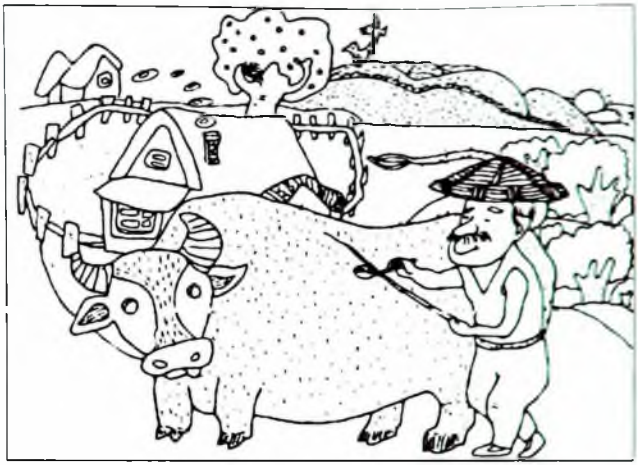

3. BÀI MẪU:

乡村的傍晚

城镇的傍晚是喧闹的，而乡村的傍晚却是宁静的、柔和的。当夕阳恋恋不舍地下山之前，这片绿色的村庄似乎要沉睡了。这里的每一个角落变成了金黄色。啊，家乡的傍晚多么美丽啊！我爱家乡的傍晚。

你瞧，太阳慢慢地下山了，一片片绿荫掩映的院落上空升起了一层薄薄的烟雾，层层上升，真像一层细腻的轻纱环绕在林子周围。竹林里响起唧唧喳喳的声音，原来是小鸟们在尽情欢歌。虽然我听不懂它们在说什么，可我知道它们的心情是欢快的。这时，我和妈妈一块儿去割菜。

在路上，我看见一群活蹦乱跳[1]的孩子。他们一边戏耍着一边往家走，是那样的天真幼稚[2]。烟雾似乎又来到了这片绿色的田野上。绿油油的麦苗

[3]，黄花花的油菜[4]，仿佛都被罩上了一层乳白色的轻妙，景色真迷人。在田里干活的人们陆续走出田地，漫步在乡间的小路上。他们有的赶着牛，发出噔噔的脚步声。只见牛扭动着笨重的身躯，尾巴一甩一甩的，慢步朝前走着，不时传来主人的吆喝声和赶牛的皮鞭声。不知不觉，妈妈已经离我很远了，我急忙追上去。

这时候，天色已晚，我回到院子里，只见院落上空炊烟袅袅[5]，还不时听见广播里传出悠扬[6]的歌声。这优美典雅的歌声，打破了乡村的宁静与柔和，一阵微风吹来，风里裹着香喷喷的腊肉味儿，真香啊！

啊，乡村的傍晚多么宁静，多么美丽！我爱家乡的傍晚！

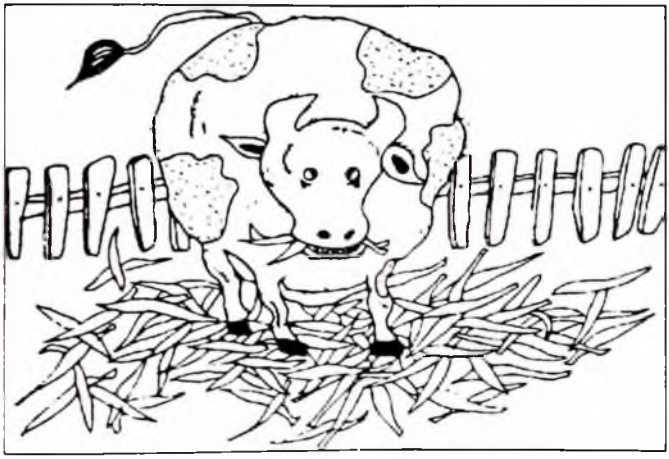

*** Chú thích:**

(1) 活蹦乱跳: *Tung tăng nhảy nhót*

(2) 天真幼稚: *Ngây thơ non nớt*

(3) 油油的麦苗: *Lúa mạch non xanh mượt*
(4) 黄花花的油菜: *Cải dầu hoa vàng óng*
(5) 炊烟袅袅: *Khói bếp nghi ngút*
(6) 悠扬: *Du dương*

4. NHẬN XÉT:

这是一篇描写“宁静的、柔和的”乡村傍晚的看图作文。小作者把面上的人、物、景融为一体，全都写进了文章之中，把静止的画面写得很活泼美。傍晚时分，太阳快要下山了，村庄里每一个角落都染上了金黄色，院落上空薄雾萦绕，竹林里小鸟们欢歌；路上，有边戏耍边往家走的孩子，有赶着牛走出田地的人们；田野里，绿油油的麦苗，黄花花的油菜，都笼上了白色的轻纱；院子里，炊烟袅袅、腊肉溢香。面对这么美的景色，小作者自然情不自禁地一再赞叹：“我爱家乡的傍晚！”

Đây là bài văn viết theo tranh miêu tả khung cảnh buổi chiều ở vùng nông thôn "yên tĩnh, êm dịu". Người viết đã thống nhất người, vật và cảnh trong bức tranh, tất cả đều được miêu tả trong bài văn, do đó miêu tả bức tranh tĩnh rất có hồn và rất đẹp. Buổi chiều, mặt trời sắp xuống núi, mọi ngõ ngách trong thôn đều nhuốm màu vàng óng, trong vườn lớp sương mỏng bao quanh, trong rừng tre đàn chim nhỏ ríu rít; Trên đường, có đứa trẻ vừa chơi đùa vừa đi về nhà, có người lùa trâu ra đồng; Trên cánh đồng, lúa mạch non xanh mượt, cải dầu hoa vàng óng, tất cả đều được phủ lên một màu trắng mỏng; Trong sân, khói bếp nghi ngút, mùi thịt nướng toả mùi thơm. Khung cảnh trước mắt thật là đẹp, người viết dường như không nén được tình cảm của mình nên mới thốt lên rằng: "Tôi yêu buổi chiều quê tôi".

Bài 18

1. GỢI Ý:

仔细观察画面，按照由近及远，再由远及近的顺序来观察描写。对水里的鱼、空中的鸟都应该详细描写。这幅完全以景物为主的画面，应展开合理想象，通过描景、抒情才能深化文章主题。

Quan sát kỹ bức tranh, tiến hành quan sát và miêu tả theo thứ tự từ gần đến xa, rồi từ xa đến gần. Cần miêu tả tỉ mỉ quang cảnh cá dưới nước, chim trên trời. Bức tranh này chủ yếu vẽ cảnh vật, do đó cần tưởng tượng sao cho phù hợp, thông qua việc tả cảnh ngụ tình thì mới có thể hiểu một cách sâu sắc chủ đề của bài văn.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 公园的景色真美丽。

Quang cảnh trong công viên thật đẹp.

b, 花坛里百花争艳。

Trăm hoa khoe sắc trong bồn.

c, 湖里鱼儿畅游，天空中鸟儿欢唱。

Cá bơi lội tung tăng trong hồ, chim hót ríu rít trên trời.

d, 山顶凉亭傲然挺立。

Cái đình hóng mát đứng sừng sững trên đỉnh núi.

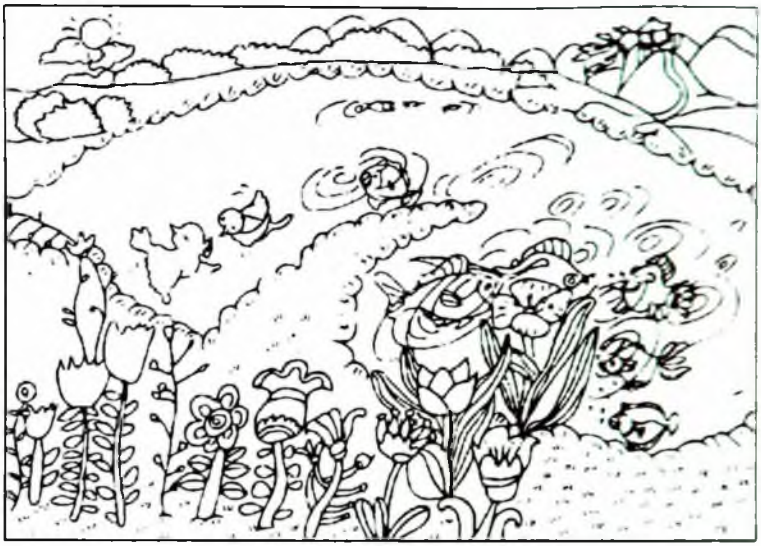

3. BÀI MẪU:

公园的一角

在一个阳光明媚[1]的夏日，我一早就来到公园，呼吸着新鲜空气[2]，望着周围美丽的景色，真令人心旷神怡[3]。

首先映入眼帘的是那花坛中郁郁葱葱[4]的鲜花。五颜六色[5]的花朵，争奇斗艳，就像一个个娇傲的小公主，互不服气地比试着各自的美丽。沁人心脾[6]的花香扑鼻而来，令人陶醉[7]。盛开的鲜花招来了许多蜜蜂和蝴蝶，围着她们飞来飞去。

走过花坛，一个小湖横在面前，清凌凌的湖水在阳光的照耀下闪着银光，被微风吹起的波纹，圈圈荡漾开去。鱼儿昂着头摆着尾巴在湖水中悠闲地

游来游去，好像是在自由自在地散步。天空中一只小鸟迎着太阳飞去，嘴里还叽叽喳喳地叫个不停，仿佛在歌唱夏天的美丽，又好像在向太阳公公问好。

湖对岸的小山上，一条小路直通山顶，一座凉亭矗立在山上。在朝阳的照耀下，凉亭的琉璃瓦顶闪闪发光。山坡上，一棵苍松傲然挺立，好像是一个威武的卫士，日夜守护着公园内的一草一木。

挂在半空中的太阳公公望着夏日的美丽景色，脸上露出了慈祥的笑容，仿佛是在称赞夏姑娘的美丽。

多么迷人的夏日，多么美好的清晨！我爱夏日，我爱清晨，我更爱夏日清晨那公园里的美丽景色！

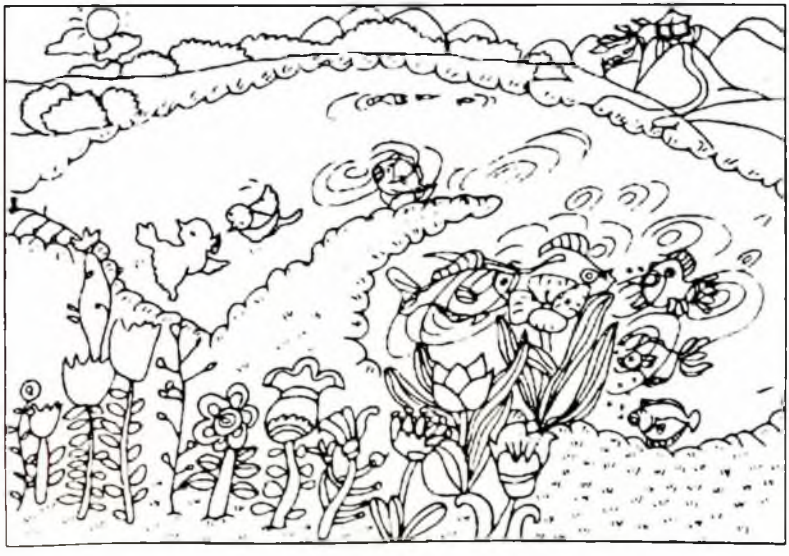

*** Chú thích:**

(1) 阳光明媚: *Ánh mặt trời rực rỡ*
(2) 新鲜空气: *Không khí trong lành*
(3) 心旷神怡: *Khoan khoái nhẹ nhàng; vui vẻ thoải mái*
(4) 郁郁葱葱: *Xanh tốt um tùm*
(5) 五颜六色: *Muôn màu*
(6) 沁人心脾: *Mát lòng mát dạ; thấm vào tận gan ruột*
(7) 令人陶醉: *Khiến người ta say mê*

4. NHẬN XÉT:

小作者在这篇看图文章中能够紧紧围绕画面的意思，按照由近及远的顺序来写，近处的鲜花争奇斗艳，走过花坛，湖水在阳光的照耀下闪着银光，鱼在水中游，鸟在空中飞，一静一动，把公园一角的美丽景致描绘得如诗如画。然后文章又写了湖对岸小山上的凉亭，天上的太阳，都使得文章更加丰富生动，把公园一角的美景尽现出来，是一篇优秀的描景作文。

Trong bài văn viết theo tranh này người viết đã nắm bắt được ý nghĩa của bức tranh, tiến hành miêu tả theo thứ tự từ gần đến xa, hoa tươi ở gần đua nhau khoe sắc, qua bồn hoa là hồ nước lấp lánh ánh bạc dưới ánh nắng mặt trời, cá bơi tung tăng trong nước, chim đang bay trên trời, khung cảnh có tĩnh, có động, do đó đã phác hoạ một cách nên thơ khung cảnh một góc công viên. Sau đó, bài văn lại miêu tả cái đình hóng mát trên núi ở bờ bên kia và ánh mặt trời trên không trung, tất

cả điều đó đều làm cho bài văn thêm phần phong phú và sinh động, thể hiện được toàn bộ khung cảnh tuyệt đẹp của một góc công viên, đây là một bài văn tả cảnh rất hay.

Bài 19

1. GỢI Ý:

观察画面：母女二人游荷塘公园；雨中观荷塘；荷叶荷花的特写镜头。根据图意，展开想象，生动、具体地描绘景物，特别要抓住荷塘的特有景物——荷叶荷花重点描写。参考题目：《雨中的荷塘》、《荷塘景色》、《雨中观荷》。

Quan sát bức tranh: Hai mẹ con đi chơi công viên Đầm Sen; ngắm đầm sen trong mưa; đặc tả cảnh hoa sen và lá sen. Căn cứ vào ý nghĩa của bức tranh và tưởng tượng, từ đó miêu tả cảnh vật một cách sinh động, cụ thể, đặc biệt phải nắm bắt khung cảnh riêng biệt của đầm sen - tập trung miêu tả lá sen và hoa sen. Tham khảo bài: "Đầm sen trong mưa", "Khung cảnh đầm sen", "Ngắm hoa sen trong mưa".

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 我与妈妈游荷塘公园。

Tôi và mẹ đi chơi công viên Đầm Sen.

b, 雨中观荷。

Ngắm hoa sen trong mưa.

c, 雨中的荷塘真美！

Cảnh đầm sen trong mưa thật đẹp!

3. BÀI MẪU:

雨中的荷塘

今天下午，天有点阴，但妈妈终于答应带我去荷塘公园游玩。

当我们走到湖边时，下起雨来了，湖中荷花上的水珠。正一点点地往下滴呢!我们在湖边树底下找到了个椅子，但已被雨水淋湿了。妈妈拿出雨衣垫在上面，我们打着雨伞坐下来观赏荷花。

雨点落在游船的航路上，像无数条小鱼在水里吐泡泡。雨滴在荷叶上，像翡翠(1)盘子托着光洁、明亮的珍珠(2)。珠子越滚越大，最后变成一盘水银。荷叶受不了啦，东摇西晃(3)起来，终于，弯下了腰。“哗……”一道道水银柱落了下来。

公园里的人越来越少了，周围显得异常安静，只听见“哗哗”的雨声。

突然，不知哪来的一只小麻雀落在荷叶上，震得荷叶来回摇摆，麻雀又惊慌飞走了，消失在茫茫的雨雾中。我往远处一看，不由得惊奇地喊道：“妈妈，你看!那里有个像蘑菇似的荷叶。”妈妈顺着我指的方向望去，说：“真的。”那片荷叶四边下垂，只有中心存着一点水，盛不下了，就流了出来，但总流不尽，泛着白光，一漾一漾的，真好玩。

真没想到，雨中的荷塘竟是这么美。

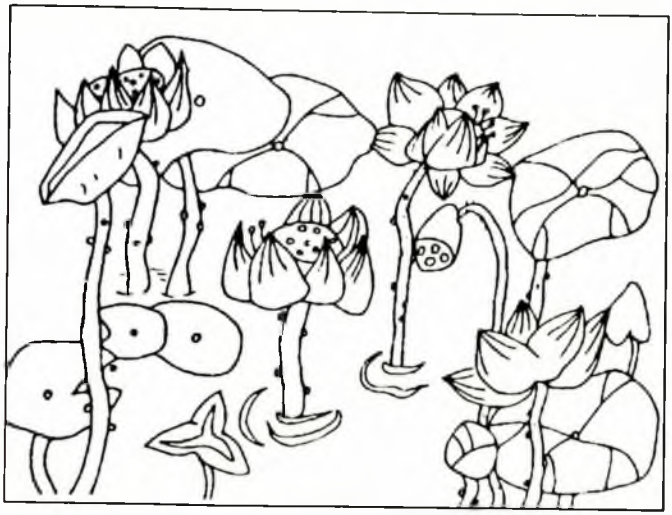

*** Chú thích:**

(1) 翡翠: *Xanh biếc, xanh cánh trả*

(2) 明亮的珍珠: *Viên ngọc sáng*

(3) 东摇西晃: *Đung đưa, đưa đi đưa lại*

4. NHẬN XÉT:

在这篇看图作文中，小作者结合画面，展开想象的翅膀，为我们勾画出了一幅雨中荷塘的优美景致。观察景物有序，记叙也很有条理，语言流畅，比喻生动，是一篇成功的描景之作。

Trong bài văn viết theo tranh này, người viết đã kết hợp với bức tranh và phát huy trí tưởng tượng, từ đó miêu tả cho chúng ta thấy quang cảnh tuyệt đẹp của đầm sen trong mưa. Quan sát cảnh vật có thứ tự, lối kể chuyện cũng rành mạch, ngôn từ lưu loát, lối so sánh sinh động, đây là một bài văn tả cảnh rất thành công.

Bài 20

1. GỢI Ý:

仔细观察这组图画，什么季节?天气情况如何?小男孩背着书包正在干什么?司机驾驶汽车的神态如何?树上是一番什么样的景象?太阳出来了，又是一番什么景象?结合画面，展开丰富的想象，为画面补充情节。

Quan sát kỹ chùm tranh này, đây là mùa nào? Tình hình thời tiết ra sao? Cậu bé khoác ba lô đang làm gì? Vẻ mặt khi lái xe của chú tài xế như thế nào? Trên cây có cảnh tượng gì? Lúc mặt trời mọc, cảnh tượng như thế nào? Kết hợp với bức tranh, phát huy trí tưởng tượng phong phú, từ đó bổ sung thêm tình tiết cho bức tranh.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 早晨雪花飘飘，“我”走在上学的路上。

Buổi sáng hoa tuyết bay bay, "tôi" tung tăng trên đường đi học.

b, 司机叔叔冒雪小心地在路上开着车。

Chú tài xế cẩn thận lái xe trên đường đầy tuyết.

c, 挂满雪花的树木是那么美丽。

Cây cối phủ đầy hoa tuyết trông thật đẹp.

d, 雪停了，太阳出来了，世界是那样洁白晶莹。

Tuyết ngừng rơi, mặt trời mọc, cả thế giới bừng sáng.

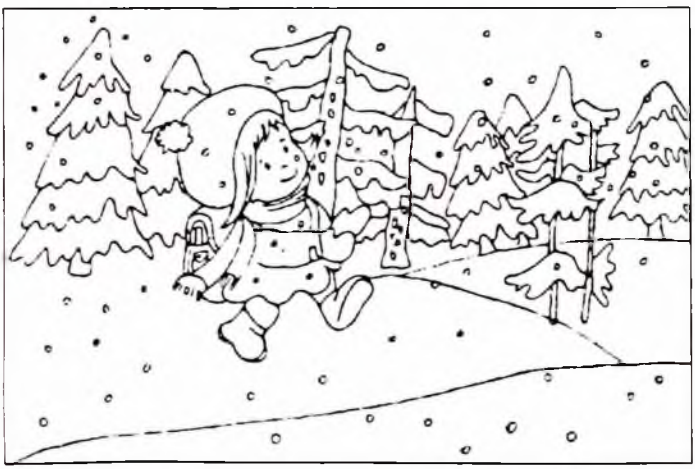

3. BÀI MẪU:

初冬的早晨

初冬的早晨，天下着大雪，我像往常一样背起小书包，戴上棉帽，围上蓝格围巾，高高兴兴地向学校跑去。

我刚一出门，一阵西北风从耳边“呼”的一下刮了过去，我赶忙戴上手套。好冷呀，抬头看天空，我不禁脱口而出：“好 美的冬景呀!”只见一团小白雾在嘴前滚动。我顾不得刺骨的寒风，迫不及待地迎着雪花向大自然跑去，投身于初冬晶莹的第一场雪的怀抱中。

我踏着软绵绵的雪，走在上学的路上，雪花纷纷扬扬地飘落在我的脸上，惬意极了！可是这场雪给交通带来了不便。一辆辆汽车把路面得雪压得平平的，像一面银色的大镜子。看呀，司机叔叔们都在谨慎地驾驶着汽车。这不，驾驶公共汽车的叔叔正在目不转睛的望着前面晶亮的路面，谨慎地握住方向盘，生怕这粉妆玉砌的大地会给人们带来灾祸。

我在人行道上，低着头，踏着白雪，多好玩哇!呀，什么东西掉进脖子里? 好凉呀! 抬头一看，原来是松树上调皮[1]的小雪球。我仔细端详着这棵松树，它身披白褂，头顶桃样的雪球，活像个圣诞老人。看啊，他 还长出几根绿胡子呢！看到这儿，我不禁摘下小手套，捧起一把蓬松松[2]、亮晶晶[3]的雪，大声地笑起来。刹那间，我仿佛在欢笑声中进入了一个仙境。这不正是孩子的乐园吗?我仿佛与大自然融为一体了。

突然间，风停了，雪住了，一道彩霞染红了东方，啊，太阳公公露出了笑脸，看它那懒洋洋的样子，肯定也不愿破坏这场醉人的雪景吧!这时，我不禁想到“瑞雪兆丰年”的诗句，明年一定又是一个丰收年。

啊! 我爱初冬第一场雪!

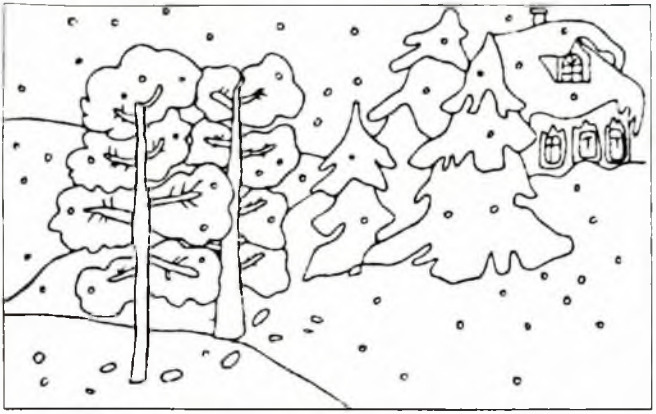

*** Chú thích:**

(1) 调皮: *Bướng bỉnh; nghịch ngợm*

(2) 蓬松松: *Xoã tung*

(3) 亮晶晶: *Sáng long lanh*

4. NHẬN XÉT:

这篇看图作文的最大特点是观察细致，富于联想，如："……只见一团雾在嘴前滚动"，"一辆辆汽车把路面的雪压得平平的，像一面银色研太镜子"，"我仔细端详着这棵松树，它身披白褂……，'这些都是经过期致的观察，才写得惟妙惟肖。再如："我刚一出门，一阵西北风从耳边：'呼'的一下刮了过去，我赶忙戴上手套。"司机叔叔"谨慎地握住方向盘，生怕……"太阳公公露出笑脸，"懒洋洋的样子，肯定也不愿破坏这场醉人的雪景吧!"这些地方小作者进行了合理想象，采用了恰当的修辞方法，把所看到的景物写得清新明快，读后给人以赏心悦目的感觉。

本文的另一特点是结构合理，段落清晰，开头点题，结尾深化中心。

Đặc điểm lớn nhất của bài văn này đó là sự quan sát tỉ mỉ và giàu liên tưởng, như: ".....chỉ thấy một đám sương trắng vương trước miệng", "từng chiếc xe san bằng tuyết trên mặt đường, giống như một chiếc gương lớn màu bạc", "tôi ngắm kỹ cây tùng này, trên thân của nó khoác một chiếc áo trắng....." Tất cả điều này đều thông qua sự quan sát tỉ mỉ, cho nên mới có thể miêu tả một cách sống động như vậy. Tiếp theo: "Tôi vừa bước ra khỏi cửa, một cơn gió tây bắc thổi vù qua bên tai, tôi vội vã đeo găng tay", chú tài xế "cẩn thận nắm vững tay lái, sợ....." , ông mặt trời lộ vẻ mặt tươi cười, " dáng vẻ uể oải, nhất định cũng không muốn phá vỡ cảnh tuyết làm say lòng người này đâu!" Những phần này, người viết đã phát huy trí tưởng tượng và lựa chọn biện pháp tu từ phù hợp, từ đó miêu tả rất rõ ràng cảnh vật đã quan sát được, đem lại cảm giác vui vẻ cho mọi người sau khi đọc.

Một đặc điểm khác của bài văn này đó là kết cấu hợp lý, phân đoạn rõ ràng, mở đầu nhấn mạnh chủ đề, kết thúc làm nổi bật trọng tâm.

Bài 21

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：一群少先队员课余做着各种自选活动，神情喜悦、生动活泼；远处，绿树环抱着一座教学大楼。结合画面，展开合理想象，联系自己的生活经历，描述一下你见过的校园春色。

Quan sát kỹ bức tranh: Ngoài giờ học, một tốp thiếu niên đang tiến hành các hoạt động thể thao với tinh thần hăng hái, vui vẻ; Phía xa xa, hàng cây xanh bao quanh ngôi trường. Kết hợp với bức tranh và tiến hành tưởng tượng sao cho phù hợp, liên hệ với thực tế cuộc sống của bạn, từ đó miêu tả cảnh sắc mùa xuân ở vườn trường mà bạn đã từng thấy.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 校园四周的环境与四季的景色。

Môi trường quanh vườn trường và cảnh sắc bốn mùa.

b, 校园里春意盎然。

Trong vườn trường tràn ngập sắc xuân.

c, 校园为我们提供了优美的学习环境。

Vườn trường đem đến cho chúng ta môi trường học tập tuyệt vời.

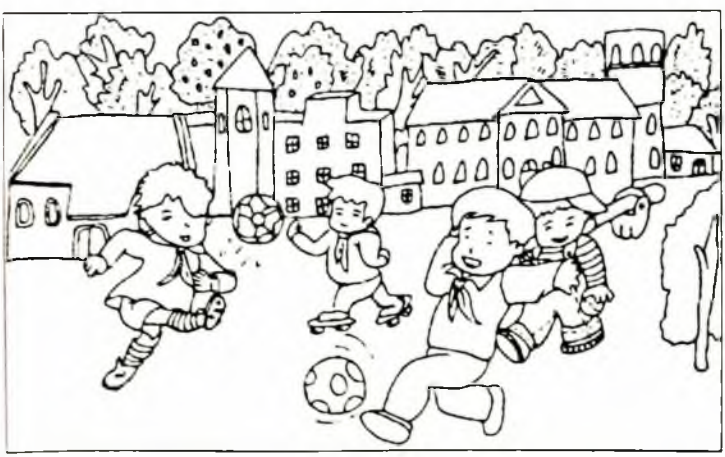

3. BÀI MẪU:

校园春色

我们的校园坐落在群山环绕[1]、依山傍水[2]的“椅山”山洼里，很隐蔽。步入校园，才能看到一座教学楼，像一个巨人似的，安然坐在碧绿的“沙发”上，非常幽静。

我们的校园不算很大，但花草树木遍布，在群山的映衬下，一年四季有迷人的景色：春天，桃红柳绿；夏天，花草繁茂；秋天，菊花飘香；冬天，松青雪白。不过我最喜欢的是校园的春色。

春姑娘悄悄地，轻轻地，默默地走进校园，校园里顿时呈现一片生机勃勃的景象。那“野火烧不尽，春风吹又生”的小草也破土而出，给校园铺上了一层绿色的地毯。仔细看，它们嫩嫩的、毛茸茸的，十分喜人！光秃秃的树上也吐出了新枝嫩芽。那嫩芽，就像一个个绿色的珍珠，翠亮翠亮的，柳树垂下那柔如丝的柳条，在春风中轻轻地摇动，好像在向人们招手。几只春燕自由自在地从校园上空飞过，一群小鸟儿在树丛中唧唧喳喳地叫着，好像在说：“春天来了!春天来了！花坛里各种花儿纷纷开放，红的艳，白的娇，黄的嫩，构成了一幅五彩缤纷的图画，散发出阵阵清香。树阴下，蚯蚓日夜不停地疏松土壤，蚂蚁遍地乱爬，寻找新的巢穴。花、草、树木、小鸟、昆虫们沐浴在太阳公公温暖的怀抱中，尽情享受[3]这美好的春光。

春意盎然的校园给我们创造了优美的学习环境，辛勤的园丁老师们，在精心地备课，用心血和汗水哺育我们这些花朵。同学们正抓紧宝贵的时间努力学习。早自修时，有的同学聚精会神地写作；有的同学站在窗前，凝视[4]着天空在幻想；有的同学高声朗读，校园里一片琅琅的读书声[5]。课间同学们尽情地活动着，跳高、跳远、踢足球、打乒乓球……春天的气息多么清新，同学们都陶醉在春色中。

啊！春天给校园带来了生机，春天给我们带来了欢乐，我们要抓紧这大好春光，努力学习，使自己成为栋梁之才……

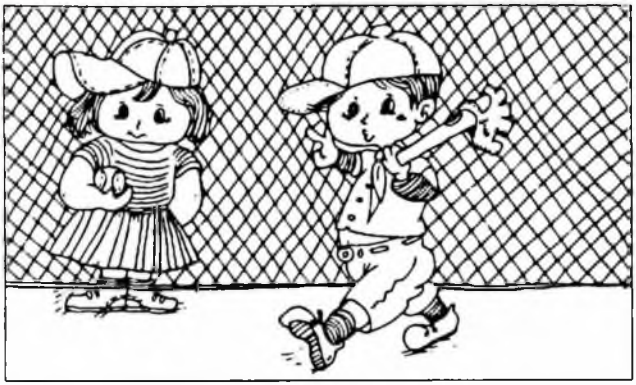

*** Chú thích:**

(1) 群山环绕: *Dãy núi bao quanh*

(2) 依山傍水: *Tựa núi kề sông*

(3) 尽情享受: *Thỏa sức hưởng thụ*

(4) 凝视: *Chăm chú nhìn*

(5) 琅琅的读书声: *Tiếng đọc bài sang sảng*

4. NHẬN XÉT:

这是一篇情景交融的好作文。小作者不仅生动地描绘出了“春姑娘”给校园带来的生机勃勃的景象，而且能准确地把握“春”所蕴含的深刻意义，表达了作者要抓紧大好春光，努力学习的决心。小作者善于遣词造句，用生动的彩笔为我们描画出一幅五彩缤纷的校园春光图，词语丰富，比喻恰当。此外，他还善用“联想”，写校园不只写出春天给校园带来的美喜，而是由景及人，联想到“辛勤的园丁”为哺育祖国的“花朵”倾注了心血和汗水，使中心得到了升华。

Đây là một bài văn hay có sự kết hợp cả cảnh và tình. Người viết không chỉ miêu tả một cách sinh động quang cảnh tràn đầy sức sống mà "nàng xuân" đã đem đến cho vườn trường, mà còn nắm bắt một cách chính xác ý nghĩa sâu sắc chứa đựng trong "mùa xuân", điều đó thể hiện việc người viết phải nắm bắt được sắc xuân tươi đẹp và sự quyết tâm cố gắng học tập. Người viết rất khéo léo trong cách dùng từ đặt câu, vận dụng ngòi bút sắc sảo và sinh động để miêu tả cho chúng ta thấy bức tranh khung cảnh mùa xuân của vườn trường muôn màu rực rỡ, ngôn từ phong phú, lối so sánh phù hợp. Ngoài ra, người viết còn khéo léo "liên tưởng", khi miêu tả vườn trường không chỉ miêu tả cảnh đẹp mà mùa xuân đã mang đến cho vườn trường, mà từ cảnh đến người, liên tưởng đến "người trồng vườn khó nhọc" dốc hết tâm huyết và mồ hôi để nuôi dưỡng những "bông hoa" của đất nước, sự liên tưởng đó đã làm cho trọng tâm của bài văn được nhấn mạnh.

Bài 22

1. GỢI Ý:

仔细观察画面：天空中放飞着各式各样的风筝。由画面可以想象，放飞风筝绝不止小男孩一人，请结合你的生活经历，描绘一下集体放飞风筝的状况、场景，并具体描绘一些制作精美的风筝，可运用比喻手法，使场面更加生动红火。

Quan sát kỹ bức tranh: Những cánh diều muôn hình muôn vẻ đang được thả trên bầu trời. Từ bức

tranh có thể tưởng tượng không chỉ có một mình cậu bé thả diều, hãy kết hợp với thực tế cuộc sống của bạn, từ đó miêu tả tình hình và khung cảnh thả diều tập thể, mặt khác miêu tả cụ thể những chiếc diều được thiết kế độc đáo, có thể vận dụng biện pháp so sánh để làm cho khung cảnh thêm phần sinh động và náo nhiệt.

2. ĐỀ CƯƠNG:

a, 由阳春三月放风筝，联想到家乡的风筝节。

Từ việc thả diều vào tháng ba mùa xuân, liên tưởng đến lễ hội thả diều ở quê hương.

b, 介绍风筝节的盛况。

Giới thiệu không khí sôi động của lễ hội thả diều.

c, 我爱你，家乡的风筝。

Tôi yêu cánh diều quê hương.

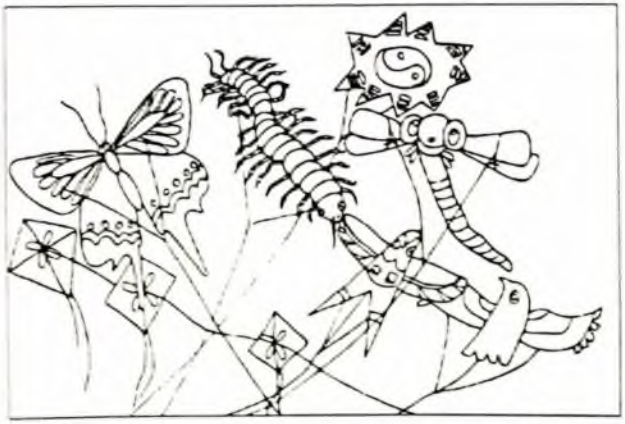

3. BÀI MẪU:

家乡的风筝

阳春三月，碧绿的田野上，点缀着朵朵鲜花，地上，人们笑语琅琅；天上风筝追逐嬉戏。这是多么令人神往的情景啊!

朋友，你想领略一番吗?那就请你在清明时节，来我的家乡顺化市。这里，一定是风筝的海洋。

看! 放风筝的人们赶趟儿似的来了，绵绵的春风捧起了五彩的风筝，霎时间飞满了天空。

艳丽多姿[1]的风筝你追我赶，各自卖弄着风情。看，那“蝴蝶”的翅膀上下摆动着，像在百花丛翩翩起舞；“蜻蜓”的两只眼睛骨碌碌直转，在阳光的照射下，发出翡翠般的光芒；那“牛郎织女”手牵着手儿，分明是在倾诉别离之情；一群“仙女”，襟带飘舞，在窥视着人间的欢乐；绽开彩屏的“孔雀”，多神气啊，花枝招展的姑娘们，她在与你们比美呢……你想要数一数天上有多少只风筝吗? 那你是数不过来的!

你没忘带望远镜吧?那能放在火柴盒里的不足两厘米的微型风筝，单凭你的眼睛是欣赏不到它那精巧别致[2]的风姿的。那 360 米长的“龙头蜈蚣”你见过吗？它张着血盆大口，口中含着一正在燃烧的大火球，上下翻飞，活像一条 a 遨游[3]长空的巨龙。又有谁能想到这一杰作是出自 90 岁高龄的老人之手呢?

看，男女老幼，四方宾客，都在大显身手。不管肤色，不问语言，是风筝把他们连在了一起。“银线连四海，风筝传友谊”。每到 4 月 1 日，一年一度的国际风筝节到来，家乡就披上节日的盛装，整个家乡都沸腾了，洁白的信鸽到处传播着友谊，一只只风筝笑迎海外宾客，随

着风筝节的兴办，几代人振兴家乡的愿望终于实现了。那笔直宽阔的柏油马路，两边是一排排漂亮的小楼；姑娘小伙子们穿上了流行的服装；彩电、冰箱涌进了农家的大门。家乡人富了，家乡的经济在风筝的带动下腾飞了！

啊！家乡的风筝，你给家乡带来了欢乐，带来了五湖四海的朋友，带来了繁荣和富强。

家乡的风筝，我爱你！

*** Chú thích:**

(1) 艳丽多姿: *Rực rỡ muôn màu*

(2) 精巧别致: *Khéo léo mới lạ; tinh xảo khác thường*

(3) 遨游: *Ngao du; du lịch*

4. NHẬN XÉT:

在这篇看图作文中小作者由画面上小男孩放风筝而联想到家乡放风筝的热闹情景，抒发了爱风筝，爱家乡的思想情感。顺化市是一个以制作精美风筝闻名于世的城市，每年的国际风筝节都在那里举行。小作者用生动的笔墨再现了当地人民和海外宾客放飞风筝时大显身手、欢乐沸腾

的热烈场面。这是一篇写得情文并茂的好作文，设问、比喻、拟人、引用等多种修辞手法的运用，使物与景更具体形象。文章以抒情结尾，表达了小作者看到“家乡的经济在风筝的带动下腾飞”的欣喜之情，点明了全文的中心。

Trong bài văn viết theo tranh này, người viết đã liên tưởng đến khung cảnh náo nhiệt của ngày hội thả diều ở quê hương thông qua hình ảnh cậu bé thả diều trong bức tranh, qua đó thể hiện tình yêu cánh diều và yêu quê hương của người viết. Thành phố Huế là thành phố nổi tiếng về nghệ thuật làm diều, ngày hội thả diều hàng năm đều được tổ chức tại đây. Người viết đã dùng ngòi bút sinh động của mình để tái hiện khung cảnh náo nhiệt, thi nhau thể hiện tài năng thả diều của người dân bản địa và khách nước ngoài. Đây là bài văn hay, viết rất đạt cả về cảnh và tình, việc vận dụng các biện pháp tu từ như giả thiết, so sánh, nhân hoá, trích dẫn,... làm cho cảnh và vật cụ thể và giàu hình ảnh hơn. Thông qua phần kết trữ tình, bài văn đã thể hiện được tình cảm vui sướng của người viết khi nhìn thấy "nền kinh tế của quê hương đang vươn lên theo nhịp dẫn của cánh diều", điều đó đã làm nổi bật trọng tâm của toàn bài văn.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

PHẦN 1: TẢ NGƯỜI

BÀI 1 - BÀI 16 ..... 9 - 72

PHẦN 2: GHI VIỆC

BÀI 1 - BÀI 18 ..... 74- 139

PHẦN 3: TẢ CẢNH

BÀI 1 - BÀI 22 ..... 141 - 222

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
Số 4 - Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
*ĐT : (04) 38257063 * Fax : (04) 39289143*

TẬP VIẾT TIẾNG TRUNG

*

GIA LINH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: MẠNH LINH
Trình bày: BIENTAP.COM
Vẽ bìa: HUYHOANGBOOK
Sửa bản in: THU HƯƠNG

LIÊN KẾT XUẤT BẢN, GIỮ BẢN QUYỀN, PHÁT HÀNH
CÔNG TY VĂN HOÁ PHƯƠNG BẮC

Nhà sách Huy Hoàng
95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 3736.5859 - 3736.6075
Mobile: 0903.262626

Nhà sách Thành Vinh
59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167 - Mobile: 0912.109349

www.huyhoangbook.com.vn

In 1.500 cuốn, khổ 13,5x20,5 tại Công ty TNHH TM &DV Châu Ngọc
Số đăng ký KHXB: 184 - 2009/CXB/441NV1-10/HN
In xong nộp lưu chiểu quý II/2009